



# 日本語

*Cùng nhau viết tiếp các giấc mơ còn dang dở*

---

# NGỮ PHÁP CHÂN KINH

## N3

---

### (QUYỀN THƯỢNG)

明日はきっといい日になる

DIEP ANH DAO







# 日本語

*Cùng nhau viết tiếp các giấc mơ còn dang dở*

# NGỮ PHÁP CHÂN KINH

## N3 (QUYỂN THƯỢNG)

明日はきっといい日になる

DIEP ANH DAO



# **Ngữ Pháp Chân Kinh Tiếng Nhật - N3**

## **Quyển thượng**

Published by Diep Anh Dao at Smashwords

Copyright 2019 Diep Anh Dao

## Học ngữ pháp để làm gì?

Ngữ pháp là chất keo kết dính các từ vụng vốn riêng rẽ rời rạc thành một khối, và làm cho ý tưởng được cắn kén bay ra. Có từ vụng khổng lồ nhưng không có ngữ pháp, cũng giống như người có được thanh đao bén mà lại không biết cách sử dụng. Cuối cùng thanh đao tuy bén cũng chỉ mãi là thanh đao nằm trong vỏ mà thôi.

Công cuộc học ngôn ngữ là sự tổng hòa của từ vụng và ngữ pháp. Có từ vụng có ngữ pháp vững, ta sẽ viết được, nói được. Có từ vụng có ngữ pháp vững, ta cũng sẽ nghe được.

Như vậy, ngữ pháp và từ vụng là hai viên gạch nền móng để tạo ra 4 kỹ năng khác, là nghe nói đọc viết.

# Học ngữ pháp tiếng Nhật thế nào cho phải ?

Tiếng Nhật chưa bao giờ được đánh giá là một ngôn ngữ “dễ xơi”. Ngữ pháp tiếng Nhật là sự phản ánh cho tính tỉ mỉ của người Nhật. Sự tỉ mỉ trong tính cách đã phát minh ra sự tỉ mỉ trong việc dùng các chiêu thức ngữ pháp, để bộc lộ tâm hồn và ý niệm của mình.

Dù ý niệm sắc thái chỉ khác nhau một cách rất là nho nhỏ, nhưng ngữ pháp tiếng Nhật sẵn sàng thiết lập một chiêu mới, riêng biệt để bộc bạch cho thật đúng ý niệm ấy. Đó là lí do tại sao với tư cách là người nước ngoài học tiếng Nhật, chúng ta sẽ chứng nghiệm những “khoảnh khắc thật yomost” (mắt tròn mắt dẹt !” khi phát hiện ra có quá nhiều chiêu thức ngữ pháp cùng được áp dụng chỉ cho có một ý nghĩa !

Nếu so sánh việc học ngôn ngữ như việc leo núi, thì tiếng Nhật mà cụ thể là ngữ pháp tiếng Nhật, xứng đáng được gọi là đỉnh Everest ! Để chinh phục ngọn Everest này, chúng ta cần phải học hành rất tỉ mỉ- cũng y như tính cách tỉ mỉ của người Nhật vậy.

Nếu không tỉ mỉ ngay từ đầu, ta sẽ bị “ngập thở” sau khi kinh qua cả chục chiêu na ná giống nhau nhưng dùng lại khác nhau. Tiếp đó sẽ dần rơi vào chán nản, bỏ dở giữa chừng các giấc mơ dang dở...

Con đường chinh phục ngữ pháp tiếng Nhật là tìm cho ra cho được “điểm khác biệt nho nhỏ” nhưng tạo ra được sắc thái đặc sắc trong việc bộc lộ ý niệm, của riêng từng chiêu ngữ pháp một. Nếu như các ngôn ngữ khác, học

một điểm ngữ pháp và luyện tập là xong. Thì nay với tiếng Nhật, ta phải học thành thạo từng điểm ngữ pháp một, sau đó so sánh đối chiếu với các điểm ngữ pháp giống nhau để tìm ra “cái khác biệt nho nhỏ” này.

Các bạn không cần mất quá nhiều thời gian để đi tìm “cái sắc thái nho nhỏ” này. Tác giả đã mất một khoảng thời gian khá dài - 10 năm để đi tìm nó. Nay chép lại thành bộ “Ngữ pháp chân kinh”, với hi vọng rút ngắn thời gian luyện môn Nhật ngữ, để các bạn có thật nhiều thời gian mà viết tiếp các giấc mơ còn dang dở của mình. Ngữ pháp chân kinh N3 - quyển thượng gồm 46 chiêu ngữ pháp. Một chiêu thức đúc kết trong tầm 3 - 5 trang. Mỗi ngày chúng ta luyện 1 chiêu ngữ pháp, và trong 46 ngày luyện thành ngữ pháp N3 !

明日はきっといい日になる！

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 10 năm 2019*

*Diệp Anh Đào*

## **Cách sử dụng sách**

## **Độc giả của sách**

Bộ sách Ngữ pháp chân kinh N3 dành cho độc giả:

Những người đang muốn thâm nhập và thâm nhập sâu rộng vào ngữ pháp tiếng Nhật N3.

Những người đang khao khát quyết chiến với JLPT N3.

Những học viên trình độ N2 muốn ôn tập lại chân kinh N3.

# Cấu trúc của ngũ pháp chân kinh

Bộ ngũ pháp chân kinh N3-quyển thượng gồm 46 điểm ngũ pháp. Mỗi chiêu ngũ pháp đều được mô tả theo dạng sau:

Ngoài 3 chỉ mục thông thường về: (1) Tổng quan; (2) Cách ra chiêu; (3) Ví dụ Còn có thêm 4 chỉ mục trọng điểm:

Chống chỉ định khi dùng (nếu có)

Trong tương quan với các điểm ngũ pháp giống nhau

Tổng hợp về đại pháp của chiêu

Cốt lõi của ngũ pháp một cách cô đọng nhất

Đó là 9 yếu huyệt cần và đủ để có thể luyện thành một chiêu ngũ pháp.

## Cách sử dụng sách

Một ngày các bạn đọc một chiêu ngũ pháp chân kinh. Cứ như vậy, đều đặn trong vòng 46 ngày, luyện thành ngũ pháp N3.

Đọc chậm và luyện kinh qua đủ 9 yếu huyệt của từng chiêu. Sau cùng, rốt ráo thấu triệt mục “Cốt lõi” thường đặt ở cuối mỗi bài.

Học xong một chiêu, kết hợp làm bài tập của chiêu đó trong sách ngũ pháp Shinkanzen Master N3.

Làm bài tập xong, đúc rút lại một lần nữa mục “Chồng chỉ định”.

Cuối cùng, đúc rút ra sắc thái độc đáo riêng biệt của chiêu, bằng cách đọc kĩ lại mục. Trong tương quan với các điểm ngũ pháp giống nhau.

## **Lời cảm ơn**

Sách Ngữ Pháp Chân Kinh N3 có tham khảo các câu ví dụ từ sách 新完全マスターN3, 耳から覚える文法 トレーニングN3 và website maggiesensei. Xin cảm ơn công trình của các tác giả đi trước, giúp Ngữ pháp chân kinh N3 được ra đời.

**Vì ...nên Đại Pháp**

～ために

～によって

～から・～ことから

～のだから

Chiêú 01. ~ために(1)

## Hai dụng công của cùng một chiêu ～ために

Chiêu ～ために có 2 dụng công, đặc tả 1 lí do (1) và đặc tả 1 mục đích (2).

Cũng là A ために B . Nhưng

Nếu là dụng công (1) , thì từ tiếng Việt tương đương là “Vì A nên B”.

Nếu là dụng công (2), thì từ tiếng Việt tương đương là “Làm B để mà A”.

Bài hôm nay sẽ đi vào dụng công thứ 1 của ために, biểu đạt 1 lí do, và từ tiếng Việt tương đương là “Vì A nên B”.

～ために (1) cùng thần thái của cái lí do

## Một cách tổng quan

A ために B = Vì A nên B, biểu diễn tương quan của lí do và cái kết.

### Ví dụ

*Lí do A...*

この村に医者がいないために、～

= konomurani isha ga inaitameni

= Vì trong làng không có bác sĩ, ~

*Và cái kết...*

病気のときとなりの町まで行かないといけない

= Byouki no toki tonari no machimade ikanaitoikenai.

= Tôi phải ra tận thành phố khi bị bệnh

Và thành câu là

この村に医者がいないために、病気のときとなりの町まで行かないといけない

= Kono mura ni isha ga inaitameni, byouki no toki tonari no machi made ikanaitoikenai.

= Vì trong làng không có bác sĩ, nên tôi phải ra tận thành phố khi bị bệnh.

## Vậy cái Vì A của ~ために khác gì với cái Vì A của ~から、～ので？

Để biểu đạt 1 lý do, chẳng phải ta đã có から, có ので đó sao! Tại sao lại còn cần đến ために làm chi vậy?

Một, ために giúp ta biểu đạt lí do một cách cứng rắn, katai hơn cái lí do của から, ので.

この村に医者がいないために、病気のときとなりの町まで行かないといけない。

= = Kono mura ni isha ga inaitameni, byouki no toki tonari no machi made ikanaitoikenai.

Ở đây là ために và câu toát lên thần thái katai, cứng rắn.

= Vì trong làng không có bác sĩ, nên tôi phải ra tận thành phố khi bị bệnh.

Câu này nếu dùng から・ので, ý nghĩa “Vì nên” không đổi, nhưng độ かたい giảm đi.

*Hai, ~ために chỉ chuyên tâm vào việc nên lén lí do và cái két. Nó không nhầm vào nên lí do để xúi giục (với てください), để vận động (ましよう・ませんか), hoặc thể hiện ý muốn của bản thân (たい・つもり).*

Vì vậy, với ~ために, về B sẽ không kết thúc bằng

～てください・

～ませんか・～ましょう・

～たい・～つもり

Sẽ là sai nếu ta dùng ために như sau :

パソコンが壊れてしまったために、新しいのを買おう。X

= Pasokon ga kowareteshimatta tameni, atarashii no wo kaou.

= Vì máy tính hư nên hãy mua cái mới nào.

Sai vì về B kết thúc là 1 động từ mang ý vận động 買おう = hãy mua nào.

Bí quyết này là bí quyết để giải quyết các bài tập với ~ために, với “Vì nên Đại Pháp”.

## Về cách ra chiêu

A ために B với A là lí do, và B là kết quả.

Với động từ, ta để ở thể thông thường

Với tính từ: cũng để thể thông thường thôi. Tức là tính từ い có い và tính từ な có な。

Đặc biệt, với danh từ: ta cần phải thêm の trước rồi mới liên thủ với ～ために。

ĐT thể thông thường	ために
TT-i có い / TT-na có だ	
DT thêm の	

## Ví dụ

1/出張のために、明日の会議は欠席いただきます。

= Shutchō no tame ni , ashita no kaigi wa kesseki itadakimasu

= Vì đi xuất ngoại nên tôi xin được nghỉ họp.

Ra chiêu : Danh từ thêm の+ ために

2/ 報告書にミスが多かったのはよく見直しをしなかったためだろ  
う。

=Houkokusho ni misu ga ookatta noha yoku minaosu wo shinakatta tame  
darou.

= Vì không rà soát kỹ nên đã có nhiều lỗi trong bảng báo cáo.

3/ 彼は一度失敗しているため、計画に慎重になっている。

= Kareha ichido shippai shiteirutame, keikaku ni shinchou ni natteiru.

= Vì anh ta thất bại một lần nên anh ta trở nên thận trọng với kế hoạch.

4/ 私は物理で失敗したのは、物理に興味を待たなかったためだ。

= Watashi wa butsuri de shippai shita no wa, butsuri ni kyōmi o mata nakatta tameda.

= Vì tôi không có hứng thú với môn vật lý nên tôi đã rót môn này.

5/ 夜が明けたとき、私は苦労と不安のために半病院になっていました。

= You ga aketa toki, watashi wa kurō to fuan no tame ni han byōin ni natte imashita.

= Khi trời sáng, vì khổ lao và bất an, nên tôi đã trở thành một nửa người bệnh.

## Trong tương quan với các điểm ngữ pháp giống nhau

～ために có 1 người anh em mang tên là ～によって, trong “Vì nên” đại pháp. Chúng rất dễ gây nhầm lẫn.

Ở tập tiếp theo chúng ta sẽ bàn về ～によって cùng phân biệt ～ために/～によって.

Về ～によって, tại chiêu 02.

Phân biệt ～ために/～によって. Tại chiêu 02.

## Về **ために** đại pháp

Chiêu **ために** có 2 dụng công, đặc tả về 1 lí do (1) và đặc tả về 1 mục đích (2).

Cũng là A **ために** B, nhưng:

Nếu là dụng công 1 (lí do) thì từ tiếng Việt tương đương là “Vì A nên B”.

Nếu là dụng công 2 (mục đích) thì từ tiếng Việt tương đương là “Làm B để mà B/ Làm B để dành cho A”.

Chẳng hạn,

試合でいい成績を残すために、みんな頑張って練習している。

= Shiaide **ī** seiseki o nokosu tame ni, min’na ganbatte renshū shite iru

ために đang biểu diễn nghĩa 2- Để mà

= Mọi người đang cố gắng luyện tập ĐỂ MÀ để lại thành tích thi đấu tốt.

Nếu ta dịch là Vì A nên B, câu sẽ không có ý nghĩa

= Do để lại thành tích tốt, nên mọi người cố luyện tập. X

Còn câu sau đây

パソコンが壊れてしまったために、資料が作れなかった。

= Pasokon ga kowarete shimatta tame ni, shiryō ga tsukurenakatta.

Ở đây ために đang biểu diễn nghĩa 1 – Vì nên

= Vì máy tính hỏng nên tôi không thể làm tài liệu được.

Vậy, làm sao để phân biệt lúc nào thì ために đang biểu diễn Vì nên, lúc nào ために – để mà ?

## Phân biệt 2 dụng công của ~ために

Cốt lõi để phân biệt nằm ở cấu tạo ngữ pháp của thành phần trước ために (về A).

### 1/ Trường hợp A là động từ

Nếu ta thấy động từ kết thúc bằng thể **た** •  **thể tiếp diễn** •  **thể ない**, thì **ため** **に** này là **ために**/Vì nê.

Hãy hiên ngang bắt khuất loại **ために**/Để mà.

Bởi vì sao?

Bởi vì **ために** nghĩa ĐỀ MÀ rất kén chọn, nó chỉ chấp nhận liên thủ với động từ thể từ diễn mà thôi.

**Ví dụ**

報告書にミスが多かったのはよく見直しをしなかったためだろう。

= Hōkoku-sho ni misu ga ōkatta no wa yoku minaoshi o shinakatta tame darou

Ta thấy trước **ために** là “~しなかった” – một động từ thể **た**. Nên loại **ために**/Để mà.

Chỗ này **ために** đang biểu diễn nghĩa “Vì nên”.

報告書にミスが多かったのはよく見直しをしなかったためだろう。

= Vì không rà soát kỹ nên đã có nhiều lỗi trong bảng báo cáo.

## 2/Trường hợp vế A là tính từ

Nếu ta thấy trước **ために** là 1 tính từ, ta hãy mạnh mẽ loại **ために**/Để mà.

Bởi vì **ために** nghĩa ĐỂ MÀ quá kén chọn, nó không chấp nhận tính từ.

インターネットの接続環境が悪いために、利用者はメールや電話で注文することもできます。

= Intānetto no setsuzoku kankyō ga warui tame ni, riyōsha wa mēru ya denwa de chūmon suru koto mo dekimasu

Trước **ために** là **悪い** = 1 tính từ, nên ta có quyền loại nghĩa **Để** mà.

インターネットの接続環境が悪いために、利用者はメールや電話で注文することもできます.

= Vì môi trường kết nối internet kém nên người dùng có thể đặt đồ ăn bằng mail hoặc điện thoại.

Ta không có:

*Để mà môi trường kết nối internet kém, người dùng có thể đặt đồ ăn bằng mail hoặc điện thoại. X. Một câu hoàn toàn vô nghĩa. X*

**3/ Trường hợp vế A là danh từ**

Lúc này, ta phải tùy theo ngữ cảnh mà ta đoán định xem ために đang biểu diễn ために/Vì nên hay ために/Để mà.

## Cốt lõi của ために/Vì nên trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng A ために B để biểu đạt ý “Vì lí do A mà chuyện B xảy ra”, nhấn mạnh vào mối liên hệ nguyên nhân- kết quả của A và B một cách katai nhất.

2/ Ví dụ điển hình

*Vì trong làng không có bác sĩ, nên tôi phải ra tận thành phố khi bị bệnh.*

= この村に医者がいないために、病気の時隣の町まで行かないといけない。

= Kono mura ni isha ga inai tame ni , byōki no toki tonari no machi made ikanaito ikenai.

3/ Câu tạo ngữ pháp

ĐT thể thông thường	ために
TT-i có \ / TT-na có \	
ĐT thêm \	

#### 4/ Chỗng chỉ định

Nếu ta dùng ~ために cho vé A rồi, thì vé B không được mang ý “xúi giục” (Với ~てください), vận động (với ~ましょう・ませんか), hoặc thể hiện ý muốn của bản thân (~たい・つもり).

Tức là, ta sẽ sai khi vé B kết thúc là :

～てください. X

～ましょう・ませんか. X

～たい・つもり. X

パソコンが壊れてしまったために, 新しいのを買おう.X

= Vì máy tính hỏng rồi nên hãy mua cái mới nào X.

Sai vì vế B = 買おう

5/ Trong tương quan với các điểm ngữ pháp giống nhau

～ために rất giống và dễ nhầm với ～によって.

Vềによって và phân biệt ~ために/～によって, chúng ta có thể tham khảo tại đây.

Về ~によって, tại chiêu 02.

Phân biệt ~ために/～によって. Tại chiêu 02.

6/ Về ために đại pháp

Chiêu ために có 2 dụng công, đặc tả về một lí do (1) và đặc ta về một mục đích (2).

Cũng là A ために B nhưng :

Nếu là dụng công 1 (lí do) thì từ tiếng Việt tương đương là “Vì A nên B”.

Nếu là dụng công 2 (mục đích) thì từ tiếng Việt tương đương là “Làm B để mà B/ Làm B để dành cho A”.

Cách phân biệt ために/Vì nên và ために/để mà

Cốt lõi: là thành phần cấu tạo ngữ pháp đằng trước ために.

Ta loại ために/để mà, khi trước ために là tính từ/động từ thể た /ている/ない. Mà lúc này ために đang biểu diễn nghĩa “Vì nên”.

Khi thành phần trước ために là danh từ, hãy dựa vào ngữ cảnh mà đoán định là ために/để mà hay ために/vì nên.

## Chiêu 02. ~によって(2)

Sau khi luyện xong chiêu ~によって này, chúng ta sẽ biết được cách để trình bày ý “Do A mà phát sinh ra B”. Nhằm biểu đạt mối quan hệ tương sinh của A và B .

によって với nghĩa “Do gì đó gì đó ~” là 1 chiêu của “Vì …nên” Đại pháp. Đại pháp này cũng khá rộng, khá khủng và khá khiếp với rất nhiều chiêu như から、ので、おかげで、によって、ために、のだから.

Một chút hù dọa để nhằm nhắm nhủ với anh chị em rằng ta nên luyện các chiêu này kĩ càng ngay từ giây phút ban đầu, để tránh các hậu hoạn về sau.

## Một cách tổng quan

A によって B, nghĩa là Do nhân A mà phát sinh ra quả B. Ngoài biểu đạt ý “Vì nên “ như bao người, nó còn nhắm vào mối quan hệ tương sinh của A và B.

*Do (nhân) bao mà (quả) lũ lụt phát sinh.*

Cái Do này là によって

= Bão によって, lũ lụt phát sinh.

= 台風によって、洪水が起こる。

(= Taifū ni yotte, kōzui ga okoru)

Bởi vì Bão là nguyên nhân trực tiếp sinh ra Lũ lụt. Và cũng vì kết quả lũ lụt ở B là nằm ngoài tầm kiểm soát của con người.

Sự phái sinh của B do nhân A là điểm đặc biệt của によって trong Vì nên  
đại pháp.

Tương tự

*Do sự rót giá của cổ phiếu mà sự bất lợi của nền kinh tế hóa nghiêm trọng.*

Cái Do này cũng là của ~によって

= Rót giá cổ phiếu によって, sự bất lợi của nền kinh tế hóa nghiêm trọng.

= 株の下落によって、不況が深刻化した。

(= Kabu no geraku ni yotte , fukyō ga shinkoku-ka shita)

## Không dùng ~によって ở những nơi không có sự tương sinh

Nơi có sự tương sinh, nghĩa là B phải là kết quả sinh ra trực tiếp từ A và B phải là một chuyện bất khả kiểm soát, ngoài tầm của con người. Nơi đây dùng によって sẽ đúng.

Nơi không có tương sinh, là khi B không phải một chuyện bất khả kiểm soát ngoài tầm của con người.

Ví dụ,

*Do công việc nên tôi lo lắng.*

Ra chiêu によって cho câu này là một việc sai lầm.

= 仕事によって 悩んでいる X

(= Shigoto ni yotte nayande iru)

Sai bởi vì về B = “lo lắng”- là một trạng thái cảm xúc của con người. Mà cảm xúc là thứ nằm trong tầm kiểm chế của con người, không phải là bất khả kiểm soát.

Ở trường hợp này, ta có thể dùng ために

= 仕事のために 悩んでいる。 OK

(=Shigoto no tame ni nayande iru)

Việc đoán định thế nào là quan hệ tương sinh, thế nào là không tương sinh, không phải là chuyện đơn giản!

Nhưng tôi sẽ chỉ cho các bạn cách ra chiêu bao đúng với ～によって.

## Đề “bao dung” với ~によって

### (1) Về B

Ta kết thúc luôn về B bằng các động từ chỉ sự “sinh ra”, như

発生する = phát sinh

(= Hassei suru)

起こる = xảy ra

(= Okoru)

Hoặc các động từ chỉ sự biến hóa như,

～化 = Hóa. VD 深刻化

続く = Tiếp tục

(=(Tsudzuku) )

衰える = Suy yếu

(=Otoroeru)

～くなる= Trở nên

## (2) Về A

Ta chỉ có thể dùng danh từ liên thủ với によって. Trước によって có 1 cảm ky, là không tính từ hay động từ nào được bén mảng tới.

## (3) Hợp nhất cách ra chiêu về A và B, ta có quy tắc

DT + によって, B (phát sinh/tăng giảm/trở nên)

## Ví dụ

1/ ドライバーの不注意によって、事故が起こる。

= Doraibā no fuchūi ni yotte, jiko ga okoru.

= Do sự bất cẩn của tài xế, tai nạn xảy ra.

Ta thấy Vé B = 起こる (xảy ra)- là 1 động từ trực tiếp mang nghĩa “phát sinh”. Dùng chiêu ~によって là đúng.

2/ その病気によって会社を休む人が続出した。

= sono byōki ni yotte kaisha o yasumu hito ga zokushutsu shita.

= Do căn bệnh này mà số người nghỉ làm tăng liên tục.

Vé B= 続出する (tiếp tục tăng) – là một động từ chỉ sự biến hóa, nên OK.

3/ 自動車の利用によって、足腰が衰える。

= jidōsha no riyō ni yotte , ashikoshi ga otoroeru

= Do sử dụng xe hơi, nêu chân tôi trở nên yếu.

## Để “bao sai” với によって

Ta dùng vế B như thế này sẽ bao sai với によって. Đó là,

A/ Khi vế B là các TT/ ĐT chỉ tâm lý như,

*Vui* = うれしい

*Não* = 悪んでいる (=Nayandeiru)

*Giận* = 怒っている (=Okotteiru)

*Khổ* = 苦しい (=kurushii)

*Mệt* = 疲れる (=tsukareru)

Vì sao vậy? Vì như lúc đầu đã giới thiệu, các động từ chỉ tâm lý nêu ra kết quả thuộc phạm trù cảm xúc. Mà cảm xúc là cái có thể kiểm soát được.

Khi về B chẽ chẽ là các động từ loại này, ta có thể hiên ngang loại ~に  
よって.

Ta không có,

彼は両親の離婚問題 によって、悩んでいる。X

=Kare wa ryōshin no rikon mondai ni yotte, nayande iru

= Do vấn đề ly hôn của cha mẹ mà anh ta lo lắng.

Bởi vì về B = 憂んでいる(= phiền não), là 1 động từ chỉ cảm xúc.

**B/ Khi về B cơ bản là các hành động thao tác. A và B không có mối quan hệ tương sinh về nghĩa.**

Lúc này dùng によって sẽ sai.

Ví dụ:

雨によって、ハイキングを中止した。 X

= Ame ni yotte, haikingu o chūshi shita

= Do mưa mà ngưng buỗi trượt tuyết.

Bởi vì vé B = 中止した chỉ cơ bản là động từ hành động chỉ thao tác.

Câu này sẽ OK với ために

雨のために、ハイキングを中止した。 OK

= Ame no tame ni, haikingu o chūshi shita

## Phân biệt ~によって・～ために

～によって có 1 người anh em rất giống nó, đó là ～ために. Tuy nhiên, chúng khác nhau như sau.

### Khác nhau về cấu tạo ngữ pháp

*Một là,*

～によって: chỉ đi với danh từ. Không đi với động từ và tính từ.

～ために: có thể đi với danh từ, động từ và tính từ luôn.

Nên nếu ta đã thấy động từ và tính từ xuất hiện rồi, thì hãy hiên ngang loại ～によって X.

Hailà, khi đi với danh từ,

～によって: danh từ liên thủ trực tiếp với ～によって.

ために: danh từ cần thêm の trước rồi mới liên thủ với ために.

### **Khác nhau về ý nghĩa**

A によってB = Do A mà phát sinh ra B

Nhắm vào sự tương sinh, A là nguyên nhân phát sinh ra B.

Về B thường kết thúc là các động từ chỉ sự phát sinh/biến hóa/trở nên.

Về B không được các động từ/tính từ chỉ tâm lý (buồn, vui, phiền não, vv).

A ためにB = Vì A nên B.

Nhắm vào mối quan hệ nhân A quả B một cách katai.

Về B có thể là các động từ chỉ tâm lý hoặc các động từ chỉ thao tác.

### **Ví dụ**

1/ 彼は両親の離婚問題 によって 悩んでいる. X

= Kare wa ryōshin no rikon mondai ni yotte nayande iru

= *Do vấn đề li hôn của bố mẹ nên anh ta phiền não.*

Sai với によって. Bởi vì về B = 悩んでいる( = phiền não) là động từ chỉ tâm lý.

Nhưng OK với ために,

= 彼は両親の離婚問題のために、悩んでいる. OK

= Kare wa ryōshin no rikon mondai no tame ni , nayande iru

= *Vì vấn đề li hôn của bố mẹ nên anh ta phiền não.*

2/ 雨によって、ハイキングを中止した。 X

= ame ni yotte , haikingu o chūshi shita

= Do mưa, nên buổi leo núi đã bị hủy.

Sai với によって X. Bởi vì về B chỉ đơn thuần là động từ chỉ thao tác, không đặc tả ý tương sinh.

Nhưng OK với ために.

= 雨のために, ハイキングを中止した. OK

= Vì mưa nên buổi leo núi đã bị hủy. OK

## Cốt lõi của ~によって / Vì nên trong vài nốt nhạc

1/ A によって B, từ tiếng Việt tương đương là Do nhân A mà phát sinh ra quả B. Ta dùng によって để nhấn vào mối quan hệ tương sinh, do nhân A mà phát sinh ra B.

2/ Ví dụ điển hình

*Do bão mà lũ lụt phát sinh*

= 台風によって 洪水が起こる。

= Taifū ni yotte kōzui ga okoru.

3/ Cấu tạo ngữ pháp

DT + によって, B (发生する・起こる・～化・～くなる)

(B là các động từ chỉ sự phát sinh/biến hóa/trở nên)

#### 4/ Chỗng chỉ định

Ra chiêu AによってB sẽ là sai nếu:

Về B là các động từ/tính từ chỉ tâm lý như うれしい(= vui), nǎo (= 悪む), giận(怒る), 苦しむ(= khỗ), 疲れる(= mệt).

Hoặc về B chỉ đơn thuần là các động từ hành động chỉ thao tác, không có ý tương sinh.

#### 5/ Trong tương quan với các điểm ngữ pháp giống nhau

Cẩn thận. Vì ために và によって rất dễ nhầm lẫn.

Về ~ために. Anh chị em tham khảo tại chiêu 01.

Về Phân biệt ~ために・～によって. Tại chiêu 02 như trên.

## 6/ Vềによって 大法

によって là 1 điểm ngữ pháp không hề đơn giản. Trong ngữ pháp tiếng Nhật, A によって có tổng cộng là 4 nghĩa,

### a/ Tùy theo A mà B

人々によって、考え方はさまざまだ。

= Hitobito ni yotte, kangaekata wa samazamada

= Tùy theo từng người mà suy nghĩ khác nhau

### b/ Bởi vì A mà B : nhầm vào 1 nguyên nhân (như trên)

その病気によって、会社を休む者が続出した。

= Sono byōki ni yotte, kaisha o yasumu mono ga zokushutsu shita

= Do căn bệnh này mà số người nghỉ làm tăng liên tục.

c/ Bằng A mà có thể làm B: nhầm vào 1 phương tiện

外国語を学ぶことによって、その国の人たちの考え方も知ることが  
できる。

= Gaikoku-go o manabu koto ni yotte, sono kuni no hito-tachi no  
kangaekata mo shiru koto ga dekiru

= Bằng việc học ngoại ngữ, có thể hiểu được suy nghĩ của con người nơi ấy.

d/ Do người A mà B được tạo ra: nhầm vào người sáng tạo

ある無名の人によって作られた歌を今ではみんな歌っている。

= Aru mumeinohito ni yotte tsukurareta uta o ima dewa min'na utatte iru

= Bài hát này được sáng tác bởi 1 người vô danh, đã được mọi người nghêu  
ngao hát.

### Chiêu 03. ~から・~ことから

Có 1 から rất khác...

Ta tạm gọi là から (3).

## Một cách tổng quan

A から (3) , B

= Từ chõ A mà thành ra B

Ví dụ

小さな誤解から, 友達との関係が悪くなつた.

= Chīsana gokai kara , tomodachi to no kankei ga waruku natta.

= Từ chõ hiểu lầm nhở xíu (A) mà mối quan hệ thành ra xâu đi (B)

Đây cũng là ~から, nhưng nó không phải là ~から chúng ta từng biết.

～から năm ấy chúng ta cùng theo đuôi

Là Vì A nên B, biểu đạt 1 lí do

A から(1) B

= Vì A nên B

Là Từ A , biểu diễn 1 cái mốc

A から(2) = Từ A

Osaka から= Từ Osaka

## ～から(3) rất khác của bài hôm nay

A から(3) B

= Từ chỗ A mà thành ra B

Có thể nói ～から (3) là sự tổng hòa của から 1/Vì nên và から 2/Từ chỗ ～. Nó vừa có cái Vì A nên B của から(1), vừa có được một cái mốc A – cái nguồn gốc sinh ra B của から (2) .

Ra chiêu

---

Danh từ A から (3) , B

= Từ chỗ A mà thành ra B

---

Ví dụ,

日本語の授業で隣の席になったことから、私たちは親しくなった。

= Nihongo no jugyō de tonari no seki ni natta koto kara , watashitachi wa shitashiku natta.

= Từ chỗ ngồi cạnh nhau ở lớp học tiếng Nhật, MÀ THÀNH RA thân nhau.

Nghĩa là

Chuyện Ngồi cạnh nhau là lí do cho sự thân thiết. -> ~から (1)

Chuyện Ngồi cạnh nhau cũng là nguồn gốc cho sự thân thiết. -> ~から (2)

## Có gì khác ở から (3) này?

Cái khác biệt to lớn của から (3), là nằm ở cấu tạo ngữ pháp.

## Khác biệt ở về A

から (1) chơi với đủ loại người, tính từ/động từ và cả danh từ.

ĐT/TT/DT thê thông thường + から 1

から (3) chỉ chấp nhận A là danh từ mà thôi (tính từ/động từ không có cửa ở đây).

Nếu A lõi là tính từ, động từ, ta phải hô biến tính từ, động từ này thành danh từ tất. Rất đơn giản, chỉ việc thêm こと sau tính từ/động từ, là tự khắc nó biến thành danh từ thôi.

---

TT/ĐT thêm こと + から(3)

DT + から(3)

---

## Ví dụ

*Từ chỗ ngồi cạnh nhau mà thành ra thân.*

Ta có

*Ngồi cạnh nhau*

= 隣の席になった

Đây là một cụm kết thúc bằng なつた – 1 động từ.

Biến cụm này thành danh từ, ta chỉ việc thêm こと đằng sau.

隣の席になったこと

Và thành chiêu から (3) là

隣の席になったことから, 親しくなった。

= Tonari no seki ni natta koto kara, shitashiku natta

= *Tùr chồm ngồi cạnh nhau mà thành ra thân*

## Khác biệt ở về B

から (1), から (2) dễ chịu, về B cũng có thể chơi với đủ loại “người”, kể cả thể sai khién (~てください), xúi giục rủ rê (~ましょう・～ませんか), và ý muốn của bản thân (~たい・～つもり).

から (3) khó chịu, không chơi với những người như thế.

Với から (3), về B không chấp nhận ~てください・～ましょう・～ませんか・～たい・～つもり.

Sẽ là sai nếu câu trên, ta viết thành,

隣の席になったことから, 友達になりたい X

= Tonari no seki ni natta koto kara, tomodachi ni naritai

= Vì ngồi cạnh nhau, nên tôi muốn chúng ta trở thành bạn bè X

Bởi vì, về B là ~なりたい – 1 động từ thể たい.

Hay như

小さな誤解から忘れてよ.X

= Chīsana gokai kara wasurete yo.

Cũng sai. Bởi vì, về B là 忘れてよ – 1 động từ thể てください。.

Nói tóm lại, cách ra chiêu của から (3) là như sau:

Danh từ	Trực tiếp	から
Cụm động từ/tính từ	+ こと	から

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 顔がよく似ていることから、二人は親子だとすぐわかった。

= Kao ga yoku nite iru koto kara , futari wa oyakodato sugu wakatta.

= Từ chỗ khuôn mặt giống nhau mà thành ra tôi biết hai người đó là cha con.

2/ 自転車の事故が増えたことから、警察の注意が厳しくなった。

= Jitensha no jiko ga fueta koto kara , keisatsu no chūi ga kibishiku natta.

= Từ chỗ tai nạn xe đạp gia tăng mà thành ra sự chú ý của cảnh sát đã trở nên gắt.

3/ 小さい不注意から大問題が起こることもある。

= Chīsai fuchūi kara dai mondai ga okoru koto mo aru.

= Có lúc từ *chỗ* bắt *cẩn* nhỏ mà thành ra *vấn đề* lớn *nảy sinh*.

4/ リンーちゃんは絵を褒められたことから、デーサイン仕事に興味を持ったようだ。

= Rin-chan wa e o home rareta koto kara , dēsain shigoto ni kyōmi o motta yōda

= Hình như từ *chỗ* được khen ngợi về tranh mà thành ra Rin-chan đã có hứng thú với nghề thiết kế.

## Chỗng chỉ định

Về A: không được là động từ/tính từ. Về A chỉ có thể là danh từ, hoặc cụm động từ/tính từ + こと

Về B: không được kết thúc là ~てください・～ましょう・～ませんか・～たい・～つもり.

## Cốt lõi của ~から (3) trong vài nốt nhạc

1/ Có 1 から rất khác, ta gọi là ~から (3).

~から (3) là tổng hòa của から 1 (vì A nên B) và から 2 (Từ A ~).

Ta dùng ~から (3) để biểu đạt đồng thời cả quan hệ nhân quả giữa A và B (から 1) và nguồn cội dẫn đến B (から 2).

Từ tiếng Việt tương đương,

A から B = Từ chỗ A mà thành ra B

2/ Ví dụ điển hình

*Từ chỗ ngồi cạnh nhau trong lớp tiếng Nhật mà thành ra thân nhau.*

=日本語の授業で隣の席になったことから、親しくなった。

= Nihongo no jugyō de tonari no seki ni natta koto kara , shitashiku natta.

3/ Cách ra chiêu

Danh từ	Trực tiếp	から
Cụm động từ/tính từ	+ こと	から

4/ Vé B Không được là ~てください・～ましょう・～ませんか・～たい・～つもり

Chiêu 04.～のだから・～んだから

## Một cách tổng quan

A のだから, B, có nghĩa là Vì A nên B. Nhưng gợm đã!!! Đây là một cái Vì A nên B rất khác.

Cái Vì A nên B của ~のだから nhằm tạo ra một cái LẼ hợp lý, một cái LẼ hiển nhiên, để mà nhân sự hợp lý đó tiến tới rủ rê (xúi giục), sai bảo người khác hoặc thể hiện ý muốn của bản thân.

Một cách chính xác ta nên dịch chiêu này là

A のだから, B

= Vì LẼ A nên B

Ví dụ

せっかく大阪に来たのだから、大阪にしかない食べ物を食べませんか。

= Sekkaku Ōsaka ni kita nodakara , Ōsaka ni shikanai tabemono o  
tabemasen ka

= Vì LẼ đã đến tận Osaka, chúng mình đi ăn các món chỉ có tại Osaka đi.

## Khác biệt của ~のだから với ~から

~から cũng tạo ra Vì A nên B. Nhưng nó chỉ dùng ở đó. Ở ~から thiếu vắng đi cái LẼ, cái sự hợp tình hợp lý của việc làm B.

~のだから thúc đẩy một cái LẼ - một tính hợp lý cho mỗi quan hệ nhân A quả B và cái LẼ về tính đúng đắn để hành động chuyện B.

Ví dụ

~のだから và nghĩa Vì nên nhấn vào cái LẼ

せっかく大阪に来たのだから、大阪にしかない食べ物を食べませんか

= Vì LẼ đã đến tận Osaka, chúng mình đi ăn các món chỉ có tại Osaka đi.

Thần thái: Vì đến rồi, lẽ nào lại không đi !

～から và Vì nên thông thường

大阪に来たから、大阪にしかない食べ物を食べませんか。

= Sekkaku Ōsaka ni kita nodakara , Ōsaka ni shikanai tabemono o tabemasenka

= Vì đã đến Osaka, chúng mình đi ăn các món chỉ có tại Osaka đi.

Tại nơi đây chỉ có Vì - Nên. Nó thiếu vắng cái lẽ (trong Vì LẼ) mà ～のだから có thể mang lại. Và vì thiếu vắng cái LẼ- tính hợp lý, nên giá trị cho việc rủ rê không lớn.

## Khác biệt của ~のだから so với ~ために・～に よって・～ことから

～ために・～によって・～ことから của các bài trước chỉ chuyên chú lột tả mối quan hệ nhân A quả B. Do đó về B không được hạ màn ở thể rủ rê xúi giục (～ましょう・～ませんか), không được sai bảo người khác (～てください), không được thể hiện ý chí của bản thân (～たい・～つもり).

～のだから hoàn toàn khác biệt. Chiêu này sinh ra để rủ rê xúi giục, để sai bảo và để thể hiện ý chí của bản thân. Vì vậy, với ~のだから, về B có quyền được thoải mái hạ màn bằng,

～てください

～ましょう・～ませんか

～たい・～つもり

## Ví dụ

Sai với ~ために

パソコンが壊れてしまったために、新しいのを買おう。X

= Pasokon ga kowarete shimatta tameni , atarashī no o kaou.

= Vì máy tính hỏng rồi nên hãy mua cái mới nào X.

Vì vế B là thể rủ rê 買おう.

Đúng với ~のだから

笑わないでください。真剣にやってるのだから。

= Warawanaide kudasai. Shinken ni yatteru nodakara.

= Vì LÊ tôi đã làm rất cẩn thận, đừng cười tui !

## Về cách ra chiêu

Về A, ta dùng động từ/ tính từ/danh từ thể thông thường liên thủ với のだから.

Về B, ta kết thúc bằng các động từ chỉ ý câu khiếu (~てください), rủ rê (~ませんか・~ましょう), hay các động từ chỉ ý muốn của bản thân (~たい・~つもり).

Về A	のだから・ん だから	Về B
ĐT thể thông thường		~てください
TT-i có い		~ましょう・~ませんか
TT-na có な		~たい・~つもり
DT thêm な		

## Ví dụ

1/ 笑わないでください。真剣にやってるのだから。

= Warawanaide kudasai. Shinken ni yatteru nodakara.

= Vì LẼ tôi đã làm rất cẩn thận, đừng cười tui !

2/ やっと運転免許が取れたのだから、車を買いたい。

= Yatto unten menkyo ga toreta nodakara , kuruma o kaitai.

= Vì LẼ tôi đã bằng lái rồi, nên tôi muốn mua ô tô.

3/ 世界は広いのだから、いろいろ習慣があるのは当然だ。

= Sekai wa hiroi nodakara, iroiro shūkan ga aru no wa tōzenda.

= Vì LẼ thế giới này rộng lớn, nên đương nhiên có nhiều phong tục tập quán khác nhau.

Chú ý: ở câu 3, về B không kết thúc bằng rủ rê xúi giục, nhưng のだから nhầm nhẫn mạnh vào cái LẼ - 1 cái lý đương nhiên.

# Trong tương quan với các điểm ngữ pháp giống nhau

～のだから có rất nhiều anh chị em sinh tư như ～ために・～によつて・～ことから. Tuy nhiên cốt lõi để phân biệt のだから với các anh chị em còn lại là ở câu tạo ngữ pháp.

## 1/ Câu tạo ngữ pháp

Trong 4 điểm ngữ pháp này, chỉ có ～のだから là chấp nhận về B có ～てください・～ましょう・～ませんか・～たい・～つもり. Ba điểm ngữ pháp còn lại không chấp nhận điều này. Đây cũng là điểm độc đáo giúp ta làm các bài tập khó, bắt ta phân biệt các chiêu của Vì nên đại pháp.

Ví dụ:

せっかく京都まで来た（～）、京都にしかない食べ物を食べませんか。

(=Sekkaku Kyōto made kita (~), Kyōto ni shikanai tabemono o tabemasenka.)

a/ ~ために

b/ ~ことから

c/ ~のだから

Vì lẽ Vẽ B = ~食べませんか – 1 động từ ở thể rủ rê nên ta lần lượt loại ~ために • ~ことから. Mà khi vẽ B đã là ~ませんか, chỉ có のだから là tiếp chiêu được.

せっかく京都まで来たのだから, 京都にしかない食べ物を食べませんか。

= Sekkaku Kyōto made kita nodakara , Kyōto ni shikanai tabemono o tabemasenka.

= Vì LẼ đã đến tận Kyoto, chúng ta hãy đi ăn các món chỉ có tại Kyoto đi.

**Vẽ mặt ý nghĩa**

～ために・～によって・～ことから tuy mạnh yếu có khác nhau, nhưng tựu chung đều tập trung vào mối quan hệ nhân-quả của A và B.

のだから còn nhấn mạnh vào cái LÊ - tính hợp lý của lí do A dẫn đến sự việc B.

A ためにB, ta dịch là Bởi vì A nên B.

A のだから B, ta dịch là Vì LÊ A nên B. Nhấn vào cái LÊ.

**Ví dụ với ために:**

この村に医者がいないために、病気のときとなりの町まで行かないといけない。

= Kono mura ni isha ga inai tame ni , byōki no toki tonari no machi made ikanaito ikenai.

= Bởi vì trong làng không có bác sĩ, nên tôi phải ra tận phố kế bên khi bị bệnh.

## Ví dụ với のだから

笑わないでください。真剣にやってるのだから。

= Warawanaide kudasai. Shinken ni yatteru nodakara.

= Vì LÊ tôi đã làm rất cẩn thận. Đừng cười tui !

(Tôi có lý, có lẽ để bảo bạn đừng cười tôi. Cái lẽ là tôi đã làm rất chuyên chú !)

## Cốt lõi của のだから trong vài nốt nhạc

1/Ta dùng A ~のだから B, để tạo sự hợp lý cho mối quan hệ nhân quả của A và B, và nhân cái sự hợp lý để rủ rê xúi giục bạn, hay thể hiện ý muốn của bản thân.

2/ Từ tiếng Việt tương đương là,

A のだから, B= vì LÊ A nên B

3/ Ví dụ điển hình

大阪にきたのだから, 大阪にしかない食べ物を食べませんか。

= Ōsaka ni kita nodakara , Ōsaka ni shikanai tabemono o tabemasenka.

= Vì LÊ đã đến tận Osaka, chúng mình đi ăn các món chỉ có tại Osaka đi.

4/ Cách ra chiêu

Vẽ A	のだから・ん だから	Vẽ B
ĐT thể thông thường		～てください ～ましょう・～ませんか ～たい・～つもり
TT-i có い		
TT-na có な		
DT thêm な		

5/ Trong tương quan với ために・によって・ことから

～のだから là chiêu duy nhất trong 4 chiêu trên, vé B có thể kết thúc là ～てください・～ましょう・～ませんか・～たい・～つもり

**Buôn chuyện Đại Pháp...**

～ということだ・～のことだ

～って・～つと

～とか

～という

Chiêú 05. ~ということだ

## Buôn chuyện là 1 nghệ thuật, và người đi buôn chuyện là 1 “nghệ sĩ”.

Có tất thảy 5 chiêu để buôn chuyện. Chọn đúng chiêu để buôn là đã đủ nâng tầm nghệ sĩ rồi!

Ví dụ

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mất dạy” rồi !*

Đoạn Nghe đâu là một dấu hiệu của tin đồn. Chiêu Nghe đâu này sang tiếng Nhật có thể là 1 trong 5 chiêu

*Nghe đâu là  $A = A$  ということだ* =  $A$  つて =  $A$  と =  $A$  とか =  $A$  という

Nếu cái Nghe đâu có gốc gác của nơi đồn cụ thể, như gốc gác từ báo chí, từ cộng đồng, vv, chiêu phát tin tin đồn sẽ là  $\sim$  ということだ.

*Theo như cộng đồng, thì nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mất dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei “mất dạy” rồi ということだ*

Nếu cái Nghe đâu không có gốc gác nơi đồn đại rõ ràng, ta có thể dùng 1 trong 4 chiêu còn lại.

Tuy nhiên

Nếu ta muốn đồn thân mật, dùng つて

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mát dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei  
“mát dạy” つて*

Nếu ta muốn đồn ở quy cách bình thường, dùng とか

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mát dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei  
“mát dạy” とか*

Nếu ta muốn đồn ở quy cách trang trọng như của văn viết, dùng という.

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mát dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei  
“mát dạy” といふ*

Bây giờ ta sẽ đi sâu vào chiêu thức thứ nhất của phát tán tin đồn.

Phát tán tin đồn có trích dẫn nguồn, với ということだ.

## Một cách tổng quan

～ということだ là 1 cách buôn chuyện cần có trích dẫn nguồn thông tin. Kiểu cách của em này là,

*Theo như (nguồn A) thì chuyện là B . = Theo như nguồn A, B ということだ。*

Nguồn gốc của thông tin của đoạn Theo như nguồn A là điểm nhấn của chiêu buôn chuyện ～ということだ.

Đầu tiên, ta phát tán nguồn gốc thông tin

*Theo như nguồn A = A によると、～Hoặc, = A では、～*

Tiếp đó, phát tán tin đồn bằng cách dứt điểm câu chuyện với ～ということだ.

*Chuyện là B = B ということだ*

Vậy đây đủ sẽ là

---

*Theo như (nguồn A) thì chuyện là B. = A によると、B ということだ* = A では、B ということだ

---

Chẳng hạn,

*Theo như lời của chủ quán này (A), thì chuyện là gạo ở vùng này rất ngon (B). = Lời của chủ quán によると、”ごはんがこのあたりでとてもおいしい” ということだ。*

= この店の人によると、この地方の米がとってもおいしいということだ。

= Kono mise no hito ni yoruto, kono chihō no kome ga tottemo oishī toiu kotoda.

Tương tự,

*Theo như email này thì chuyện là tuần sau Hayashi san bận lắm. = メールによると、来週林さんはとても忙しいということだ。 = Mēru ni yoruto, raishū Hayashi-san wa totemo isogashī toiu kotoda.*

Như vậy 1 kết luận ở đây là, vì ~ということだ là thủ pháp buôn chuyện có trích dẫn nguồn, ta buộc phải đặt nguồn thông tin A ở đầu, còn nội dung chính câu chuyện B sẽ liên thủ với ~ということだ。

## Cách ra chiêu

### 1/ Ra chiêu “Theo như nguồn A”

---

DT A + によると・によれば・では

### 2/ Ra chiêu “Chuyện là B”

Ta cho vế B (= chuyện được buôn) liên thủ với ということだ.

---

Vế B phải là thể thông thường của danh từ, động từ, tính từ.

---

B thể thông thường + ということだ

Vậy tổng quan về cách ra chiêu đầy đủ ~ということだ

DTA	によると・によ れば・では	B thể thông thường	ということだ
-----	------------------	--------------------	--------

## Ví dụ

1/ 市のお知らせによれば、この道路は来週から工事が始まるということです。

= Ichi no oshirase ni yoreba , kono dōro wa raishū kara kōji ga hajimaru toiu kotodesu.

= Theo như thông cáo từ thành phố thì CHUYÊN LÀ con đường này sẽ bắt đầu được khởi công vào tuần sau.

2/ さっき、川村さんから電話がありました。今日は会社に戻れないということです。

= Sakki, Kawamura-san kara denwa ga arimashita. Kyō wa kaisha ni modorenai toiu kotodesu.

= Lúc này có điện thoại từ Kawamura san. Chuyện là hôm nay anh ta sẽ không thể quay lại công ty.

～ということだ cũng bằng nghĩa, cùng dụng công và cách xuất chiêu với ～のこと. Vì vậy nên các câu ví dụ trên đều có thể được viết lại với ～のこと mà ngữ nghĩa không thay đổi.

---

～ということだ = ～のこと

---

Tức là,

1/ *Theo như thông cáo từ thành phố thì CHUYÊN LÀ con đường này sẽ bắt đầu được khởi công vào tuần sau.*

= 市のお知らせによれば、この道路は来週から工事が始まるということです。Ok với ということです。

= 市のお知らせによれば、この道路は来週から工事が始まるのこと。Cũng OK với ということです。

Và,

2/ Lúc nãy có điện thoại từ Kawamura san. Chuyện là hôm nay anh ta sẽ không thể quay lại công ty.

= さっき、川村さんから電話がありました。今日は社に戻れないと  
ということです。OK

= さっき、川村さんから電話がありました。今日は社に戻れないと  
のことです。Cũng OK.

Phản kết bài sẽ bàn về ~ということだ và những nẻo đường ngang trái!

## Những sai lầm khi ra chiêu ~ということだ

Nếu ta bị rơi vào các nẻo đường sau đây khi ra chiêu ~ということだ, thì phải quay đầu là bờ, vì ta đã đi sai đường rồi.

### (1) Là thiếu nguồn

Điểm độc đáo của chiêu này là ở buôn chuyện có trích dẫn nguồn, vậy nên đừng tuyệt tình mà giấu nguồn của em ấy nhé!

Ta không nên ra chiêu ということだ mà để lơ lửng như vậy :

来週林さんはとても忙しいということだ.

= Raishū Hayashi-san wa tottemo isogashī toiu kotoda.

= Chuyện là tuần sau Hayashi san rất bận.

Mà hãy lấp ráp thêm phần nguồn thông tin A (= theo như nguồn A), để buôn chuyện cho chuyên nghiệp nhé !

Nguồn A có thể là:

*Theo như nội dung email*

=メールによると、～

Và thành chiêu là

メールによると、来週林さんはとても忙しいということだ。

= Mēru ni yoru to , raishū Hayashi-san wa totemo isogashī toiu kotoda.

= Theo như nội dung email thì chuyện là tuần sau Hayashi san rất bận.

**(2) Là nhầm lẫn điểm ngữ pháp cho ra nghĩa “Theo như ~” (trong “Theo như nguồn A”)**

Điểm ngữ pháp chính tông tạo ra nghĩa “Theo như ~” chỉ có là:

Aによると

Aによれば (Hoặcでは)

Tuy nhiên, trong ngữ pháp tiếng Nhật, cũng từ các nguyên vật liệu tương tự như vậy, mà các chiêu khác rất dễ nhầm lẫn đã được hình thành. Cụ thể là:

によつたら

によつて

による

Nhưng các chiêu này, vạn lần không cho ra nghĩa “Theo như ~” X.

JLPT thường lợi dụng điểm này, ở sự tương tự nhau của các nguyên vật liệu cấu thành nên ngữ pháp làm cho ta lầm cảm. Rồi nhân tiện gài bẫy chúng ta.

Hãy tinh táo chọn đúng điểm ngữ pháp cho phần “Theo như nguồn A”. Đó là

～によると, hoặc～によれば : Đúng

Và loại tất cả các thứ trái hình khác!

～によつたら・～によつて・による X

### Ví dụ

今朝の新聞（～）、痛み止めの新しい薬が発売されるということだ。

によつて

によつたら

によると

Ta rất dễ chọn làm. Nhưng hãy tinh táo, đáp án đúng là c.によると.

## Cốt lõi của ということだ trong vài nốt nhạc

1/ ~ということだ là 1 chiêu nằm trong “Buôn chuyện đại pháp”. Ta dùng ということだ khi ta buôn chuyện có trích dẫn nguồn cụ thể.

Từ tiếng Việt tương đương

B ということだ = Chuyện là B

ということだ rất cần một nguồn A - nguồn thông tin ta trích dẫn để buôn chuyện.

Aによると (によれば・では), B ということだ

= Theo như nguồn A thì chuyện là B

2/ Ví dụ điển hình

この店の人によると、この地方の米がとてもおいしいということだ。

= Kono mise no hito niyoruto , kono chihō no kome ga totemo oishī toiu kotoda.

= Theo như lời của chủ quán này (A) thì chuyện là gạo ở vùng này rất ngon.

3/ Cách ra chiêu

DTA	によると・によ れば・では	B thể thông thường	ということだ
-----	------------------	--------------------	--------

4/ Cân thận khi ra chiêu ということだ.

Đừng thiếu nguồn A.

Đừng nhầm lẫn điểm ngữ pháp tạo ra nghĩa “Theo như (nguồn A)”. Điểm ngữ pháp tạo ra nghĩa “Theo như ~” chỉ là ~によると hoặc ~によれば thôi.

5/ Trong tương quan với các điểm ngữ pháp khác

Trong buôn chuyện đại pháp, ngoài ということだ ra, còn có 4 chiêu khác  
～て・～とか・～と言われる・～という

Phân biệt các chiêu này là tùy thuộc vào,

Buôn chuyện có trích dẫn nguồn, hay buôn chuyện không trích dẫn nguồn.

Cách hành văn buôn chuyện là thân mật, là bình thường hay trang trọng.

Nếu buôn chuyện có trích dẫn nguồn cụ thể, rõ ràng, ta dùng chiêu của bài học hôm nay – ～ということだ。

Nếu buôn chuyện không có trích dẫn nguồn cụ thể, ta có thể dùng 1 trong các chiêu còn lại (～って、～とか、～という、～と言われている)

Phần này sẽ bàn trong các tập sau.

## Chiêu 07. ~とか・~という・~って

Xin nhắc lại về tổng quan của buôn chuyện ....

## Buôn chuyện là 1 nghệ thuật, và người đi buôn chuyện là 1 “nghệ sĩ”.

Có tất thảy 5 chiêu để buôn chuyện. Chọn đúng chiêu để buôn là đã đủ nâng tầm nghệ sĩ rồi!

Ví dụ

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mất dạy” rồi !*

Đoạn Nghe đâu là một dấu hiệu của tin đồn. Chiêu Nghe đâu này sang tiếng Nhật có thể là 1 trong 5 chiêu

*Nghe đâu là  $A = A$  ということだ* =  $A$  つて =  $A$  と =  $A$  とか =  $A$  という

Nếu cái nghe đâu có gốc gác của nơi đồn cụ thể rõ ràng, như gốc gác từ báo chí, từ cộng đồng, vv, chiêu phát tin tin đồn sẽ là  $\sim$  ということだ.

*Theo như cộng đồng, thì nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mất dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei “mất dạy” rồi ということだ*

Nếu cái nghe đâu không có gốc gác nơi đồn đại rõ ràng, ta có thể dùng 1 trong 4 chiêu còn lại.

Tuy nhiên

Nếu ta muốn đồn thân mật, dùng つて

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mát dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei  
“mát dạy” つて*

Nếu ta muốn đồn ở quy cách bình thường, dùng とか

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mát dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei  
“mát dạy” とか*

Nếu ta muốn đồn ở quy cách trang trọng như của văn viết, dùng という.

*Nghe đâu Diep Anh Dao sensei “mát dạy” rồi ! = Diep Anh Dao sensei  
“mát dạy” といふ*

Phát tán tin đồn có nguồn, ta đã luyện ở chiêu 5. ~ということだ。

Bây giờ ta sẽ đi sâu vào 3 chiêu thức còn lại của phát tán tin đồn.

Phát tán tin đồn kiểu phông lông, không cần nguồn gốc cụ thể với ~つて・～とか・～という

## **Một cách tổng quan**

Khi ta cần phát tán tin đồn theo kiểu “phông lông” , vì ta không có một nguồn gốc thông tin rõ ràng cụ thể, tiếng Việt của mình thủ pháp đó có dạng như,

*Nghe đồn là ~*

*Nghe nói là ~*

Hay

*Tương truyền là ~*

Ví dụ,

*Nghe đồn là Diep Anh Dao sensei nghỉ dạy học rồi.*

Là 1 cách buôn chuyện theo kiểu tin đồn. Thông tin này không đến từ một nguồn cụ thể, rõ ràng, do đó độ chính xác là không cao.

Qua tiếng Nhật, các thủ pháp phát tán nội dung câu chuyện như trên sẽ là 1 trong các chiêu

～とか = Nghe đồn là ~

～って = Nghe nói là ~

Và

～という = Tương truyền là ~

Đến đây việc lựa chọn dùng chiêu nào để phát tán tin đồn, phụ thuộc vào chuyện ta đang muốn phát tán thông tin một cách thân mật, là bình thường hay là trang trọng.

**(a) Cần thân mật, suồng sã, ta ra chiêu つて**

---

Aって

= Nghe nói là A đó

---

Ví dụ

A : Nghe nói là Diep Anh Dao sensei nghỉ dạy học rồi.

= Diep Anh Dao sensei nghỉ dạy học rồi って

B: Kệ bả đi

= 気にしない!

(b) Cân mức độ bình thường vừa phải ? Ta dùng ~とか

---

Aとか

= Nghe đồn là A

---

あの店のパンはとてもおいしいとか。

= Ano mise no pan wa totemo oishī toka.

= Nghe đồn là bánh ở tiệm này rất ngon.

Tương tự với các lời đồn sau

来月また出張だとか。今度はどちらに行かれるですか。

= Raigetsu mata shutchōda toka . Kondo wa dochira ni ikarerudesu ka.

= Nghe đồn là tháng sau cậu lại đi công tác à. Lần này là đi đến đâu vậy?

お宅ではいろいろな動物を飼っているとか。にぎやかですね。

= Otakude wa iroirona dōbutsu o katte iru toka. Nigiyakadesu ne

= Nghe đồn là nhà bạn nuôi rất nhiều động vật. Nhộn nhịp ghê ha.

お店のパンはとてもおいしいとか。今日、帰りに買って帰ります。

= O mise no pan wa totemo oishī toka. kyō, kaeri ni katte kaerimasu

= Nghe đồn là bánh ở tiệm này rất ngon. Hôm nay lúc về tôi sẽ mua về.

**(c) Cần phát tán thông tin cực kì trang trọng, chỉ dùng cho văn viết? Та ra chiêu ~という**

(Chiêu này một cách miễn cưỡng có thể dịch là “Tương truyền là ~” trong tiếng Việt)

---

A という

= *Tương truyền là A*

---

a/ この辺りは昔、広い野原だったという。

= *Kono atari wa mukashi, hiroi noharadatta toiu.*

= *Tương truyền là ngày xưa vùng này là thảo nguyên rộng lớn.*

b/ 豆腐は1300年ぐらい前に中国から日本に伝わったという。

= *Tōfu wa 1300-nen gurai mae ni Chūgoku kara Nihon ni tsutawatta toiu*

= *Tương truyền là đậu hũ được nhập vào Nhật từ Trung Quốc 1300 năm trước.*

c/ この祭りは村で古くから行われてきたという。

= *Kono matsuri wa mura de furuku kara okonawarete kita toiu*

= Tương truyền là lễ hội này được tổ chức tại làng từ rất xa xưa đến nay.

## Về cách ra chiêu

Với các chiêu buôn chuyện theo kiểu “phông lông” này thì rất khỏe. Ta chỉ cần nhớ chung 1 quy tắc:

Dùng thể thông thường liên thủ với các chiêu buôn chuyện phông lông

Thể thông thường

って・とか・という

## Cốt lõi của “buôn chuyện toàn thư”

1/ Có 4 chiêu ta có thể dùng để buôn chuyện là ~ということだ、～って、～とか、～という。 Việc ra chiêu nào là phụ thuộc vào:

*Buôn chuyện có trích dẫn nguồn hay buôn chuyện không trích dẫn nguồn.*

Có trích dẫn nguồn: dùng ~ということだ

Không trích dẫn nguồn: là 1 trong 3 chiêu ~って、～とか、～という

Trong 3 chiêu không trích dẫn nguồn, ra chiêu nào là phụ thuộc vào cách hành văn là thân mật, bình thường hay trang trọng.

Là thân mật: dùng つて = nghe nói là～

Là bình thường : dùng ～とか = nghe đồn là～

Là trang trọng cho văn viết = ~という = tương truyền là ~

2/ Ví dụ điển hình

Với ~って = Nghe nói rằng ~

彼はもう一か月に家に帰ってこないって。

= Kare wa mō ikkagetsu ni ie ni kaettekonai tte.

= Tôi nghe rằng anh ta đi bụi cả tháng rồi chưa về

Với ~とか = Nghe đồn là ~

あの店のパンはとてもおいしいとか。

= Ano mise no pan wa totomo oishī toka.

= Nghe đồn là bánh ở tiệm này rất ngon

Với ~という

この辺りは昔、広い野原だったという。

= Kono atari wa mukashi, hiroi noharadatta toiu

= Tương truyền là ngày xưa vùng này là thảo nguyên rộng lớn

3/ Cách ra chiêu

Thể thông thường

って・とか・という

## Nên/Không nên Đại Pháp

～こと

～べき・～べきではない

～たらどうか

**Chiêu 08. ~CHASE (cuối câu)**

## **Hành nghề viết biến báo với こと**

～こと là 1 đại pháp, xoay quanh nó đã biến hóa ra cũng cả chục chiêu. Bài hôm nay ta luyện là “～こと cuối câu”.

## 2 dụng công của こと cuối câu

Y như tên gọi của nó, đây là 1 chiêu ngữ pháp mà ta ném ~こと vào đầu cuối của 1 câu.

こと khi được ném ở cuối câu, có 2 dụng công.

**Dụng công 1 : Là nó biến một cụm động từ thành cụm danh từ.** Như ,

趣味は絵を描くことです。

= Shumi wa ewokaku kotodesu.

= *Sở thích của tôi là việc vẽ tranh*

**Dụng công 2: Là “Làm A đi/ Đừng làm A” mà bài hôm nay sẽ bàn đến.**

Luyện xong dụng công 2 là chúng ta đã có thể hành nghề viết biển báo (hay sách hướng dẫn), công bố cho thiên hạ biết các việc nên làm/ các việc không nên làm lên các biển báo đó. Chẳng hạn như,

*Xin đừng đi trên cỏ.*

= Đừng đi trên cỏ こと

Hay,

*Mỗi gia đình chỉ nên có 1 đến 2 con, vợ chồng hạnh phúc.*

OK fine không, ta luyện nhé !

## **Hành nghề viết biển báo với cột cuối câu**

## Một cách <sup>đ</sup>tổng quan

Chiêu こと cuối câu nhằm mục đích công bố cho thiên hạ biết các việc nên làm/không nên làm cho đối tượng là các nguyên tắc chung.

A こと

= *Làm A*

A ないこと

= *Đừng làm A*

## Cách ra chiêu

Cực đơn giản. Chỉ cần viết điều ta thấy nên làm (không nên làm) rồi ném **こと** ở đầu cuối câu là xong.

Với việc nên làm, ta dùng động từ thể từ điển liên thủ với **こと**.

Với việc không nên làm, ta dùng động từ thể **ない**.

ĐT thể từ điển	こと
ĐT thể <b>ない</b>	

Ví dụ

a. *Xin đừng đi trên cỏ*

= [Đừng đi trên cỏ] **こと**

=芝生に入らないこと

= Shibafu ni hairanai koto

b. *Nguy hiểm, xin đừng vào*

= [Nguy hiểm, đừng vào ] こと

= 危ない。入らないこと

= Abunai. Hairanai koto

## Những nẻo đường sai lầm với 𠂇 と cuối câu

Có 2 điều cần chú ý để tránh các hậu hoạn về sau.

1/ Là chiêu 𠂇 với nghĩa “Nên làm A/Không nên làm A” chỉ dùng cho đối tượng là các nguyên tắc chung. Ta không dùng 𠂇 cho các nguyên tắc riêng của chỉ bản thân mình.

Với,

a/ Xin đừng đi trên cỏ

Đây là nguyên tắc chung, nên ta ra chiêu “𠂇 と cuối câu” là đúng đắn.

Nhưng mà,

b/ (Cá nhân tôi thấy) đừng đi làm trễ quá, vậy kì lắm.

Sai với 𠂇 と cuối câu .

= (Cá nhân tôi thấy) [đừng đi làm trẽ] こと X.

Bởi vì đây là 1 “xúi giục” mang tính cá nhân chủ quan của một người. Nó không thuộc phạm trù nguyên tắc chung.

(Bàn thêm: với các chiêu “xúi giục” chủ quan, ta dùng べき・べきではなし. Chiêu này sẽ được học trong các bài sau).

2/ Là chiêu ~こと chỉ được dùng với mục đích hướng dẫn, chỉ bảo “Nên làm A/không nên làm A”. Nếu mục đích không phải là chỉ bảo, mà lạc vào độc tài ra lệnh, ta không dùng ~こと.

Ví dụ

*Cầm chạy vượt quá tốc độ!*

Ta không dùng ~こと cho câu ra lệnh này. Mà ở chỗ này ta ra chiêu ~るな、 hiệu ứng ra lệnh sẽ cao hơn.

スピードを出すな。

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 「立札」芝生に入らぬこと。

= [Tatefuda] shibafu ni hairanai koto.

[Biển báo] Xin đừng đi trên cỏ.

2/ 「張り紙」申込書を書く前に注意書きをよく読むこと。

= [Harigami] mōshikomisho o kaku mae ni chūi-gaki o yoku yomu koto.

[Giấy thông báo] Xin đọc phần chú ý trước khi điền vào đơn

3/ 「張り紙」部屋を出るときは電気を消すこと。

= [Harigami] heya o deru toki wa denki o kesu koto.

[Giấy thông báo] Xin tắt đèn trước khi ra khỏi phòng.

4/ 「張り紙」レポートは今週中に提出すること。

= [Harigami] repōto wa konshūjū ni teishutsu suru koto.

= [Giấy thông báo] Hãy nộp báo cáo trong tuần này.

5/ 明日は8時までに来ること。時間に遅れないこと。

= Ashita wa 8-ji made ni kuru koto. Jikan ni okurenai koto.

= Phải tập hợp trước 8 giờ ngày mai. Vui lòng không trễ.

## Cốt lõi của こと trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng chiêu “こと cuối câu” nhằm mục đích đề lên các biển báo, bảng hướng dẫn về các việc nên làm/không nên làm, cho đối tượng là các nguyên tắc chung.

2/ Ví dụ điển hình

*[Trên biển báo] Xin đừng đi trên cỏ*

= [立札]芝生に入らないこと

= [Tatefuda] shibafu ni hairanai koto

3/ Cách ra chiêu

Với việc nên làm : ĐT thể từ điển + こと

Với việc không nên làm : ĐT thể ない + こと

#### 4/ Chóng chỉ định

a/ Ta không dùng こと cho các đối tượng là các ý tưởng, nguyên tắc riêng của mình.

(Cá nhân tôi thấy) *Đừng đi làm trễ quá. Sẽ là sai với こと*

b/ Ta chỉ dùng こと với mục đích là hướng dẫn chỉ bảo. Nếu mục đích không phải là hướng dẫn chỉ bảo mà là ra lệnh, ta không dùng こと X

*Cấm chạy vượt quá tốc độ !*

Ta không dùng ~こと. Dùng ~るな

## Chiêu 09. ~べき・~べきではない

## Một cách tổng quan

A べきだ có nghĩa là Nên làm A, và A べきではない sẽ là Không nên làm A.

Đây là một chiêu nhầm khuyên giải hay cảnh cáo việc nên/hay không nên, với A là ý tưởng chủ quan, nguyên tắc riêng của người nói.

### Ví dụ

*[Cá nhân tôi thấy] Trẻ con không nên ở ngoài đường lúc trời tối.*

Hay,

*[Cá nhân tôi thấy] Đây là chuyện nên làm trong tuần này.*

Là những lời khuyên/lời cảnh cáo của cá nhân tôi, tức cũng là của ~べきではない và ~べきだ。

a/ *[Cá nhân tôi thấy] Trẻ con không nên ở ngoài đường lúc trời tối.*

= Trẻ con ở ngoài đường lúc trời tối べきではない

= 子供はよる遅くまで外にいるべきではない。

= Kodomo wa yoru osokumade soto ni iru bekide wanai.

b/ [Cá nhân tôi thấy] Đây là chuyện nên làm trong tuần này.

= Đây là chuyện làm trong tuần nàyべきだ.

= これは今週、やるべきです。

= Kore wa konshū, yaru bekidesu

## Về cách ra chiêu

Thì cực kì đơn giản.

Cứ muốn khuyên bạn nên/Không nên làm gì, ta cứ đặt chuyện gì đó trước  
べき/べきではない, chia thể từ điển là xong.

ĐT thể từ điển	べき・べきではない
----------------	-----------

### Ví dụ

a/ *Chúng ta nên bàn bạc rồi quyết định.*

= [Bàn bạc rồi quyết định]べきだ。

= 少し話し合ってから決めるべきだ。

= Sukoshi hanashiatte kara kimeru bekida.

b/ *Bạn không nên từ bỏ dễ dàng thế.*

= [Từ bỏ dễ dàng thế] べきではない

= 簡単にやめるべきではない.

= Kantan ni yameru bekidewanai.

Tuy nhiên có 2 điều cần nhấn mạnh ở cách ra chiêu với ~べき/～べきで  
はない để tránh các hậu hoạn về sau này, khi ta đã luyện nhiều võ công hơn  
và lạc vào ma trận của “Nên/không nên đại pháp”.

## Nេះ đường sai làm khi ra chiêu ~べき/～べきで はない

*Một là, chú ý về đối tượng của ~べき/～べきではない!*

～べき/～べきではない chỉ được dùng cho các đối tượng là các ý tưởng mang tính chủ quan của người nói.

Chính vì vậy, với các đối tượng thuộc phạm trù quy tắc, quy luật mang tính khách quan, ta không được dùng ~べき/～べきではない.

Chẳng hạn,

*Theo như quy định của luật pháp Nhật Bản, người chưa được 20 tuổi không uống rượu.*

Sai với ～べきではない

=日本の法律では、二十歳になっていない人はお酒を飲むべきではない X.

= Nihon no hōritsude wa, hatachi ni natte inai hito wa osake wo nomu  
bekidewanai. X

Bởi vì sao ?

Bởi vì đối tượng “Nên/không nên” ở đây là một chuyện của luật pháp. Mà luật pháp thuộc phạm trù mang tính khách quan cao độ, không thích hợp cho ~べきではない – mang đậm tính chủ quan.

***Hai là, chú ý về tính mục đích của ~べき/~べきではない***

Chiêu này nhằm mục đích khuyên giải/cảnh cáo người nghe, không nhằm mục đích “ra lệnh”, hay “hướng dẫn”.

Nếu mục đích là ra lệnh cấm đoán, ta không nên dùng ~べき/~べきではない, vì hiệu ứng mạnh mẽ sẽ giảm đi.

Nếu mục đích là hướng dẫn cho cộng đồng, ta cũng không dùng ~べき/~べきではない vì tính khách quan của nguyên tắc bị mất đi.

Ví dụ

a/ *Ngừng ngay!*

b/ *Im ngay!*

Là mục đích “ra lệnh”, không phải khuyên giải. Ta không dùng *～べき/～べきではない*.

Mà để đáp ứng tính ngắn gọn, nghiêm khắc của mục đích “ra lệnh”, ta áp dụng thể mệnh lệnh.

*止まれ!* (= Ngừng ngay)

*黙れ!* (= Im lặng ngay)

c/ Trên biển báo có ghi : “Xin đừng đi trên cỏ”.

Là mục đích “Hướng dẫn cộng đồng”, cũng không phải khuyên giải. Ta không dùng *～べき/～べきではない*.

Và để đáp ứng cho tính “hướng dẫn công cộng”, ta ra chiêu ~こと,

*Xin đừng đi trên cỏ*

= 芝生に入らないこと。

Chi tiết về ~こと, anh chị em có thể ôn tập tại phần chiêu 08.~こと

## Khả năng xuyên không về quá khứ của ~べき・ ～べきではない

Điểm độc đáo khiến cho ~べき・～べきではない thật khác biệt, đó là khả năng “lùi về quá khứ”, ngẫm nghĩ lại một chuyện đã nên làm /đã không nên làm. Song song với dòng hồi tưởng, nó tạo ra một nỗi niềm hối tiếc của bản thân về những điều xưa cũ.

Chẳng hạn như,

*Ngày hôm ấy, lẽ ra tôi đã nên xin lỗi cô ấy... (Tôi đáng trách đáng hận vì đã không làm vậy)*

=あの日、彼女に謝るべきだった。

= Ano hi, kanojo ni ayamarubekidatta.

Từ khả năng lùi về quá khứ của ~べき mà ta có thêm 2 chiêu,

Aべきだった = Đã nên làm A.

A べきではなかった = Đã không nên làm A.

Ví dụ,

1/ 明日までのレポートがまだ書き終わらない。もっと早くから始めるべきだった。

= Ashita made no repōto ga mada kaki owaranai. Motto hayakukara hajimerubekidatta.

= Tới ngày mai sẽ không làm xong báo cáo. Ôi lẽ ra tôi đã nên bắt đầu sớm hơn...

2/ 彼女の電話番号を聞くべきだった .

= Kanojo no denwabangō o kikubekidatta.

= Lẽ ra tôi đã nên xin số điện thoại của cô ấy...

## Chú ý về cách ra chiêu,

Với các lời khuyên trong quá khứ, ta chia quá khứ ở ~べき thành ~べきだった, và ~べきではない thành ~べきではなかった. Ta không chia quá khứ ở chuyện A.

Về A, ta chia động từ thành thể từ điển, rồi liên thủ với ~べき・~べきではない.

ĐT thể từ điển	べきだった・べきではなかった
----------------	----------------

### Ví dụ

Thế này là sai !

*Tôi đã nên bắt đầu sớm hơn.*

=もっと早くから始めたべきだ。 X

= Motto hayakukara hajimetabekida. X

Vì ta đã chia quá khứ ở chuyện A =始めた。

Câu sẽ đúng khi ta chia quá khứ ở ~べき thành ~べきだった。

= もっと早くから始めるべきだった。OK

= Motto hayakukara hajimerubekidatta. OK

## Thêm nhiều ví dụ với べき/べきではない

1/ 今しかできないことをやるべきだ。

= Ima shika dekinai koto o yarubekida.

= *Chúng ta nên làm những việc mà chúng ta có thể làm bây giờ.*

2/ 議論を急ぐべきではない。

= Giron o isogubekidewanai.

= *Chúng ta không nên nhảy vào kết luận quá sớm.*

3/ 彼女の電話番号を聞くべきだった。

= Kanojo no denwabangō o kikubekidatta.

= Lẽ ra tôi đã nên xin số điện thoại của cô ấy.

4/ もっと一生懸命勉強するべきだった。

= Motto isshōkenmei benkyou surubekidatta.

= Lẽ ra tôi đã nên cố gắng học hành hơn.

5/ 君にうそをつくべきではなかった。

= Kimi ni uso o tsukubekidewa nakatta.

= Tôi đã không nên lừa dối em.

## **Cốt lõi của ~べき・べきではない trong vài nốt nhạc**

1/ A べき・べきではない nhằm khuyên giải hay cảnh cáo việc “nên làm /hay không nên làm”, với A là ý tưởng chủ quan của người nói.

Aべきだ= nên làm A

A べきではない= Không nên làm A

Điểm độc đáo của chiêu này là có thể đưa chuyện “Nên làm /không nên làm” lùi về quá khứ và nhuộm cho quá khứ một màu nuối tiếc.

Aべきだった= Đã nên làm A

Aべきではなかった= Đã không nên làm A

## 2/ Ví dụ điển hình

a/ *Nina cũng nên đi Nhật.*

= Ninaも日本に行くべきです。

b/ *Nina không nên đi Nhật.*

= Ninaは日本にいくべきではない。

c/ *Tôi đã nên đi Nhật.*

= 日本に行くべきだった。

d/ *Tôi đã không nên đi Nhật.*

= 日本に行くべきではなかった。

## 3/ Cách ra chiêu

a/ Nên/Không nên ở hiện tại,

ĐT thê từ điển + べきだ

ĐT thê từ điển + べきではない

b/ Nên/ không nên ở quá khứ

ĐT thê từ điển + べきだった

ĐT thê từ điển + べきではなかった

4/ Chóng chỉ định

a/ Ta không dùng ~べき • ~べきではない với các đối tượng thuộc phạm trù quy tắc, quy luật mang tính khách quan.

b/ Nếu mục đích của ta là ra lệnh, cấm đoán (không phải khuyên giải) ta không dùng ~べき • ~べきではない, vì hiệu ứng mạnh mẽ sẽ giảm đi. Nếu muốn ra lệnh cấm đoán, ta dùng thê mệnh lệnh.

Ví dụ

*Im ngay= 黙れ !*

## Chiêu 10. ～たらどうか

**Khuyên như không khuyên với～たらどうか**

## Một cách tổng quan

～たらどうか là 1 chiêu nằm trong “Khuyên bạn đại pháp”.

Trong rất nhiều ý khuyên giải của khuyên bạn đại pháp, thì ～たらどうか là một chiêu Khuyên như không khuyên. Bởi vì ý tứ khuyên răn của nó là nhu mì, nhẹ nhàng nhất.

Sự nhu nhuyễn của lời khuyên nơi ～たらどうか nằm ở việc nó khéo léo lồng ghép các lời khuyên hơi mang tính “bô đời” núp bóng dưới dạng câu hỏi Nếu...thì.

Aたらどうか

= Nếu bạn làm A thì bạn thấy sao?

Ví dụ

*Nếu bạn nghỉ ngoài xíu thì bạn thấy sao nào?*

= Nghỉ ngơi xíu たらどうか?

= 少し休んだらどうか?

= Sukoshi yasun dara dō ka?

Câu này trọng tâm vẫn là khuyên giải Bạn đi nghỉ đi, nhưng độ nhu mì thì không chiêu nào bì kịp.

Tương tự,

Một câu khuyên thuần lời khuyên, tiếng Việt nói

*Bạn nên đi khám sức khỏe 1 lần đi.*

Qua tiếng Nhật, chiêu Nên này sẽ là ~たほうがいいよ hoặc ~べきだ.

Khuyên giải nhu mì ở mức độ khuyên như không khuyên, ~たらどうか sẽ nói nhu sau

*Nếu đi khám sức khỏe 1 lần thì bạn thấy sao nào?*

= ĐI khám sức khỏe 1 lần たらどうでしょか

= 一度健康診断を受けたらどうでしょか。

= Ichido kenkōshinda o uketara dōdeshou ka.

## Phân biệt ~たらどうか với ~たほうがいい • ~べきだ •

Để khuyên bạn Nên làm A/không nên làm A một cách chủ quan, ta có thể dùng 3 chiêu,

～たほうがいい

～べきだ

～たらどうか.

Sự khác biệt của 3 chiêu này nằm ở mức độ nặng nhẹ của lời khuyên. Việc ra chiêu nào cũng tùy vào ý đồ muốn nặng hay muốn nhẹ của người nói.

Giải “Khuyên bảo bình thường”, rơi vào tay A たほうがいい.

Giải “Khuyên bảo nặng nhất” thuộc về A べきだ.

Và giải “Khuyên bảo nhu mì nhất” thuộc về A たらどうか.

Ví dụ,

Cũng cùng là 1 ý

*Bạn nên đổi địa chỉ email đi.*

Nhưng mà....

**a/ Muốn cái “Nên” này được thể hiện cứng nhất ta dùng ~べきだ。**

メールアドレスを変えるべきだ。

= Mēruadoresu o kaerubekida.

= *Này bạn nên đổi địa chỉ mail đi.*

**b/ Muốn cái “Nên” này ở mức trung tính ta dùng ~たほうがいいよ**

メールアドレスを変えたほうがいいよ。

= Mēruadoresu o kaeta hō ga ī yo.

= *Tốt hơn là bạn nên đổi địa chỉ email đi.*

c/ **Muốn cái “Nên” này được nhu mì nhất, ta dùng ～たらどうか**

メールアドレスを変えたらどうか。

= Mēruadoresu o kaetara dō ka.

= Nếu đổi địa chỉ email thì bạn thấy sao nào?

## Về cách ra chiêu

Aたらどうか chỉ chấp nhận động từ, không dung nạp tính từ hoặc danh từ. Đồng thời động từ ta phải chia thành thể たら。

ĐT thể たら

たらどうか

## Chiêu này có gì trắc trở khi làm bài JLPT?

Ta chỉ được dùng ～たらどうか để khuyên người khác mà thôi. Ta không dùng ～たらどうか cho bản thân của mình.

Chẳng hạn,

1/ Bạn nên suy nghĩ kĩ trước khi làm.

= Nếu bạn suy nghĩ trước khi làm thì bạn thấy sao?

= ちゃんと考えたらどうか。

Câu này OK với ～たらどうか vì đối tượng là Người khác.

2/Tôi nên suy nghĩ trước khi làm.

=僕はちゃんと考えたらどうか . Sai X

Sai với ~たらどうか vì đối tượng đang là Tôi.

Nếu ta vẫn muốn biểu đạt ý “Nên làm A” cho chủ thể là “bản thân tôi”, thì lúc này phải tinh táo ra chiêu ~べきだ.

よく考えるべきだった。

= Tôi đã nên suy nghĩ kỹ hơn

(Về chiêu べきだ, anh chị em có thể ôn tập lại tại chiêu 09)

Anh chị em lưu ý điều này nhé. Bởi vì JLPT thường lợi dụng sự dẽ nhầm lẫn giữa bạn nên~/tôi nên~ để thử thách hoặc đánh gục chúng ta.

JLPT có thể thử thách ta như sau:

1/店長、私たちにもう少し休むを (～)。働きすぎです。

a/取つたらどうですか。

b/ ~取させていただきたいです。

Vì chủ thể là **私たち** rồi, nên không có chuyện **たらどうか** ở dang sau. Ta có thể mạnh mẽ loại a/**たらどうか**. Đáp án đúng là b/**取させていただきたいです。**

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 机の上が暗すぎませんか。もう少し明るくしたらどうですか。

= Tsukue no ue ga kura sugimasenka. Mōsukoshi akaruku shitara dōdesu ka.

= Trên bàn tối quá phải không. Nếu làm sáng hơn một chút thì bạn thấy sao nào?

2/ あなたが効果的なプレゼンテーションをしてみたらどうですか？

= Anata ga kōkatekina purezentēshon o shite mitara dōdesu ka?

= Nếu như thử làm 1 bài thuyết trình thật hiệu quả thì bạn thấy sao nào?

3/ この想像を現実に移したらどうだろう！

= Kono sōzō o genjitsu ni utsushitara dōdarou!

= Nếu như chuyến điệu tưởng tượng này thành hiện thực thì bạn thấy sao nào?

4/ 宿題をしたらどうか！

= Shukudai o shitara dō ka!

= Nếu làm bài tập thì bạn thấy sao nào?

5/ 私が貸したお金を返したらどうか.

= Watashi ga kashita okane o kaeshitara dō ka.

= Nếu bạn trả lại tiền tôi cho bạn mượn thì bạn thấy sao nào?

## Cốt lõi của Aたらどうか trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng ~たらどうか để khuyên bạn làm A một cách nhu mì nhất.

Từ tiếng Việt tương đương

A たらどうか

= Nếu bạn làm A thì bạn thấy sao nào?

2/ Ví dụ điển hình

*Nếu bạn đổi địa chỉ mail thì bạn thấy sao nào?*

=メールアドレスを変えたらどうか。

= Mēruadoresu o kaetara dō ka.

### 3/ Cách ra chiêu

Động từ ở thẻ たら +たらどうか

### 4/ Chóng chỉ định

Ta không dùng たらどうか để tự mình khuyên bảo mình, tức khi chủ thẻ là bản thân mình.

*Nếu tôi nghĩ kỹ hơn thì sao nào?*

= 私はよく考えたらどうか. X

### 5/ Có các điểm ngữ pháp nào giống với～たらどうか

たらどうか là 1 chiêu của “Khuyên bạn đại pháp”.

Trong đại pháp này có 3 chiêu～たらどうか・～べきだ・～たほうがいい. Sự khác nhau là tùy theo độ nặng/độ nhẹ của lời khuyên.

Khuyên gắt nhất : là ~べきだ

Khuyên trung tính : là～たほうがいい

Khuyên nhu mì nhất :～たらどうか

“Tôi muôn~/ Tôi mong ~” Đại Pháp...

～てもらいたい・～ていただきたい・～てほしい

～（さ）せてもらいたい・～（さ）せていただきたい・～させてほしい

～といい・～ばいい・～たらいい

Chiêu 11. ~てもらいたい・~させてもらいたい

**“Tôi muôn” Đại Pháp**

## Một cách tổng quan

Trong tiếng Việt của mình, để diễn tả 1 mong muốn của bản thân, ta dùng chiêu “Tôi muốn ~”. Nhưng trong ngữ pháp tiếng Nhật, có 1 sự khác biệt không hề nhẹ giữa,

*Tôi muốn tôi làm A.*

Và

*Tôi muốn bạn làm A.*

Tức, đó là khác nhau ở bộ phận sau từ “muốn” là “Tôi làm” hay “Bạn làm” !

Nếu là “Tôi làm”, ta ra chiêu Động từ thể **たい**.

Nếu là “Bạn làm”, ta ra chiêu **～てもらいたい** (ĐT thể **て** + **もらいたい**)

**Ví dụ ,**

a/ Tôi muốn TÔI về sớm.

Sau từ “Muốn” là “Tôi” nên đây là chiêu ~たい。

→早く帰りたい。

Còn,

b/ Tôi muốn BẠN về sớm.

Sau từ “Muốn” là “Bạn”, nên đây là chiêu ~てもらいたい。

→早く帰ってもらいたい。

Và,

c/Tôi muốn bạn cho tôi về sớm.

Câu này, sau từ “Muốn” cũng là “Bạn”, nên đây cũng là chiêu ~てもらいたい。

Ta có,

*Bạn cho tôi về sớm.*

= 早く帰らせます。

*Tôi muốn bạn*

= Chiêu ~てもらいたい

Tức, thành câu là,

*Tôi muốn bạn cho tôi về sớm*

= 早く帰させてもらいたい。

Tương tự,

**Làm sao để nói 1 cụm 3 câu “Tôi muốn ~” sau,**

a/ *Tôi muốn tôi ở bên cạnh nàng.*

b/ *Tôi muốn nàng ở bên cạnh tôi.*

c/ *Tôi muốn nàng cho tôi ở bên cạnh nàng.*

Thì đâu tiên, ta xác định ta sẽ ra chiêu nào ~ たい hay ~ てもらいたい, bằng cách xem sau “tôi muốn” là “tôi làm” hay “bạn làm”.

Trong 3 câu trên, câu (a) là “Tôi làm”. Còn 2 câu (b) (c) là “Bạn làm”.

Vậy,

Ta ra chiêu ~ たい cho câu (a). Và chiêu ~ てもらいたい cho câu (b) (c).

Phản tiếp theo chỉ việc xuất khẩu thành tiếng Nhật thôi.

a/ *Tôi muốn tôi ở bên cạnh nàng.*

*Ở bên cạnh nàng* = そばにいる

*Tôi muốn* = *chiêu* ～たい

= あなたのそばにいたい。

b/ *Tôi muốn nàng ở bên cạnh tôi*

= そばにいてもらいたい。

c/ *Tôi muốn nàng cho tôi ở bên cạnh nàng*

*Cho tôi ở bên cạnh nàng*

= そばにいさせる

*Tôi muốn* = ~てもらいたい

= そばにいさせてもらいたい

Như vậy, thì cốt túy của “Tôi muốn~” đại pháp là phần ngay đằng sau “Tôi muốn ~”, là “Tôi làm”, hay “bạn làm”.

Nếu là “Tôi làm”: đó là chiêu ~たい

Nếu là “Bạn làm”: là ~てもらいたい。

Trong “bạn làm”, có 2 trường hợp,

*Tôi muốn bạn làm : ĐT thē てもらいたい*

*Tôi muốn bạn cho tôi làm : ĐT (さ)せてもらいたい*

## Cụ thể hơn về cách ra chiêu

### 1/ Chiêu ~たい

**Khẳng định: ĐT thể たい = Tôi muốn tôi làm ~**

**Phủ định : ĐT たくない= Tôi không muốn làm ~**

Ví dụ,

行きたい = Tôi muốn đi

行きたくない = Tôi không muốn đi

### 2/ Chiêu～てもらいたい

**Khẳng định**

ĐT thê て + もらいたい = Tôi muốn bạn làm

### **Phủ định**

ĐT thê ない + で+ もらいたい = Tôi muốn bạn không làm

### **Ví dụ**

行ってもらいたい

= Tôi muốn bạn đi

行かないでもらいたい

= Tôi muốn bạn không đi

3/ Chiêu ~ (さ)せてもらいたい

## **Khẳng định**

Động từ thể cầu khiếu + てもらいたい

## **Phủ định**

Động từ thể cầu khiếu + ない + でもらいたい

行かせてもらいたい

= Tôi muốn bạn cho tôi đi

行かせないでもらいたい

= Tôi muốn bạn đừng cho tôi đi

## Thêm nhiều ví dụ

### (I) てもらいたい

1/ 誰かに自分の悩みを聞いてもらいたいと思うことがあります。

= Dareka ni jibun no nayami o kiite moraitai to omou koto ga arimasu.

= Có lúc tôi nghĩ tôi muốn một ai đó lắng nghe phiền não của mình.

2/ この書類、ちょっと見てもらいたいですが。。。

= Kono shorui, chotto mite moraitai desuga

= Tài liệu này tôi muốn (nhờ) bạn xem qua một chút ....

3/ ずっとぼくのそばにいてもらいたい。遠くへ行かないでもらいたい。

= Zutto boku no soba ni ite moraitai . Tōku e ikanaide moraitai

= Tôi muốn em ở mãi bên cạnh tôi. Tôi muốn em đừng đi đâu xa cả.

## (II)(さ) せてもらいたい

1/ 今日は入館へ行かなければならぬので、早く帰らせてもらいたいですが、

= Kyō wa nyūkan e ikanakereba naranainode, hayaku kaerasete moraitaidesuga,

= Hôm nay tôi phải ra cục nhập cảnh, nên tôi muốn anh cho tôi về sớm....

2/ それはさっきも説明したことだよ。何度も同じことを言わせないでもらいたいよ。

= Sore wa sakki mo setsumei shita kotoda yo. Nando mo onaji koto o iwasenaide moraitai yo.

= Cái này hồi nãy tôi giải thích rồi mà. Tôi muốn anh đừng bắt tôi nói cùng 1 chuyện nhiều lần.

3/ 文化祭のポスターが私に作らせてもらいたいなあ。

= Bunkamatsuri no posutā ga watashi ni tsukurasete moraitai nā.

= Tôi muốn bạn cho tôi làm poster cho lễ hội văn hóa.

(Các câu ví dụ được trích dẫn từ sách 新完全マスター文法N3)

Cuối cùng là, trong phần ý nghĩa “Tôi muốn bạn làm ~”, thay vì ra chiêu ~ てもりたい, ta còn có thể ra ~いただきたい, và ~てほしい mà ý nghĩa và cách dùng không thay đổi.

Tôi muốn bạn cho tôi vẽ sớm.

Câu này có thể biểu diễn thành

=早く帰らせてもらいたい. OK

=早く帰らせていただきたい. OK

=早く帰らせてほしい . Cũng OK

## Cốt lõi của ~たい/～もらいたい/～させてもらいたい

1/ Đây là các chiêu thuộc “Tôi muốn～” đại pháp. Cốt túy của tôi muốn đại pháp là phần ngay đằng sau “Tôi muốn”.

Là “tôi làm” hay “bạn làm”

Tôi muốn tôi làm : chia động từ thành thể **たい**

Tôi muốn bạn làm : là～～もらいたい

Tôi muốn bạn cho tôi làm : là～(さ) ～～もらいたい

2/ Ví dụ điển hình

a/ Tôi muốn tôi ở bên cạnh nàng

=あなたのそばにいたい。

b/ Tôi muốn nàng ở bên cạnh tôi

=ぼくのそばにいてもらいたい。

c/ Tôi muốn nàng cho tôi ở bên cạnh nàng

=あなたのそばにいさせてもらいたい。

3/ Cách ra chiêu

a/ Chiêu～てもらいたい

Khẳng định: ĐT thê て + もらいたい

= Tôi muốn bạn làm

Phủ định: ĐT thê ない + で + もらいたい

= Tôi muốn bạn không làm

b/ Chiêu ~ (さ)せてもらいたい

Khẳng định : Động từ thể cầu khiển + てもらいたい

= Tôi muốn bạn cho tôi làm ~

Phủ định : Động từ thể cầu khiển + ない + でもらいたい

= Tôi muốn bạn đừng để tôi làm ~

4/ Trong tương quan với các điểm ngữ pháp giống nhau

~てもらいたい = ~てほしい = ~ていただきたい ~= Tôi muốn bạn làm

Chiêú 12. ~といい・～ばいい・～たらいい

## Hai dụng công của ~といい・～ばいい・～たらいい

Aといい ( ばいい/たらいい ) có 2 dụng công.

**Dụng công 1, biểu đạt 1 điều A ta mong mỏi cho tương lai.**

Aといい = Nếu ĐƯỢC A thì hay quá !.

Ví dụ :

*Nếu mà ĐƯỢC nghỉ thì hay quá (tức, tôi mong mỏi tôi được nghỉ ngoại).*

=休めるといいなあ。

といい (1) là 1 niềm mong mỏi. Dạng của といい nơi này là như sau:

[A không ý chí] といい

**Dụng công 2 của といい, ta dùng để thúc giục người khác làm chuyện A.**

A といい = Làm A thì tốt đó” (Làm A đi thôi).

**Ví dụ:**

(Trông chú tèo lấm ròi đó,) Thong thả mà nghỉ ngơi đi thôi.

=ゆっくり休むといい。

Dạng của といい nơi này là

[A hành động có ý chí] + といい

といい (2) là 1 ý thúc giục.

Tựu chung lại, trong trường hợp A là động từ, thì sự khác biệt giữa hai chiêu といい này nằm tất ở về A.

**Về A là có ý chí hay không có ý chí sẽ thay đổi hoàn toàn thực tại của  
といい。**

Bài hôm nay sẽ đi vào dụng công thứ 1 của といい (1) .

～といい (1) và niềm mong mỏi cho tương lai

## Dụng công 1 . Mong mỏi cho tương lai với ~といい・～ばいい・～たらいい

Làm sao để nói điều ta mong mỏi, trông chờ ở tương lai?

Tiếng Việt ta nói

*Tôi mong là ngày mai ĐƯỢC nghỉ.*

Động từ “mong” được sử dụng để nói về mong mỏi.

Nhưng trong tiếng Nhật, có 1 cách biểu đạt mong mỏi mà không cần dùng đến cái móng tay của từ “MONG” (= 望みます). Hành văn Nếu...thì cũng có thể gánh team Mong mỏi.

*Nếu mai có thể ĐƯỢC nghỉ thì hay quá!*

Tức, cũng là

= Tôi mong ngày mai được nghỉ.

= 明日は休めるといいなあ。

Hay

*Nếu bệnh không xấu thì hay quá!*

Tức cũng có nghĩa là

= Tôi mong là bệnh không xấu!

= 悪い病気でないといい

**Đặc biệt chú ý!!!**

Muốn cho ~といい hiện ra bộ mặt của mong mỏi, về A phải là một điều ta ĐƯỢC (được ban, được cho). Nghĩa là A phải không ý chí.

Tuyệt đối không được để A tràn trề ý chí mà liên thủ với ~といい. Chiêu ~といい lúc này đã khác xưa, nó lập tức hiển lộ bộ mặt 2 - sự thúc giục.

Về chi tiết thế nào là động từ không ý chí, anh chị em hãy xem lại tại phần Phụ lục .Động từ có ý chí và động từ không ý chí.

## Chỗng hạn

*Tôi mong là có thể châm rãi nghỉ ngơi.*

= Nghỉ ngơi といい

Ta có

Nghỉ = 休む。

Biến nó thành động từ không ý chí

休む -> 休める

Và thành 1 điều mong mỏi sẽ là

*Nếu được chạm rãi nghỉ ngơi thì hay quá.*

= ゆっくり休めるといい。

Sẽ là sai nếu ta để 1 động từ có ý chí trong trường hợp này:

ゆっくり休むといい X

= Nếu được chạm rãi nghỉ ngơi thì hay quá. X

Bởi vì khi đi với động từ có ý chí thì といい đã biến hình sang dụng công 2 rồi. Nó đã không còn chỉ ý mong mỏi cho tương lai nữa.

## Về cách ra chiêu

A といい = Nếu được A thì hay quá

A là động từ, ta phải biến động từ thành động từ không ý chí

A là tính từ, ta để thẻ bình thường. Tính từ-i có い, tính từ-na có な

ĐT không ý chí	といい (ばいい・たらいい)
TT-i có い	
TT-na có な	

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 「卒業式」先生：このクラスも今日もお別れです。いつかまたみんなで会えるといいですね。= [Sotsugyōshiki] sensei: Kono kurasu mo kyō mo o wakaredesu. Itsuka mata min'nade aeru to ī desu ne.

= [Buổi lễ tốt nghiệp] Cô : Lớp của chúng ta đến đây là tạm biệt. Nếu 1 lúc nào đó mọi người có thể gặp được nhau thì thật hay quá”

= Lớp của chúng ta đến đây là tạm biệt. Cô mong một ngày nào đó mọi người có thể gặp được nhau

2/ 明日は入学試験だ。頑張ろう。合格できるといいなあ。

= Ashita wa nyūgaku shikenda. Ganbarou. Gōkaku dekiru to ī nā.

= Ngày mai là ngày thi nhập học. Gắng lên nào. Nếu mà đậu được thì tốt quá !

= Ngày mai là ngày thi nhập học. Gắng lên nào. Tôi mong là tôi sẽ được đậu.

3/ 来週からご旅行ですか。天気がいいといいですね。

= Raishū kara go ryokōdesu ka. Tenki ga ī to ī desu ne.

= Tuần sau bạn đi du lịch hả. Nếu thời tiết đẹp thì hay ha.

= Tuần sau bạn đi du lịch hả. Tôi mong là thời tiết đẹp.

4/ もう少し給料を上げてくれたらいいのだ。

= Mōsukoshi kyūryō o agete kure tara ī noda.

= Nếu lương tôi được tăng lên tí đỉnh thì hay.

= Tôi mong là lương tôi được tăng lên tí đỉnh.

5/ またおしゃべりできる機会があるといいわね。

= Mata oshaberi dekiru kikai ga aru to ī wa ne

= *Nếu chúng ta có cơ hội có thể nói chuyện thì hay quá!\*\**

= *Tôi mong là chúng ta có cơ hội để nói chuyện.*

## Chỗng chỉ định

1/ Ta chỉ dùng A といい để nói về 1 mong mỏi ở tương lai. Ta không dùng A といい để nói về 1 mong mỏi trong quá khứ.

Chẳng hạn,

*Tôi mong là hồi 10 năm trước mình đã nghĩ kỹ hơn.*

= Nếu như tôi đã nghĩ kỹ hơn hồi 10 năm trước thì tốt quá.

Sai với A といい.

= 10年まえにもっとよく考えるといい X

= 10-Nen maeni motto yoku kangaeru to 1

Bởi vì điều mong mỏi là sự nghĩ kỹ ở tận 10 năm trước- một mong mỏi năm trong quá khứ.

## 2/ Không có ~ならない

と・ば・たら・なら thường hay đi thành 1 bộ 4 anh em thiện lành.

Tuy nhiên, khi nói về một mong mỏi của tương lai, chỉ có bộ 3 anh em といい, ならない và ばいい tiếp chiêu được.

~ならない là không thành lập. Ta không có cách dùng nào mang tên Aならない để chuyển đạt ý Tôi mong~.

Ta không có,

*Nếu bệnh không xấu thì hay biết mấy.*

= 悪い病気ならない。 Sai X

## 3/ Về といい/ならない/ばいい

Tất cả đều chỉ chung 1 dụng công là biểu đạt 1 niềm mong mỏi cho tương lai. Và không có khác biệt nhiều giữa chúng.

Tức là , ta có thể dùng :

A といい = Tôi mong A. OK

A たらいい = Tôi mong A. OK

Và A ばいい = tôi mong A. Cũng OK

Ví dụ,

悪い病気でないといいなあ。

= 悪い病気でなかつたらいいなあ。

= 悪い病気でなければいいなあ

## Cốt lõi của といい trong vài nốt nhạc

1/ A といい có 2 dụng công:

といい (1) : Biểu đạt 1 mong mỏi cho tương lai.

A といい

= Nếu được A thì hay quá

= *Tôi mong là được A.*

といい (2) : Biểu đạt 1 sự thúc giục

A といい

= Làm A thì hay đó

= Làm A đi thôi

2/ といい đang biểu diễn dụng công nào là tùy cả vào A.

Nếu A là không ý chí (như động từ thể khả năng, tự động từ), といい thuộc dụng công 1- biểu đạt 1 mong mỏi.

Nếu A là động từ có ý chí thì A といい đang biểu diễn dụng công 2 - một sự thúc giục.

3/ Ví dụ điển hình

A/ といい - dụng công 1

ゆっくり休めるといい。

= Nếu mà được nghỉ thoái mái thì hay quá.

= Tôi mong tôi sẽ được nghỉ thoái mái.

## B/ Aといい – dụng công 2

ゆっくり休むといいよ。

= (Chú) nghỉ ngơi cho thoải mái thì tốt đó. (Hãy nghỉ ngơi đi thôi)

4/ Cách ra chiêu といい dụng công 1 - A といい = Nếu được A thì hay quá

ĐT không ý chí	といい (ばいい・たらいい)
TT-i có い	
TT-na có な	

5/ Có các điểm ngữ pháp nào giống với といい

Đó là ばいい và たらいい.

Khác biệt của 3 chiêu này là không đáng kể nên ta đều có thể dùng:

といい=たらいい=ばいい

6/ Chỗng chỉ định:

a/ Không được sử dụng ~ならいい X.

Chỉ có といい/ばいい/たらいい là thành lập.

b/ Không dùng ~といい để biểu đạt 1 mong mỏi trong quá khứ.

Chỉ dùng ~といい để biểu đạt niềm mong mỏi cho tương lai.

～くらい **Đại Pháp** ....

～くらい・～ぐらい (1)

～くらい (2)

～くらい。。。はない

～くらいなら

～くらい vs ～ほど

Chiêú 13.～くらい (1)

Nghĩa “Cõ~” tạo ra ý “Xấp xỉ ~”

## Một cách tổng quan

～くらい là 1 Đại Pháp.

～くらい có tới tận 4 nghĩa. Mà bài hôm nay sẽ đi vào tập 1- dụng công tạo ra ý “Xấp xỉ” của ～くらい.

Khi trước ～くらい là 1 lượng từ (1 con số cụ thể), thì くらい này có nghĩa là Cỡ [con số này].

Chẳng hạn :

3時くらい.

=Cỡ 3 giờ

Và

10名くらい.

= Juu mei kurai

= Cỡ 10 người

### **Khi nào ta xuất chiêu này?**

Nói vui thì là khi cần né “quân tử nhất ngôn” !

Đối mặt với câu hỏi như Bao nhiêu?, Khi nào? , mà câu trả lời của ta phải  
lời ra được các con số (tức, lượng từ), chẳng hạn :

*Khi nào anh cưới em?*

Thì đặt ~くらい sau lượng từ để diễn tả ý Xấp xỉ ~ 1 con số này. Nó  
không đóng định câu trả lời của ta vào các con số và tạo ra một khoảng  
không gian để xê dịch.

Ví dụ,

Gấu: Khi nào anh cưới em?

Nếu ta nói:

*Tháng 12!*

= 12 月です！

Nó tạo ra sự đóng đinh vào cái tháng 12. Và vì vậy “sức ép” có thể nặng, quân tử nhất ngôn lời hứa ngàn vàng !

Còn nếu ta đem lượng từ “tháng 12” ghép với くらい trước rồi mới phát ngôn, nó sẽ tạo ra ý :

*Khoảng khoảng tháng 12 !*

= 12月ぐらいだよ!

Câu này tạo ra một độ xấp xỉ (đâu đó tháng 12), một khoảng không gian dễ thở để xê dịch , có thể kéo dài ra xíu (và cũng có thể thu gọn lại xíu!).

02 trường hợp dùng ~< alse nghĩa Cõ ~ trong thực tế

**Trường hợp 1: Dùng ~くらい khi chúng ta không biết rõ con số cụ thể là bao nhiêu**

**1/ Liên thủ ~くらい với 1 con số cụ thể để tạo ra phong cách “xấp xỉ”**

Hai đứa không có đồng hồ và 1 đứa hỏi :

*Mấy giờ rồi nhóc?*

Đứa kia mới trả lời theo cách xấp xỉ vì chính bản thân nó cũng không rõ:

*Ta nghĩ cỡ 5h.*

= 5 時くらいじゃない!

**2/ Liên thủ ~くらい với đại từ chỉ định これ・それ・どれ**

これくらい = cỡ này

それくらい = cỡ kia

どれくらい = cỡ bao nhiêu

Ví dụ,

a/ *Căn nhà rộng cỡ này*

= これくらい広い家。

b/ 1週間にどれくらい彼に電話しますか？

= isshūkan ni dorekurai kare ni denwa shimasu ka?

= 1 tuần gọi cho anh ấy cỡ bao nhiêu lần?

## Tổng hợp về cách ra chiêu

1/ Dùng con số + くらい

Con số	くらい
= Cỡ [con số này]	

2/ Đại từ chỉ định + くらい

これ・それ・どれ	くらい
----------	-----

## Trong tương quan với ほど

Nếu so sánh với ほど, thì ở nghĩa 1 – Cỡ ~ này, ~くらい giống với ~ほど và có thể thay thế cho nhau được.

5時くらいじゃない。Là OK với くらい。

Và

5時ほどじゃない。cũng OK vớiほど。

## Trường hợp 2: Dùng くらい để nhu nhuyễn án định ngày giờ giao tế.

Khi lòng ta muốn ấn định

*Ngày mai gặp bạn.*

Nhưng không có くらい sẽ hơi thăng thùng và cứng nhắc

明日会わない？

=NGÀY MAI gặp nhé .

Cái hẹn “Ngày mai” dường như là một ngày đóng đinh và bất di bất dịch.

Đặt ~くらい ( = cỡ) vào sau ngày hẹn ( = ngày mai) để nhu nhuyễn hóa trong giao tế.

明日くらいあわない！

=Khoảng đâu đó ngày mai, ta gặp nhau nhé !

～くらい đưa ra đề nghị gặp đâu đó ngày mai nhưng không nhất thiết là ngày mai . Cách hẹn ngày giờ với くらい làm vấn đề bớt nặng nề hơn cho bạn của mình nếu bạn muốn từ chối.

Và với văn hóa nổi tiếng “mơ hồ”, không bao giờ muốn hiển lộ cái ý của mình của người Nhật thì くらい (vì tạo ra ý xấp xỉ và mơ hồ) rất hay được sử dụng.

Sau lượng từ, sau thời gian cho cuộc hẹn, ta đặt ～くらい vào để cùng nhập tiệc vào văn hóa “mơ hồ” này nhé!

## Thêm nhiều ví dụ thực tế của くらい trong nghĩa “Cỡ”

1/ 5歳くらいの子供が迷子になっています。

= Go-sai kurai no kodomo ga maigo ni natte imasu.

= Một đứa bé cỡ 5 tuổi đi lạc

Cách ra chiêu: Lượng từ + くらい

2/ あと 10名くらい入れます。

= Ato 10-meい kurai iremasu.

= Sẽ cho thêm cỡ 10 người nữa vào.

Cách ra chiêu: Lượng từ + くらい

3/ これくらいでいいですか？

= Cỡ này được không?

Cách ra chiêu : đại từ chỉ định + くらい

4/ 1週間にどれくらい彼に電話しますか？

= itshūkan ni dorekurai kare ni denwa shimasu ka?

= Trong 1 tuần gọi cho anh ấy mấy lần?

Cách xuất chiêu: どれくらい

## Cốt lõi của くらい/dụng công 1 trong vài nốt nhạc

I/ ~くらい/ dụng công 1 tạo ra nghĩa “Cỡ ~”. Chiêu này được dùng trong hai trường hợp.

Khi ta không biết rõ con số cụ thể là bao nhiêu

Con số	くらい
= Cỡ [con số này]	

これ・それ・どれ	くらい
----------	-----

10名くらい

= Juu mei kurai

= Cỡ 10 người

Khi ta định ngày giờ trong giao tế, để tạo ra bầu không khí nhẹ nhàng thoải mái cho cuộc hẹn

Dùng [Ngày giờ muốn hẹn] + くらい

明日くらい会わない？

= Khoảng đâu đó ngày mai ta gặp nhé

Về くらい đại pháp

～くらい có tổng cộng 4 nghĩa. Mà nghĩa “Cỡ～” là một dụng công của ～くらい.

3 dụng công còn lại của ～くらい sẽ được bàn ở các tập tiếp theo.

Chiêú 14. ~くらい (2)

Ở Múc ~

## Một cách tổng quan

～くらい ở dụng công 2, từ tiếng Việt tương đương là Tới mức ~. Chiêu này đưa ra một “Cái mức” nhằm tượng hình hóa cho một tính chất.

Aくらい = Tới mức A

Chẳng hạn,

(Vui) tới mức thét lên (A)

= Thét lên くらい vui

= 叫びたいくらいうれしい。

= Sakebitai kurai ureshī

～くらい (2) giúp tượng hình hóa cho 1 tính chất

Một tính từ đôi khi là không đủ để mô tả tính chất của sự vật sự việc ta trải nghiệm. Lúc này, ta cần mượn một “cái mức” để hình tượng hóa cho tính từ ấy. Cái mức này là nơi ~くらい bắt đầu.

Chẳng hạn ta nói

*OK, Đẹp*

Chỉ duy 1 tính từ này thì không đủ để tả một tuyệt sắc giai nhân. Nhưng mà

*Đẹp đến mức không nói nên lời.*

Với sự xuất hiện của “cái mức” (=không nói nên lời), ta mới hình dung ra một Tây Thi hay 1 Nam Phương hoàng hậu.

言葉にできないくらいきれいだ！

= Kotobanidekinai kurai kireida!

= Đẹp tới mức không nói nên lời.

Trong “thuật chém gió hàng ngày” , ta đã xuất rất nhiều chiêu “cái mức” này mà bản thân không để ý, chẳng hạn như,

*Tay đó gàn dở tới mức em cạn lời.*

*Anh áy lèy đến mức em quỳ.*

Với những câu có đủ 2 đặc điểm trên, một tính chất và một cái mức , らい sẽ trở nên một chiêu cực kì đắc lực.

## Về cách ra chiêu

Như trên mà tiếp thì...Để xuất chiêu được với **くらい** ta cần xác định được,

Tính chất của sự vật sự việc.

1 cái mức của tính chất. **くらい** sẽ đi theo sau cái mức (b).

Ví dụ,

*Quán này ngon đến mức muốn ăn mỗi ngày.*

Ta có:

**(a) Tính chất của quán**

Là Ngon = おいしい

### (b) Cái mức

= Muốn ăn mỗi ngày.

= 每日食べたい

Thêm ~くらい sau cái mức ta có:

毎日食べたいくらい。

= Tới mức muốn ăn mỗi ngày

**Cuối cùng, ghép cụm (a) với cụm (b) nhưng lại đổi thứ tự , (b) trước (a) sau ta được 1 câu nguyên vẹn.**

毎日食べたいくらいおいしい。

= Ngon tới mức muốn ăn mỗi ngày

## Về cấu tạo ngữ pháp

Trước くらい sẽ là 1 cái mức.

Nếu cái mức kết thúc bằng động từ, ta chia nó ở thể thông thường (る・た・ない).

Nếu cái mức kết thúc là tính từ, ta chia tính từ-i có い, tính từ-na có な.

Nếu cái mức là danh từ, ta liên thủ trực tiếp danh từ với くらい.

ĐT thể thông thường	くらい
TT- i có い / TT -na có な	
DT	

## Thêm nhiều ví dụ

屋根が落ちそうなくらい雪が積もった。

= Yane ga ochi-sōna kurai yuki ga tsumotta

= *Tuyết chất dày tới mức ngỡ như mái nhà rơi.*

Ra chiêu: ĐT thông thường + くらい

叫びたいくらいうれしい

= Sakebitai kurai ureshī

= *Vui tới mức muốn thét lên*

天気予報によると、今日は台風くらいの風が吹くそうだ。

= Tenkiyōhō ni yoru to, kyō wa taifū kurai no kazegafuku-sōda.

= Theo như dự báo thời tiết thì hôm nay gió thổi tới mức độ bão.

(4) リンちゃんの腕は折れそうなくらい細い。

= Rin-chan no ude wa ore-sōna kurai hosoi.

= Tay của Rin chan ôm tới mức như sấp gãy.

## Trong tương quan với ほど

～ほど cũng có 1 nghĩa là Tới mức ~. ～くらい dùng công 2 cũng có nghĩa là “Tới mức ~”

80% các trường hợp thì ～くらい /tới mức giống với ～ほど/ tới mức. Chúng có thể dùng chung qua lại được mà không sai lệch về ý nghĩa.

Ví dụ:

*Dẹp tới mức không nên lời.*

= 言葉にはできないくらいきれいだ。OK với くらい。

= Kotoba ni wa dekinai kurai kireida.

Và cũng OK với ほど。

= 言葉にはできないほどきれいだ。

= Kotoba ni wa dekinai hodo kireida

Nhưng có 20% là khác biệt. Có những trường hợp chỉ có thể dùng  $\sim\text{くら}\text{い}$ , không dùng được với  $\sim\text{ほど}$ , và ngược lại. Anh chị em tìm hiểu sự khác biệt này tại đây.

Chiêu 16/ Mục tổng hợp phân biệt  $\sim\text{くら}\text{い} \cdot \sim\text{ほど}$

## Cốt lõi của くらい – nghĩa “cái mức” trong vài nốt nhạc

1/ A くらい ở dụng công 2 có nghĩa là Tới mức A. くらい ở đây đưa ra 1 cái mức nhằm tượng hình hóa cho 1 tính chất.

2/ Ví dụ điển hình

*Đẹp tới mức không nói nên lời*

= 言葉にできないくらいきれいだ。

= Kotoba ni dekinai kurai kireida

Ta ra chiêu くらい ở nghĩa Tới mức khi ta không chỉ muốn mô tả tính chất B, mà còn muốn tô vẽ và hình tượng hóa tính chất B (= đẹp) bằng cái mức A (= không nói nên lời).

3/ Cấu tạo ngữ pháp

ĐT thể thông thường	くらい
TT- i có い / TT -na có な	
DT	

4/ Trong tương quan với ほど

くらい tới mức giống với ほど tới mức : 80%

くらい tới mức Khác ほど tới mức : 20 % .

Phân biệt くらい • ほど, tại chiêu 16. Mục tổng hợp.

Về くらい đại pháp

くらい có tổng cộng 4 nghĩa. Mà nghĩa “Tới mức ~” là một dụng công của くらい.

a/ Nghĩa 1: Là biểu thị nghĩa “Cỡ ~”, đi với 1 con số cụ thể (hay lượng từ) , nêu lên ý “Xáp xỉ”.

*(Ngày học) Cỡ 10 tiếng !*

= 10 時間くらい, ~

b/ Nghĩa 2: Là biểu thị nghĩa “Ở mức ~”, đưa ra “cái mức” nhằm tượng hình hóa cho 1 tính chất.

*(Vui) tới mức chết đi được.*

= 叫びたいくらいうれしい。

= Sakebitai kurai ureshī.

c/ Nghĩa 3 và 4 sẽ được bàn ở các tập tiếp theo.

Chiêu 15. ~くらい。。。はない (3)

## Một cách tổng quan

Luyện xong ~くらい (3), chúng ta sẽ có thể phóng túng tán ngợi 1 điều là hay nhất, là duy nhất bằng lối nói phủ định.

---

A くらい～はない

= A là nhất (cách hiểu nôm na)

= Không gì nhất bằng A (chính xác theo ngữ pháp)

---

Một người ra chiêu ~くらい, ta có thể dễ dàng hiểu ~くらい của họ là ~くらい (3) hay 2 dụng công còn lại bằng cách nhìn vào cái đuôi của chiêu.

Nếu cái đuôi hạ màn bằng ~はない, đây là ~くらい (3) biểu đạt 1 cái nhất. ~くらい (1) và (2) không có cái đuôi này.

Ví dụ

彼女くらいきれいな人はない.

Đây là ~くらい có hạ màn bằng はない. Vậy xác định đây là ~くらい (3)- biểu đạt cái A là nhất.

(= Cô ấy là đẹp nhất)

Đúng hơn là

= Không người nào đẹp như cô ấy

Nội dung câu vẫn là Nàng ấy là người đẹp nhất. Nhưng ~くらい... はない biểu đạt cái đẹp bằng cách “dùng phủ định để tạo ra sự khẳng định”, một cách tương tự như “dùng hư chiêu mà thắng hữu chiêu” vậy !

## Cách ra chiêu

Làm sao để nói câu

1/ Không một người nào thông minh đến mức (như) nàng ấy.

Đầu tiên xác định đối tượng A - đối tượng đang là hạng nhất

Ta thấy

*Không một người nào thông minh đến mức (như) nàng ấy.*

Tức

= Nàng ấy là thông minh nhất.

Vậy xác định A = nàng ấy

Đưa A vào cấu trúc A くらい～はない

*Không một người nào thông minh đến mức (như) nàng ấy.*

= Nàng ấy くらい một người thông minh はない

Thêm một bước dịch nữa, là ta đã luyện thành chiêu này !

= 彼女くらい頭がいい人はない

= Kanojo kurai atamagaī hito wanai

Tương tự

Làm sao nói câu

2/ Không ngọn núi nào đẹp đến như núi Phú Sĩ.

Xác định đối tượng A - đối tượng đang là hạng nhất

*Không ngọn núi nào đẹp đến như núi Phú Sĩ.*

Tức

= Núi Phú Sĩ là đẹp nhất

Vậy A = núi Phú Sĩ

Đưa A vào cấu trúc A くらい～はない

*Không ngọn núi nào đẹp đến như núi Phú Sĩ.*

= Núi Phú Sĩ くらい ngọn núi đẹp はない

= 富士山くらいきれいな山はない

= Fujisan kurai kireina yama wanai

## Thêm nhiều ví dụ

1/ *Không một người nào yêu động vật đến mức Rin chan.*

= リンちゃんくらい動物好きな人はない。

= Rin-chan kurai dōbutsu sukinahito wanai.

2/ *Tôi nghĩ không điều gì thú vị đến mức (như) việc nấu ăn.*

= 私は料理を作ることぐらい楽しいことはないと思っている。

= Watashi wa ryōri o tsukuru koto gurai tanoshikoto wanai to omotte iru

3/ *À, mai có kiểm tra kanji. Không điều gì đáng ghét đến mức (của) bài kiểm tra.*

= ああ、明日も漢字のテストがある。テストくらい嫌なものはない。

= À, ashita mo kanji no tesuto ga aru. Tesuto kurai iyana mono wanai

4/ *Không điều gì bắt an đến mức (như) khi tôi biết mình mắc bệnh 2 năm trước.*

= 2年前に病気だとわかったときくらい不安になったことはない。

= Ni nen mae ni byōkida to wakatta toki kurai fuan ni natta koto wanai.

## Trong tương quan với ~ほど

くらい。。。はない giống với ほど。。。はない về nghĩa và cách ra chiêu. Thay vì dùng くらい。。。はない, ta có thể dùng ほど。。。はない mà không cần âu lo về sai trái.

*Không một người nào yêu động vật đến mức Rin chan.*

= リンちゃんくらい動物好きな人はない。

= リンちゃんほど動物好きな人はない。

## Cốt lõi của ~くらい。。。はない trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng A くらい ～はない để ta có thể phóng túng tán ngợi 1 điều là hay nhất, 1 điều duy nhất bằng lối nói phủ định.

A くらい～はない

= Không gì ~ nhất bằng A

= (A là nhất)

2/ Ví dụ điển hình

Không người nào đẹp đến mức cô ấy.

= 彼女くらいきれいな人はない。

3/ Câu tạo ngữ pháp

DT +くらい。。。はない

4/ Trong tương quan với ~ほど

～くらい。。。はない = ～ほど。。。はない

5/ ~くらい có tổng cộng 4 nghĩa.

**Dụng công 1:** Là biểu thị nghĩa “Cỡ ~”, đi với 1 con số cụ thể (hay lượng từ), nêu lên ý “Xấp xỉ”. (Ngày học) Cỡ 10 tiếng ! = 10 時間くらい

**Dụng công 2:** Là biểu thị nghĩa “Ở mức ~”, đưa ra “cái mức” nhằm tượng hình hóa cho 1 tính chất.

(Vui) tới mức chết đi được.

= 叫びたいくらいうれしい。

= Sakebitai kurai ureshī.

**Dụng công 3: Phóng túng tán ngợi 1 điều là hay nhất, là duy nhất bằng lời nói phủ định.**

*Không người nào đẹp đến mức nàng ấy.*

= 彼女くらいきれいな人はない

**Dụng công 4 sẽ được bàn ở các tập tiếp theo.**

Chiêu 16. ~くらいなら

Trong 2 cái xấu chọn cái ít xấu hơn với くらいなら

## Một cách tổng quan

Luyện xong chiêu hôm nay – くらいなら, là ta có thể trở thành “hiền nhân” khi có thể “trong 2 cái xấu chọn cái ít xấu hơn”! Thật đó !

---

A くらいなら B

= *Nếu phải ở mức A thì thà B.*

---

Khi ai đó bức bách, bây giờ chọn “Lấy người mình không yêu” (A) hay “Độc thân tới già” (B) ?

Thì trước mắt với 1 số người thì cả 2 điều này cũng đều hơi “ghê”. Tuy nhiên, sau khi suy xét giữa 2 cái chẳng toàn mỹ này, ta quyết định chọn cái đỡ ghê nhất.

*Nếu phải ở mức “lấy người mình không yêu” thì tôi thà chọn “độc thân vui tính”.*

Giữa hai cái ghê, chọn cái ít ghê hơn. Cách nói này sẽ được ra chiêu với く  
らいなら (= nếu phải ở mức)

A くらいなら B

= Nếu phải ở mức A thì thà B.

Nếu phải ở mức “lấy người mình không yêu” thì tôi thà chọn “độc thân vui  
tính”.

= Lấy người mình không yêu くらいなら, chọn “độc thân vui tính”.

## Cách ra chiêu

---

Trong 2 cái xấu, cái ít xấu hơn (cái ta chọn) đặt ở vế B.

Cái còn lại, cái ghê nhất (ta không chọn), đặt ở vế A.

---

### Ví dụ

1/ Nếu phải ở mức “lấy người mình không yêu” thì tôi thà chọn “độc thân vui tính”.

Cái ít ghê (ta chọn) = độc thân vui tính. Tức nó là vế B

Cái ghê nhất = lấy người mình không yêu. Tức nó là vế A

= Lấy người mình không yêu くらいなら, chọn “độc thân vui tính”.

= 気が合わない人と一緒に生活するくらいなら、このまま独身でいたい。

= Ki ga awanai hito to issho ni seikatsu suru kurainara , konomama dokushin de itai.

Tương tự,

2/ Nếu phải ở mức làm cơm mỗi sáng thì ăn cơm combini hay hơn.

Cái ít ghê (ta chọn ) = ăn cơm combini . Tức nó là vế B.

Cái rất ghê (ta không chọn) = làm cơm mỗi sáng. Tức nó là vế A.

= Làm cơm mỗi sáng くらいなら, Cơm combini hay hơn.

= 每朝自分で弁当をつくるくらいなら、コンビニ弁当でいい。

= Maiasa jibun de bentō o tsukuru kurainara , konbini bentōde ī.

## Về cấu tạo ngữ pháp

### Về về B

Về B là về biểu hiện điều ta sẽ chọn. Nên về B hay kết thúc bằng,

B たい = Tôi muốn B

B でいい = B là được

B のほうがいい = B tốt hơn

### Về về A

くらいなら chỉ chấp nhận động từ mà thôi, không chấp nhận với danh từ và tính từ. Động từ này ta chia thế từ điển, rồi liên thủ với くらいなら.

Vẽ A	くらいなら	Vẽ B
ĐT thể từ điển		たい・でいい
		のほうがいい

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 痩せるために好きなケーキが我慢するくらいなら、今の体型のままでかまわない。

= Yaseru tameni sukina kēki ga gaman suru kurainara, ima no taikei no mama de kamawanai.

= *Nếu phải ở mức cảm lòng trước cái bánh yêu thích để được mi nhon, thì cái thân hình như bây giờ cũng chẳng sao.*

2/ 途中であきらめるくらいなら最初からやらないほうがいい。

= Tochū de akirameru kurainara saisho kara yaranai hō ga ī.

= *Nếu bỏ dở giữa chừng thì thà đừng làm từ đầu hay hơn.*

3/ 30分も遅れて説明会に行くくらいなら、参加しないほうがいい。

= sanjuppun mo okurete setsumeikai ni iku kurainara , sankai shinai hō ga ī.

= *Nếu đến buổi thuyết giảng trễ 30 phút thì thà không tham gia tốt hơn.*

4/ あなたと別れるくらいなら、死んだほうがましよ。

= Anata to wakareru kurainara , shinda hō ga mashi yo

= *Nếu phải ở mức chia tay anh thì tôi thà chết còn hơn.*

## Cốt lõi của くらいなら trong vài nốt nhạc

1/ A くらいなら B, từ tiếng Việt tương đương Nếu phải ở mức A thì thà B (còn hơn). Ta dùng chiêu くらいなら để biểu đạt ý Trong 2 cái xấu chọn cái ít xấu hơn.

2/ Ví dụ điển hình

*Nếu phải ở mức kết hôn với người mình không hợp thì tôi thà độc thân như vậy còn hơn.*

= 気が合わない人と結婚するくらいなら、このまま独身でいい。

= Ki ga awanai hito to kekkon suru kurainara , konomama dokushinde ī.

3/ Cấu tạo ngữ pháp

Vẽ A	くらいなら	Vẽ B
ĐT thể từ điển		たい・でいい
		のほうがいい

#### 4/ Về くらい đại pháp

くらい có tổng cộng 4 nghĩa.

**Dụng công 1:** Là biểu thị nghĩa “Cỡ ~”, đi với 1 con số cụ thể (hay lượng từ), nêu lên ý “Xấp xỉ”.

(Ngày học) Cỡ 10 tiếng !

= 10 時間くらい、～

**Dụng công 2:** Là biểu thị nghĩa “Ở mức ~”, đưa ra “cái mức” nhằm tượng hình hóa cho 1 tính chất.

(Vui) tới mức chết đi được.

= 叫びたいくらいうれしい。

= Sakebitai kurai ureshī.

**Dụng công 3: Phóng túng tán ngợi 1 điều là hay nhất, là duy nhất bằng lối nói phủ định～くらい。。。はない**

*Không người nào đẹp đến mức nàng ấy.*

= 彼女くらいきれいな人はない

= Kanojo kurai kireina hito wanai

**Dụng công 4 : Trong 2 cái xấu chọn cái ít xấu hơn.**

Aくらいなら、B (でいい)

= Nếu ở cái mức A (ghê nhất), thì B tốt hơn

*Nếu phải ở mức “lấy người mình không yêu” thì tôi thà chọn “độc thân vui tính”.*

= 気が合わない人と一緒に生活するくらいなら、このまま独身でいい。

= Ki ga awanai hito to issho ni seikatsu suru kurainara , konomama  
dokushinde ī

## Tổng hợp. Phân biệt ~くらい và ~ほど

2 chiêu ~くらい và ~ほど vừa giống nhau lại vừa khác nhau.

Có những trường hợp chúng “yêu thương nhau lắm”, xài chiêu nào cũng được. Nhưng cũng có lúc “trời không đội chung được” với nhau, xa nhau vạn dặm. Mà nếu ta nhầm lẫn, cho chúng về chung một nhà sẽ tạo ra thảm họa.

## **Một cách tống quan**

～くらい có 5 dụng công và ～ほど tầm 4 dụng công.

**Có 3 trường hợp mà ~ほど và ~くらい có thể về chung 1 nhà.**

(1) Khi ta muốn biểu diễn nghĩa “Cỡ~”.

Chẳng hạn,

Cỡ 3 giờ.

Cỡ 10 người.

Thì ~ほど và ~くらい giống nhau.

a/ Cỡ 10 người

= 10名くらい

= Juu mei kurai

Hoặc

= 10 名ほど

Hay,

b/ Cỡ 3 giờ

= 3時くらい

= 3 時 ほど

Đều Ok.

Tóm lại

---

Lượng từ + ほど = lượng từ + くらい

---

**(2) Khi ta muốn biểu diễn một điều là duy nhất, hay nhất bằng lối nói phủ định.**

*Không có ai thông minh hơn cô ấy. (Tức cô ấy là thông minh nhất)*

Thì ta có thể ra chiêu～くらい....はない. Hoặc～ほど。。。はない

= 彼女くらい頭がいい人はない。

= 彼女ほど頭がいい人はない。

Tóm lại,

---

ほど。。。はない = くらい。。。はない

---

**(3) Khi ta muốn tượng hình hóa cho 1 tính chất bằng cách sử dụng 1 cái mức.**

Chẳng hạn,

*Dẹp tới mức không nói nên lời.*

Ở nghĩa "Tới mức", thì 80% chiêu くらい và ほど đều có thể dùng chung qua lại được.

言葉にできないくらいきれいだ。

=言葉にできないほどきれいだ。

= Kotobanidekinai hodo kireida

## Những nơi mà chỉ có ~ほど, không được có ~くらい

(1) Ở nghĩa “Tới mức”, khi ta muốn tượng hình hóa cho một tính chất bằng việc lấy cái mức là “Cái chết” ra.

Chẳng hạn,

(Có lúc) Xấu hổ tới mức chết đi được.

Khi lấy cái chết ra làm cái mức, mọi việc đang bị đẩy đến mức căng như dây đàn, thì ta chỉ có thể ra chiêu ~ほど. Không được dùng ~くらい cho cái mức là cái chết.

死ぬほど恥ずかしい. Chỉ OK với ~ほど.

= Shinu hodo hazukashī.

Ta không có,

死ぬくらい恥ずかしい X

= Shinu kurai hazukashī X

**(2) Khi ta muốn biểu diễn ý so sánh không bằng.**

*Anh ta không cao bằng tôi*

Ta chỉ có thể ra chiều ~ほど

彼はぼくほど高くない。

= Kare wa boku hodo takakunai

Ta không có:

彼はぼくくらい高くない。 X

= Kare wa boku kurai takakunai

---

Tóm lại, ta chỉ có ~ほど。。。ない OK

---

Mà không có~くらい。。。ない X

## Những nơi chỉ có ~くらい, không có ~ほど

(1) Khi ta muốn biểu diễn ý “Trong 2 cái xấu chọn cái ít xấu hơn”.

Từ tiếng Việt,

*Nếu phải ở mức A thì thà B còn hơn.*

*Nếu phải ở mức lấy người mình không hợp thì thà ở vây còn hơn.*

= 気が合わない人と結婚するくらいなら、そのまま独身でいい。

= Ki ga awanai hito to kekkon suru kurainara , sonomama dokushinde ī

Ta không có,

気が合わない人と結婚するほどなら、そのまま独身でいい。 X

= Ki ga awanai hito to kekkon suru hodonara , sonomama dokushinde 1. X

**(2) Khi ta muốn biểu diễn ý cỡ mức tối thiểu A.**

Ví dụ

*Ít nhất thì (tối thiểu thì) uống một chung trà với nhau được chứ hả.*

= お茶飲むくらいできるの?

= Ocha nomu kurai dekiru no

～ほど không thể biểu diễn được ý " Cỡ mức tối thiểu A".

Ta không có,

お茶飲むほどできるの? X

Hay như , vừa làm cao vừa tự nhục:

(Dốt thì dốt thật đây) nhưng cỡ chào hỏi đơn giản bằng tiếng Nhật thì vẫn làm được.

Câu này, vì mức chào hỏi bị dìm xuống mức tối thiểu nên ta ra chiêu ~く  
らい。

= 簡単なあいさつくらい日本語で言えるよ。

= Kantan na aisatsu kurai nihongo de ieru yo.

Ta không có

簡単なあいさつほど日本語で言えるよ。X

= Kantanna aisatsu hodo nihongo de ieru yo

Trái ngược Đại Pháp ...

～に対して

～反面

～一方で

～というより

～かわり

Chiêu 17.～に対して

## Một cách tổng quan

Luyện xong chiêu này ta sẽ biểu đạt được sự trái ngược về tính chất của 2 đối tượng đối nhau.

---

A に対してB

= A nitaishite B

= Không giống như A thế này B lại thế kia

---

Chẳng hạn

1/Không giống với cậu anh ít nói, cậu em nói nhiều lắm (dù cùng là anh em sinh đôi cả).

Đây là một cặp tính chất trái ngược (ít nói ngược với nói nhiều) của 2 đối tượng đối nhau (thằng anh và thằng em).

Tính chất trái ngược này đích thị là に対して

= 兄はおとなしいのに対して、弟はよくおしゃべりだ。

= Ani wa otonashī no ni taishite , otōto wa yoku oshaberida.

Hay như,

2/Không như cậu trai trưởng thích đi chơi ở bên ngoài, cậu trai thứ thích chơi trong nhà.

Đây cũng là 1 cặp tính chất trái ngược (thích đi chơi bên ngoài ngược với thích chơi trong nhà) của 2 đối tượng đối nhau (cậu trai trưởng và cậu trai thứ). Ta ra chiêu với ~に対して

= 外遊びが好きな長男に対して、次男は家の中で遊ぶことが好きだ。

= Sotoasobi ga sukina chōnan ni taishite , jinan wa ie no naka de asobu koto ga sukida.

Như vậy, ở đâu có 2 tính chất trái ngược, và 2 đối tượng đối nhau, và ta muốn nhắm vào đặc tả tính trái ngược này, ta dùng,

A に対して B

=Không giống A thế này, B lại thế kia.

# Khi nào ta không được dùng に対して？

Chỉ ở những nơi có 2 điều kiện, là 2 tính chất trái ngược và là của 2 đối tượng đối nhau, ta mới được dùng ～に対して.

Nếu 2 đối tượng là không đối nhau, ta không được dùng ～に対して X

## Ví dụ 1

Nếu đối tượng A là “nam nhân công ty” , thì đối tượng B - đối trọng với A, có thể là “nữ nhân công ty”.

*Không như nam nhân công ty làm xong đi nhậu, nữ nhân công ty làm xong là về nhà.*

= 男性がよく飲みに行くのに対して、女性はまっすぐ家へ帰る。OK

= Dansei ga yoku nomi ni iku no ni taishite, josei wa massugu ie e kaeru.  
OK

Sẽ là sai nếu ta lấy “Nam nhân công ty” (A) đi so sánh với “Cái cây sau nhà” (B) X

*Không như nam nhân công ty làm xong là đi nhậu, cái cây bên nhà đang ở nhà. X.*

Là sai với ~にに対して X

Tương tự,

## Ví dụ 2

Nếu đối tượng A là “căn hộ cũ của tôi” (âm áp các kiểu), thì đối tượng đối xứng B phải là “căn hộ mới của tôi” (lạnh lẽo, vv).

*Căn hộ cũ của tôi ám áp にに対して, căn hộ mới của tôi lạnh lẽo.*

= 前のアパートが冬も温かいのに対して、今のアパートはとっても寒い。OK

= Mae no apāto ga fuyu mo atatakai no ni taishite , ima no apāto wa tottemo samui

Sẽ là không chính xác lắm nếu ta lấy “căn hộ cũ của tôi” (âm áp) đi so sánh với “chỗ làm việc của tôi” . Vì đây là một cặp không đối xứng.

*Căn hộ cũ của tôi ám áp に対して, chỗ làm việc của tôi lạnh lẽo. X*

= 前のアパートが冬も温かいのに対して、私の職場はとっても寒い  
X

= Mae no apāto ga fuyu mo atatakai no ni taishite , watashi no shokuba wa tottemo samui X

## Về cách ra chiêu

*Không giống như A thế này B lại thế kia.*

Ta chen に対して vào giữa 2 tính chất của 2 đối tượng là xong.

A thế này	に対して	B thế kia
-----------	------	-----------

Trong đó,

Nếu A là danh từ, ta sẽ liên thủ trực tiếp DT に対して、B.

Nếu A là động từ /tính từ thể thông thường, ta dùng A のに対して、B

DT	trực tiếp	に対して
ĐT/TT thể thông thường	の	に対して

Ví dụ

1/ Không như sản phẩm cũ đã bán rất chạy trong thời gian dài (A), sản phẩm mới này không được ưa chuộng lắm (B).

=Sản phẩm cũ đã bán rất chạy trong thời gian dài (A) に対して, sản phẩm mới này không được ưa chuộng lắm (B)

= 旧製品は長い間よく売れているのに対して、この新製品はあまり人気がない。

= Kyū seihin wa nagaiida yoku urete iru no ni taishite, kono shinseihin wa amari ninki ga nai.

Hay như,

2/ Không như chàng trai trưởng thích du hí, chàng trai thứ thích chơi trong nhà.

= Chàng trai trưởng thích du hí (A) ~に対して, chàng trai thứ thích chơi trong nhà (B)

= 外遊びが好きな長男に対して、次男は家の中で遊ぶことが好きだ。

= Soto asobi ga sukina chōnan ni taishite, jinan wa ie no naka de asobu koto ga sukida.

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 昨日は大阪では大雨だったのに対して、東京はいい天気だった。

= Kinō wa Ōsaka dewa ūamedatta no ni taishite , Tōkyō wa i tenkidatta.

= Ngày hôm qua, không như Osaka mưa lớn, Tokyo thời tiết đẹp.

2/ 父はとても物静かなのに対して母はいつも口うるさい。

= Chichi wa totemo monoshizukana no ni taishite haha wa itsumo kuchiurusai

= Không như bố tôi rất là yên lặng, mẹ tôi nói nhiều.

3/ 犬は飼い主に従順であるのに対して、猫は自由気まだ。

= Inu wa kainushi ni jūjundearu no ni taishite, neko wa jiyūki mamada.

= Không như chó nó theo chủ, mèo thì tính tự do.

4/ 彼らの新しい曲は日本では好評だったのに対して、海外では不評だ。

= Karera no atarashī kyoku wa Nihon dewa kōhyōdatta no ni taishite, kaigaide wa fuhyōda.

= Bản nhạc mới của các anh ấy không như tại Nhật được đánh giá cao, tại nước ngoài bị đánh giá thấp.

5/ この言葉は書き言葉で使われることが多いのに対して話し言葉で使われることはあまりない。

= Kono kotoba wa kakikotoba de tsukawareru koto ga ōi no ni taishite hanashikotoba de tsukawareru koto wa amari nai.

= Từ này, không như trong ngôn ngữ viết được sử dụng nhiều, trong ngôn ngữ nói được sử dụng rất ít.

## Về **đại pháp**

A **đối** với A có 2 dụng công.

### (1) **Dụng công 1, nghĩa là ~đối** với A.

Chẳng hạn

*Anh ta nói chuyện bất lịch sự đối với tôi.*

= **彼は私に対して、無礼な言葉を使う。**

= **Kare wa watashi ni taishite , bureina kotoba o tsukau.**

A **đối** với A ở dụng công 1 nhấn mạnh rằng A là đối tượng bị hại, bị một hành động/ 1 thái độ tác động vào.

## Cấu trúc ngữ pháp

---

A に対して  $\pm$  1 hành động/1 thái độ.

---

Trong đó

A là danh từ chỉ người/vật.

## (2) Dụng công 2 của ～に対して (bài này)

*Không như A thế này, B thế kia. ～に対して này là 1 chiêu của “Trái ngược đại pháp”.*

Ví dụ điển hình

*Không như chàng trai trưởng thích đi du hí, chàng trai thứ thích chơi trong nhà.*

= 外遊びが好きな長男に対して、次男は家の中で遊ぶことが好きだ。

= Soto asobi ga sukina chōnan ni taishite , jinan wa ie no naka de asobu koto ga sukida.

～に対して dụng công 2 nhằm nêu lên tính trái ngược trong 2 tính chất của 2 đối tượng đối nhau.

A に対して , ~

= Không như A, ~

### **Cấu tạo ngữ pháp**

---

Tính chất A に対して, tính chất B.

---

Với A là một tính chất.

## Cốt lõi của A に対して B trong vài nốt nhạc

Ta dùng A に対して B để nhấn mạnh về sự trái ngược trong 2 tính chất của 2 đối tượng đối nhau.

A に対して B

=Không như A thế này, B thế kia

Ví dụ điển hình

*Không như chàng trai trưởng thích đi du hí, chàng trai thứ thích chơi trong nhà.*

= 外遊びが好きな長男に対して、次男は家の中で遊ぶことが好きだ。

= Soto asobi ga sukina chōnan ni taishite>, jinan wa ie no naka de asobu koto ga sukida.

Cách ra chiêu

DT	trực tiếp	に対して
ĐT/TT thể thông thường	の	に対して

Không được dùng **に対して**

Khi 2 đối tượng không đối nhau

*Không như nam nhân công ty làm xong đi nhậu, cái cây bên nhà đang ở nhà X*

Về **に対して** đại pháp

A **に対して** có 2 dụng công

a/ Dụng công 1, nghĩa là “Đối với A”.

VD:

*Anh ta lạnh lùng đối với tôi.*

= 彼は私に対して冷たい。

= Kare wa watashi ni taishite tsumetai.

b/ Dụng công 2, nghĩa là “Không như A thế này, B thế kia”.

VD:

昨日は大阪では大雨だったのに対して、東京はいい天気だった。

= Kinō wa Ōsaka dewa ūamedatta no ni taishite , Tōkyō wa i tenkidatta.

= Ngày hôm qua, không như Osaka mưa lớn, Tokyo thời tiết đẹp.

Về Trái Ngược đại pháp,

Trái ngược đại pháp gồm khoảng 5 chiêu. Mà ~に對して chỉ là 1 trong số các chiêu thôi.

Một cách đầy đủ thì chúng ta sẽ kinh qua các chiêu sau đây

～に對して (=nitaishite)

～反面 (= Hanmen)

一方で (= Ippode)

～というより

～かわりに

Chiêu 18.～反面

## Một cách tổng quan

Luyện xong chiêu này chúng ta sẽ biết cách biểu đạt được 2 mặt trái ngược của cùng 1 vấn đề.

A 反面 B

= A hanmen, B

= *Chuyện này thì A nhưng mặt trái của nó là B*

**Ví dụ**

*Sống một mình thì tự do nhưng mặt trái của nó là cảm giác cô đơn.*

*Tự do và Cảm giác cô đơn (=寂しさも感じる) là 2 mặt trái ngược của cùng 1 chuyện là chuyện “Sống 1 mình”.*

*Tự do có thể được xem như là mặt phải.*

Còn cảm giác cô đơn là mặt trái.

Để biểu đạt 2 mặt của cùng 1 vấn đề, ta liên kết 2 mặt này bằng điểm ngữ pháp ~反面。

*Sóng một mình は tự do 反面, có cảm giác cô đơn.*

=一人暮らしさは自由な反面、寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna hanmen , sabishisa mo kanjiru.

Tương tự,

*Sóng ở thành thị thì vui nhưng mặt trái là stress nhiều.*

Cùng 1 chuyện Sóng ở thành thị là 2 mặt, phải là “vui”, trái là stress nhiều”.

=Sóng ở thành thị は vui 反面, stress nhiều

= 都会の生活は面白い反面、ストレスが多い。

= Tokai no seikatsu wa omoshiroi hanmen, sutoresu ga ōi.

Như vậy, ~反面 khá dễ sử dụng. Chỉ cần chen nó ở giữa hai mặt trái ngược thế là xong.

Tuy nhiên,

*Máy đori bánh đúc có xương*

*Máy đori tiếng Nhật mà thương cho mình.*

~反面 có nhiều chiêu na ná như nó trong “Trái Ngược Đại Pháp”, mà ta phải cực kỳ cẩn thận, kéo ra nhầm chiêu.

## Không được ra chiêu ~反面 thế này (chết đấy !)

Ta ra chiêu ~反面 khi nói về 2 mặt trái ngược, nhưng chỉ là của cùng 1 vấn đề.

Chúng ta không ra chiêu ~反面 nếu ta đang nói về 2 tính trái ngược của 2 vấn đề. X

Chẳng hạn,

*Thằng anh nói nhiều nhưng trái ngược lại thằng em ít nói lắm.*

Câu này cũng đề cập đến 2 mặt trái ngược nói nhiều và ít nói nhưng 2 mặt này thuộc về 2 đối tượng. Nói nhiều thuộc về thằng anh, và ít nói thuộc về thằng em.

Vì thế ra chiêu ~反面 ở đây là hoàn toàn không phù hợp.

兄はよくおしゃべり反面、弟はおとなしい。 SAI

= Ani wa yoku oshaberi hanmen , otōto wa otonashī . SAI

Mà để biểu đạt 2 tính chất trái ngược của 2 đối tượng, ta phải dùng chiêu～  
～に 対して。

*Thằng anh nói nhiều nhưng trái ngược lại thằng em ít nói lắm.*

= 兄はおとなしいのに対して、弟はよくおしゃべりだ。

= Ani wa otonashī no ni taishite , otōto wa yoku oshaberida.

---

## Bàn thêm

Trong Trái ngược đại pháp,

A ～に対して B = Không như A thế này B lại thế kia

Anh chị em có thể luyện lại chiêu này tại phần chiêu 17. ～～～～～～～～～～～～

---

Tương tự,

Ta không có,

*Hôm qua ở Osaka mưa lớn nhưng trái ngược lại, ở Kyoto trời nắng đẹp.*

= 昨日は大阪では大雨だった反面、京都はいい天気だった。SAI X

= Kinō wa Ōsakade wa ūamedatta hanmen , Kyōto wa i tenkidatta. SAI X

Mà ta phải dùng ~に対して ở đây

= 昨日は大阪では大雨だったのに対して、京都はいい天気だった。

= Kinō wa Ōsaka dewa ūamedatta no ni taishite, Kyōto wa i tenkidatta

## Về cách ra chiêu

Trước ~反面

Nếu là động từ, ta dùng ĐT thể thông thường.

Là tính từ, ta cũng để ở thể thông thường.

Chỉ có danh từ, ta phải thêm である rồi mới liên thủ với ~反面.

ĐT thể thông thường	反面
TT-i có い・ TT-na có な	
DT thêm である	

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 東京のデパートは値段が高い反面、商品の種類は豊富になる。

= Tōkyō no depāto wa nedan ga takai hanmen , shōhin no shurui wa hōfu ni naru.

= Khu thương mại ở Tokyo thì giá mắc, nhưng mặt khác chủng loại thì đa dạng.

2/ Eメールは便利になる反面、人の接し方を忘れてしまう面もある。

= E mēru wa benri ni naru hanmen , hito no sesshikata o wasureteshimau men mo aru.

= Email thì tiện lợi, nhưng mặt khác nó làm con người quên tiếp xúc với nhau.

3/ 一人旅は気楽な反面、なんでも一人でやらなければならぬので不便だ。

- = Hitoritabi wa kirakuna hanmen , nan demo hitori de yaranakereba naranainode fubenda.
- = *Đi du lịch một mình thì vui, nhưng mặt khác thì phải làm tất cả mọi việc một mình, nên bất tiện.*
- 4/ この新しい薬はよく効く反面、副作用も強い。
- = Kono atarashī kusuri wa yoku kiku hanmen , fukusayō mo tsuyoi.
- = *Thuốc mới này hữu hiệu lắm nhưng mặt khác tác dụng phụ cũng mạnh.*
- 5/ 日本のサッカーチームは守備が強固な反面、得点力が弱い。
- = Nihon no sakkāchīmu wa shubi ga kyōkona hanmen, tokuten-ryoku ga yowai.
- = *Đội bóng đá của Nhật thì phòng thủ kiên cố nhưng mặt khác khả năng ghi bàn thì thấp.*

**Có điểm ngữ pháp nào dễ nhầm với ~反面 không?**

Có 2 chiêu dễ nhầm, đó là ~に対して và ~一方で trong trái ngược đại pháp.

## 1/ Phân biệt ~反面 và ~に対して

Chiêu ~反面 biểu đạt 2 mặt trái ngược, nhưng chỉ là của cùng 1 vấn đề.

Chiêu ~に対して biểu đạt 2 mặt trái ngược, của 2 vấn đề.

1/ *Thằng anh nói nhiều nhưng trái ngược lại thằng em ít nói lắm.*

Là 2 mặt trái ngược của 2 đối tượng. Nói nhiều thuộc về thằng anh, và ít nói thuộc về thằng em.

Cái trái ngược này là chiêu のに対して

= 兄はおとなしいのに対して、弟はよくおしゃべりだ。

= Ani wa otonashī no ni taishite, otōto wa yoku oshaberida

Sai với ~反面

= 兄はおとなしい反面、弟はよくおしゃべりだ。SAI X

= Ani wa otonashī hanmen , otōto wa yoku oshaberida. SAI X

2/ Sóng một mình thì tự do nhưng mặt trái của nó là cảm giác cô đơn.

Là 2 mặt trái ngược của cùng 1 vấn đề, đó là sống một mình.

Cái trái ngược này là 反面

= 一人暮らしへは自由な反面、寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna hanmen , sabishisa mo kanjiru.

## 2/ Phân biệt ~反面 và 一方で

Dễ nhầm nhất là ~反面 và ~一方で. Ở tập tiếp theo sẽ bàn về 一方, và so sánh phân biệt ~反面 và ~一方.

## Cốt lõi của ~反面 trong vòng vài nốt nhạc

1/ Ta dùng chiêu ~反面 để biểu đạt 2 mặt trái ngược của cùng 1 vấn đề.

Từ tiếng Việt tương đương,

～は A 反面 B だ = Chuyện này thì A nhưng mặt trái/ khác của nó là B.

Ở những nơi có một chuyện nọ gồm 2 mặt trái ngược A và B, ta ra chiêu 反面。

2/ Ví dụ điển hình

*Sống một mình thì tự do nhưng mặt khác cũng có cảm giác cô đơn.*

=一人暮らしさは自由な反面、寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna hanmen, sabishisa mo kanjiru.

### 3/ Câu tạo ngữ pháp

ĐT thể thông thường	反面
TT-i có い・ TT-na có な	
DT thêm である	

### 4/ Chỗng chỉ định

～反面 được ra chiêu khi nói về 2 mặt trái ngược, nhưng chỉ là của cùng 1 vấn đề.

Chúng ta không ra chiêu ～反面 nếu ta đang nói về 2 tính trái ngược của 2 vấn đề. X

*Thằng anh nói nhiều nhưng trái ngược lại thằng em ít nói lắm.*

= 兄はよくおしゃべり反面、弟はおとなしい。X

= Ani wa yoku oshaberi hanmen, otōto wa otonashī. X

5/ Trong tương quan với các điểm ngũ pháp giống nhau

～反面 rất giống với 一方. Chiêu ～一方 sẽ được diễn giải ở bài tiếp theo.

Về 一方で. Anh chị em tham khảo tại chiêu 19.

Về phân biệt 一方で・反面. Tại chiêu 19.

6/ Về “Trái Ngược Đại Pháp”

Trái ngược đại pháp gồm khoảng 5 chiêu. Mà ～反面 chỉ là 1 trong số các chiêu thôi.

Một cách đầy đủ thì chúng ta sẽ kinh qua các chiêu sau đây:

～に対して (= Nitaishite)

～反面 (=Hanmen)

～一方で (= Ippode)

～というより

～かわりに

Chiêu 19. ~一方で (いっぽうで)

## Một cách tổng quan

Chiêu 一方で = ~ đồng thời mặt khác thì ~.

Vậy

A 一方で B sẽ = Chuyện này là A nhưng đồng thời mặt khác là B.

Đơn giản đúng không? Nhưng gượm đã, vì 一方で có đến 2 dụng công. Ta luyện không kĩ sẽ dễ bị đi lạc vào các mê trận sau này không ra được.

Nếu 一方で ở dụng công 1

A 一方で B = Chuyện này là A nhưng đồng thời mặt khác là B.

Nếu 一方で ở dụng công 2

A 一方で B = Một người hành động chuyện A, nhưng đồng thời mặt khác hành động chuyện B

## Dụng công 1 của 一方で

Là khi ta muốn dùng cái ý “Đồng thời mặt khác”, để biểu đạt 2 tính chất trái ngược của cùng 1 sự việc.

---

### ~は, A 一方で B

=Chuyện này là (tính chất ) A nhưng đồng thời mặt khác còn B nữa.

---

Chẳng hạn,

a/ *Sống một mình thì tự do nhưng mặt khác cũng có cảm giác cô đơn.*

Đây là 2 mặt trái ngược của cùng 1 chuyện, đó là chuyện sống một mình. Một mặt là Tự do, nhưng mặt khác là cảm giác cô đơn.

Và đây, là 一方で.

= Sống một mình *は* tự do一方で, có cảm giác cô đơn.

=一人暮らしへは自由な一方で、寂しさも感じる。

=Hitorigurashi wa jiyūna ippō de , sabishisa mo kanjiru

Hay như,

b/ *Căn hộ ở Tokyo thì đất đắt nhưng chủng loại thì đa dạng.*

= Căn hộ ở Tokyo *は*, *đất đắt*一方で, chủng loại thì đa dạng

= 東京のアパートは値段が高い一方で、種類が豊富だ。

=Tōkyō no apāto wa nedan ga takai ippō de , shurui ga hōfuda.

Nói đến đây, anh chị em đã thấy hình bóng của nàng ngũ pháp quen thuộc nào hiện ra chưa?

Đúng vậy, đó chính là nàng ~反面. Chiêu ~反面 chẳng phải dụng công cũng là để biểu đạt 2 mặt trái ngược của cùng 1 vấn đề hay sao?

Chính xác là như vậy. Bây giờ ta sẽ đi phân biệt ~反面 và 一方で.

～反面(はんめん) và 一方で dùng công 1 là giống nhau

～一方で ở dụng công 1 có ý nghĩa trùng khớp với ～反面. Ta có thể dùng chung qua lại ～反面 và ～一方で ở dụng công này mà không cần đắn đo gì cả.

Tức là,

1/ Sống một mình thì tự do nhưng mặt khác cũng có cảm giác cô đơn.

Câu này là OK với 一方で,

一人暮らしは自由な一方で寂しさも感じる。

=Hitorigurashi wa jiyūna ippō de sabishisa mo kanjiru.

Và đồng thời cũng OK với ～反面,

一人暮らしは自由な反面、寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna hanmen, sabishisa mo kanjiru.

Và

2/Căn hộ ở Tokyo thì đất đỏ nhưng chủng loại thì đa dạng.

Câu này OK với ~一方で,

東京のアパートは値段が高い一方で種類が豊富だ。

= Tōkyō no apāto wa nedan ga takai ippō de shurui ga hōfuda

Và cũng OK với ~反面,

東京のアパートは値段が高い反面、種類が豊富だ。

= Tōkyō no apāto wa nedan ga takai hanmen , shurui ga hōfuda

## Về cách ra chiêu

Với động từ, ta dùng động từ thể thông thường.

Tính từ-i thể thông thường.

Cần chú ý một chút với tính từ -na và danh từ vì có chút khác biệt. Danh từ ta phải liên thủ với である。Tính từ-na phải liên thủ với である hoặc な。

ĐT thể thông thường	一方で
Tính từ - i có い	
Tính từ - na có な/である	
Danh từ thêm である	

## Ví dụ

1/ 子供が生まれてうれしかった一方で、重い責任も感じた。

= Kodomo ga umarete ureshikatta ippōde, omoi sekinin mo kanjita.

= *Sinh con cái vui nhung đồng thời mặt khác có cảm giác năng nè về trách nhiệm.*

2/ 世の中には人と話すことが好きな人がいる一方で、それが苦手な人が多い。

= Yononakani wa hito to hanasu koto ga sukinahito ga iru ippōde, sore ga nigatena hitogaōi.

= *Trong thời gian có những người thích nói chuyện với người khác, nhưng đồng thời mặt khác cũng có nhiều người không thích thế.*

## Dụng công 2 của 一方で

Là khi ta muốn dùng cái ý “~ đồng thời mặt khác” để biểu đạt 2 hành động đối nhau nhưng diễn ra đồng thời trong cùng một chủ thể”.

### Chẳng hạn

a/ *Cô ấy chăm sóc con cái nhưng đồng thời mặt khác cô ấy còn đi học đại học nữa.*

*Đồng thời mặt khác ở đây là nhằm nêu lên 2 hành động đối nhau, chăm con (A) và đi học đại học (B) trong cùng 1 chủ thể Cô ấy.*

Ta cũng ra chiêu A 一方で、 B bằng cách nhét 一方で、 vào giữa 2 hành động A và B.

=*彼女は* chăm con 一方で, đi học đại học.

= *彼女は* 子育てをする一方で、大学院で勉強している。

= Kanojo wa kosodate o suru ippōde , daigakuin de benkyō shite iru.

Tương tự,

b/ *Tại buổi họp, ta nói ý kiến của mình, nhưng đồng thời mặt khác cũng hãy lắng nghe ý kiến của người khác nữa.*

= Tại buổi họp, nói ý kiến của mình一方で, lắng nghe ý kiến của người khác nữa.

Ta có

A = nói ý kiến của mình = 自分の意見を言う

B = lắng nghe ý kiến của người khác =ほかの人の話をよく聞く

Đồng thời mặt khác = ~ 一方で

Vậy thành câu là,

会議では自分の意見を言う一方でほかの人の話をよく聞く。

= Kaigi dewa jibun no iken wo iu ippōde hoka no hito no hanashi o yoku kiku.

## ～反面 và 一方で dụng công 2 là khác nhau

Ở dụng công 2 này, chỉ và chỉ có ～一方で là đảm đương được trọng trách. ～反面 là bất lực.

Ta không có,

*Cô ấy chăm sóc con cái nhưng đồng thời mặt khác cô ấy còn đi học đại học nữa.*

= 彼女は子育てをする反面、大学院で勉強している。X

= Kanojo wa kosodate o suru hanmen, daigakuin de benkyō shite iru. X

Và ta cũng không có,

*Tại buổi họp, ta nói ý kiến của mình, nhưng đồng thời mặt khác cũng hãy lắng nghe ý kiến của người khác nữa.*

= 会議では自分の意見を言う反面ほかの人の話をよく聞く。X

= Kaigide wa jibun no iken wo iu hanmen hoka no hito no hanashi o yoku kiku. X

## Thêm nhiều ví dụ

1/ A国は軍縮を進める一方で、核実験を続いている。

= A kuni wa gunshuku o susumeru ippō de, kaku jikken o tsudzuketeiru.

= Quốc gia A thúc đẩy giảm vũ khí nhưng đồng thời mặt khác lại tiếp tục thử hạt nhân.

2/ あの先生は厳しく指導する一方で、学生の相談にもよくのってくれる。

= Ano sensei wa kibishiku shidō suru ippōde , gakusei no sōdan ni mo yoku notte kureru.

= Cô giáo ấy chỉ đạo gắt gao nhưng đồng thời mặt khác lại rất hay trò chuyện với học sinh.

## Tổng hợp phân biệt ~反面・一方で

～反面 và ～一方で vừa giống nhau lại vừa khác nhau. 一方で có 1 nghĩa giống với 反面, nhưng一方で có 1 nghĩa mà 反面 chịu thua, không thể “chơi lại” được.

**Nghĩa mà 反面 và 一方で giống nhau**

Đó là biểu đạt 2 mặt trái ngược của cùng 1 vấn đề.

*Chuyện này là A nhưng mặt khác còn B nữa.*

=～はA反面、B

=～はA一方で、B

**Ví dụ**

*Sống một mình thì tự do nhưng mặt khác cũng có cảm giác cô đơn.*

Câu này là OK với 一方で

一人暮らしは自由な一方で寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna ippōde sabishisa mo kanjiru.

Và đồng thời cũng OK với 反面

一人暮らしは自由な反面、寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna hanmen , sabishisa mo kanjiru.

一方で có 1 nghĩa đặc đáo mà 反面 có “xách dép cũng không theo kịp”.

Đó là biểu đạt tính đồng thời của 2 hành động trái ngược nhau trong cùng 1 chủ thể. Từ tiếng Việt tương đương,

Ai đó Vừa làm A nhưng đồng thời mặt khác còn làm B nữa.

= ~はA一方で、B. OK

=～はA反面、B X

Cô ấy chăm sóc con cái nhưng đồng thời mặt khác cô ấy còn đi học đại học nữa.

OK với 一方で

= 彼女は子育てをする一方で、大学院で勉強している。

= Kanojo wa kosodate o suru ippōde, daigakuin de benkyō shite iru.

Nhưng sai với 反面

彼女は子育てをする反面、大学院で勉強している。X

= Kanojo wa kosodate o suru hanmen, daigakuin de benkyō shite iru. X

## Cốt lõi của ~一方で trong vài nốt nhạc

1/ ~ A 一方で B, tổng quan là (Gì đó) thì A nhưng đồng thời mặt khác còn B nữa. Ta dùng chiêu ~一方で cho 2 trường hợp:

a/ Khi ta muốn dùng cái ý Đồng thời mặt khác để biểu đạt 2 mặt khác nhau của cùng 1 vấn đề

b/ Khi ta muốn dùng cái ý Đồng thời mặt khác để biểu đạt tính đồng thời của 2 hành động trái ngược nhau trong cùng 1 chủ đề.

2/ Ví dụ điển hình

a/ *Sóng một mình thì tự do nhưng mặt khác cũng có cảm giác cô đơn.*

一人暮らしは自由な一方で、寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna ippōde, sabishisa mo kanjiru.

b/ Cô ấy chăm sóc con cái nhưng đồng thời mặt khác cô ấy còn đi học đại học nữa.

彼女は子育てをする一方で、大学院で勉強している。

= Kanojo wa kosodate o suru ippōde , daigakuin de benkyō shite iru.

3/ Câu tạo ngữ pháp

ĐT thể thông thường	一方で
Tính từ - i có い	
Tính từ - na có な/である	
Danh từ thêm である	

4/ Phân biệt ~一方で và ~反面

~一方で và ~反面 là 2 chiêu vừa giống nhau lại vừa khác nhau.

Khi A và B là 2 hành động của 1 chủ thể, ta chỉ dùng ~一方で, không được dùng ~反面.

Khi A và B là 2 tính chất của 1 sự việc, ta có thể dùng cả ~一方で và ~反面.

a/ 彼女は子育てをする (A) 一方で、大学院で勉強している (B) 。

Câu này nói về 2 hành động A = chăm sóc con cái và B = đi học đại học của cùng chủ thể “cô ấy”. Tại đây chỉ có ~一方で là đúng. ~反面 sai phải bị loại đi.

b/ Căn hộ ở Tokyo thì đắt đỏ nhưng chủng loại thì đa dạng.

Khác với câu trên, 2 mặt ở câu này là 2 tính chất của “căn hộ”, tính chất A = đắt đỏ và B = chủng loại đa dạng. Nên cả ~一方で và ~反面 đều đúng.

5/ Về ~一方 đại pháp

~一方 đại pháp gồm có 2 chiêu:

A一方で B = Đồng thời mặt khác

Hướng đến mô tả 2 mặt trái ngược của cùng 1 vấn đề.

A 一方だ = Chỉ có chiều hướng A.

Nhắm vào đặc tả 1 chiều hướng của sự biến đổi.

a/ *Bệnh của bà sau khi nhập viện chỉ có xu hướng xấu đi thôi.*

Câu này nhắm đặc tả 1 xu hướng của bệnh, nên ta ra chiều 一方だ. Không phải 一方で.

= 祖母の病気は入院後悪くなる一方だ。OK

(Sobo no byōki wa nyūin-go waruku naru ippōda. OK)

= 祖母の病気は入院後悪くなる一方で。SAI X

(Sobo no byōki wa nyūin-go waruku naru ippō de. SAI X)

b/ *Sóng một mình thì tự do nhưng đồng thời mặt khác cũng có cảm giác cô đơn.*

Câu này hướng đến 2 mặt khác nhau của cùng 1 vấn đề. Ta ra chiêu ~一方で, không phải ~一方だ.

= 一人暮らしは自由な一方で寂しさも感じる。OK

(Hitorigurashi wa jiyūna ippōde sabishisa mo kanjiru. OK)

= 一人暮らしは自由な一方だ、寂しさも感じる。SAI X

(Hitorigurashi wa jiyūna ippōda, sabishisa mo kanjiru. SAI X)

**Chiêu 20.～かわりに**

## Một cách tổng quan

～かわりに nằm trong Trái ngược đại pháp, nhưng tầm tác dụng của nó không chỉ dừng lại ở việc vạch ra 2 điều trái ngược của cùng 1 vấn đề như các chiêu khác !

A かわりに B toát lên thần thái của tính bù trừ, bù qua hoặc sót lại của 2 điều trái ngược A và B.

---

～は A かわりに、 B

= Chuyện này là A nhưng ĐƯỢC CÁI B (nếu là bù qua)

= Chuyện này là A nhưng BỊ CÁI B (nếu là sót lại)

---

Thần thái của tính bù trừ là đặc điểm giúp ～かわりに nổi bật trong một lô lốc các anh chị em khác của Trái ngược đại pháp.

## Ví dụ

*Công việc này khổ kinh nhưng bù lại ĐUQC CÁI lương cao.*

Sự trái ngược của khổ và lương cao cùng tính bù trừ ĐUQC CÁI, là nơi mà  
～かわりに tung hoành

= Công việc này は khổ かわりに lương cao

= この仕事はづらいかわりに、給料が高い。

= Kono shigoto wa dzurai kawarini , kyūryō ga takai.

Nếu câu này thi triển chiêu ～反面, ta chỉ dừng lại ở việc vạch ra 2 mặt trái  
ngược, giữa khổ và lương cao. Nhưng thiếu かわりに, tính bù trừ vì thế mà  
mất đi.

Vậy, ta có thể nói

---

～かわりに là sự tổng hợp của

= Tính trái ngược + Tính bù trừ

---

### 1/ Bù qua với ~かわりに

Nếu về B là chuyện tốt đẹp, thì ~かわりに ta dịch là Bù qua

～はA かわりにB

= Chuyện ~ thì A nhưng ĐƯỢC CÁI B

このアルバイトはきついかわりに、給料がいい。

= Kono arubaito wa kitsui kawarini , kyūryō ga ī.

Ta thấy về B là một chuyện tốt đẹp (= lương cao), nên đây là ~かわりに/ BÙ QUA.

= Công việc làm thêm này cực nhưng ĐƯỢC CÁI lương cao.

## 2/ Sót lại với ~かわりに

Nếu về B là chuyện không hay ho gì, ~かわりに sẽ hoạt nǎng ở tính sót lại.

～はA かわりにB

= Chuyện ~ thì A nhưng BỊ CÁI B

Ví dụ

Sép là người có năng lực điều hành, BỊ CÁI suy nghĩ thiếu chiêu sâu.

Ta thấy về B đang tỏ ý chê bai (= suy nghĩ thiếu chiêu sâu) nên ~かわりに dịch là BỊ CÁI - mang theo thần thái của sót lại.

= Sép は có năng lực điều hành ~かわりに, suy nghĩ thiếu chiêu sâu.

= 社長は実行力があるかわりに、深く考えることはない.

= Shachō wa jikkō-ryoku ga aru kawarini , fukaku kangaeru koto wanai.

# Về cách ra chiêu

**Trước tiên, hãy thật sự tỉnh táo !**

～かわりに có tận 2 dụng công. Cách ra chiêu khác nhau, dụng công mà  
かわりに thi triển sẽ khác nhau.

Dụng công ta đang tu luyện ở bài này là かわりに(1) thuộc trái ngược đại pháp.

1/ Về～かわりに(1) - Trái ngược đại pháp

ĐT trạng thái	かわりに
TT-i có い・TT-na có な	

Động từ trạng thái là các ĐT như ある、いる、ない、できる

～かわりに(1) của Trái ngược đại pháp không liên thủ với danh từ.

2/ Về ~かわりに(2)- dụng công còn lại của ~かわりに và cách phân biệt nó

Mời anh chị em đọc ở phần sau, tại mục Về ~かわりに đại pháp

## Thêm nhiều ví dụ

1/ フリーな仕事は自由な時間が多いかわりに、お金のことはいつも心配だ。

= Furīna shigoto wa jiyūna jikan ga ōi kawarini , okane no koto wa itsumo shinpaida.

= Công việc tự do thời gian thì nhiều nhưng BỊ CÁI lúc nào cũng lo lắng chuyện com áo gạo tiền.

2/ リンさんに英語を教えてもらっているかわりに、りんーさんの仕事を手伝っている。

= Rin-san ni eigo o oshiete moratte iru kawarini , rin - san no shigoto o tetsudatte iru.

= Rin san dạy tôi tiếng Anh nhưng bù lại tôi giúp Rin san công việc.

3/ このアルバイトはきついかわりに、給料がいい。

= Kono arubaito wa kitsui kawarini, kyūryō ga 1.

= Công việc làm thêm này cực nhung ĐƯỢC CÁI lương cao.

4/ 手伝ってもらったかわりに、ご飯をおごさせてください。

= Tetsudatte moratta kawarini, gohan o ogora sete kudasai.

= Bạn giúp tôi cái này thì BÙ LAI cho tôi mời bạn ăn tôi.

## Phân biệt ~かわりに và ~反面 (はんめん)

Cùng là vạch ra 2 điều trái ngược của cùng 1 vấn đề. Nhưng mà,

~反面 chỉ dùng lại ở việc vạch ra 2 mặt trái ngược A và B.

~かわりに tịnh tiến thêm 1 bước, nó vạch ra 2 mặt trái ngược đồng thời toát lên thần thái của tính bù qua xót lại của 2 mặt này.

～かわりに = Trái ngược + Tính bù trừ

～反面 không biểu diễn tính bù trừ. Còn ~かわりに thì có đây !

Xét 1 câu nếu có tính bù trừ, ta dùng ~かわりに. Nếu không có tính bù trừ, ta dùng ~反面.

Ví dụ

1/Sống 1 mình thì vui nhung mặt khác có cảm giác cô đơn.

Câu này không có tính bù trừ, nên ta ra chiêu ~反面.

一人暮らしは自由な反面、寂しさも感じる。

= Hitorigurashi wa jiyūna hanmen , sabishisa mo kanjiru.

2/Bạn giúp tôi cái này thì BÙ LẠI cho tôi mời bạn ăn tôi.

Câu này có tính bù trừ nên ta ra chiêu ~かわりに。

= 手伝ってもらったかわりに、ご飯をおごらせてください。

= Tetsudatte moratta kawarini, gohan o ogora sete kudasai.

Về ~かわりに **đại pháp**

## 2 dụng công của ~かわりに

A かわりに B có thể biểu đạt 2 ý nghĩa:

= Chuyện này là A nhưng ĐƯỢC CÁI B (hay BỊ CÁI B). Đây là かわりに (1) của Trái ngược đại pháp

= Thay vì làm chuyện A, làm B. Đây là かわりに(2)

### Ví dụ

1/ 新しい車を買うかわりに、中古車で我慢する。

= Atarashī kuruma o kau kawarini, chūko-sha de gaman suru.

= Thay vì mua xe mới, tôi ráng chịu đựng cái xe secondhand.

Đây là かわりに(2) - Thay vì A làm B

2/ この仕事はづらいかわりに、給料が高い。

= Kono shigoto wa dzurai kawarini , kyūryō ga takai

= Công việc này khổ kinh nhưng bù lại ĐUQC CÁI lương cao.

Đây là かわりに (1)- Trái ngược đại pháp

**Làm sao biết được lúc nào thì ~かわりに đang biểu diễn nghĩa 1 – Bù qua xót lại, và nghĩa 2 – Thay vì?**

Ta căn cứ vào cấu tạo ngữ pháp trước ~かわりに

a/ Nếu ta thấy trước ~かわりに là danh từ, hay cụ thể hơn là DT thêm の + かわりに

Thì ~かわりに này chỉ và chỉ tạo ra nghĩa かわりに (2) – Thay vì.

Ta loại かわりに (1) / Bù qua xót lại. X

### **Ví dụ**

スープのかわりに、サラダを注文してください。

= Sūpu no kawarini , sarada o chūmon shitekudasai.

Trước かわりに là danh từ スープ nên ta loại かわりに nghĩa 1 – Bù qua sót lại.

Ta dịch かわりに (2) , nghĩa Thay vì

= Chúng ta nên đặt salad thay vì soup.

Ta không dịch là

= Đặt soup bù lại salad X

b/ Nếu trước かわりに là tính từ/động từ trạng thái (ある、いる、できる、ない)

Thì かわりに này chỉ và chỉ biểu diễn nghĩa 1- Bù qua sót lại.

Loại nghĩa “Thay vì” X.

**Ví dụ**

(1)この仕事はづらいかわりに、給料が高い。

= Kono shigoto wa dzurai kawarini, kyūryō ga takai.

Ta thấy trước **かわりに** là tính từ **づらい**, nên loại nghĩa **かわりに**/thay vì.

Ta không dịch

= Công việc này thay vì khô, lương cao. X

Mà đây là **かわりに** / bù qua sót lại

= Công việc này khô kinh nhưng bù lại **DUQC CÁI** lương cao.

Hay như,

社長は実行力があるかわりに深く考えることはしない。

= Shachō wa jikkō-ryoku ga aru kawarini fukaku kangaeru koto wa shinai.

= Sếp có năng lực điều hành nhưng BỊ CÁI suy nghĩ không có chiều sâu.

Vì trước かわりに là động từ trạng thái ある, nên ta cũng loại かわり  
に/thay vì.

Ta không có

= Sếp thay vì có năng lực điều hành, suy nghĩ thiếu chiều sâu. X

c/ **Nếu trước かわりに là động từ hoạt động ở thể từ điển**

~ かわりに có thể mang 1 trong 2 nghĩa trên. Ta hãy căn cứ vào ngữ cảnh, để xét xem かわりに đang mang trong mình “giọt máu” nào!

1/ 新しい車を買うかわりに、中古車で我慢する。

= Atarashī kuruma o kau kawarini, chūko-sha de gaman suru.

= Thay vì mua xe mới, tôi ráng chịu đựng cái xe secondhand.

Ngữ cảnh giúp ta biết đây là かわりに – Thay vì

2/ 現金で払うかわりに、もう少し値引きしてください

= Genkin de harau kawarini, mōsukoshi nebiki shitekudasai

= Tôi sẽ trả bằng tiền mặt nhưng Bù lại hãy bớt cho tôi xíu đi.

Ngữ cảnh giúp ta biết đây là かわりに – Bù qua sót lại.

## Cốt lõi của かわりに (1) trong vòng vài nốt nhạc

1/ Ta dùng かわりに(1) để tạo ra tính bù trừ trong 2 mặt của cùng 1 vấn đề.

Aかわりに B

= Chuyện này là A nhưng ĐƯỢC CÁI (bù qua)

= Chuyện này là A nhưng BỊ CÁI B (sót lại)

3/ Ví dụ điển hình

a/ この仕事はづらいかわりに 給料が高い。

= Kono shigoto wa dzurai kawarini kyūryō ga takai.

= Công việc này khó kinh nhưng bù lại ĐƯỢC CÁI lương cao.

b/ 社長は実行力があるかわりに、深く考へることはしない。

= Shachō wa jikkō-ryoku ga aru kawarini, fukaku kangaeru koto wa shinai.

= *Sép là người có năng lực điều hành, BỊ CÁI suy nghĩ thiếu chiêu sâu.*

#### 4/ Câu tạo ngũ pháp

Không liên thủ với danh từ.

ĐT trạng thái	かわりに
TT-i có い・TT-na có な	

#### 5/ Phân biệt ~かわりに và ~反面 trong Trái ngược đại pháp

A **反面** B chỉ nêu lên 2 mặt trái ngược của cùng 1 vấn đề.

A **かわりに** B : biểu đạt 2 mặt trái ngược của 1 vấn đề + tính Bù qua sót lại của 2 mặt đó.

## 6/ Về **かわりに** đại pháp

Đại pháp A **かわりに** B có thể biểu diễn 2 nghĩa,

**かわりに** (1)

A **かわりに** B

= Chuyện này là A nhưng được cái/bị cái B

**かわりに** (2)

A **かわりに** B

= Thay vì làm A làm B

Căn cứ vào cấu tạo ngữ pháp của thành phần trước **かわりに** để xác định **かわりに** đang ở nghĩa nào.

**Chiêú 21. ~というより**

## **Một cách tổng quan**

A というより B

=Không phải gọi là A, mà nói đúng hơn là B.

Chiêu này nhằm đưa ra 1 định nghĩa (1 cách nói) đúng đắn hơn cho 1 sự việc mà ta đề cập.

### **Ví dụ 1**

Vừa thua 1 trận đấu, 1 người mới cảm thán,

-Chuyện này thật “đau” quá!

Người này dùng khái niệm “đau” để nói về chuyện thua cuộc này.

Tuy nhiên, có 1 thanh niên khác thấy bút rút, không chịu mới sửa lưng,

-Chuyện này không phải gọi là “Đau”, mà nói đúng hơn là “Quá đau”.

Thanh niên đưa 1 khái niệm khác “Quá đau” vào nhằm định nghĩa lại cho sự việc.

= Đau というより, Quá đau だ.

## Hay một ví dụ 2

1 người hỏi thăm

- *Nãy sếp nhò làm nghiên cứu hả?*

Thì thanh niên thứ 2 không chịu, mới sửa lưng,

- *Cái này không phải gọi là “nhò”, mà nói đúng hơn là “Ra lệnh”.*

= “Nhò” というより, “Ra lệnh” です。

= Tanomareta toiu yori, meirei saretandesu.

**というより *sứa lưng nhẹ nhàng hơn* *thể phủ định* ～ない**

Thông điệp của **というより** hướng đến là Trong 2 khái niệm không sai, có 1 cái đúng hơn.

Với  **thể ～ない** là một dấu chấm hết, sai là sai.

A **じゃない**, B **だ** (Chấm hết)

= *A sai, B đúng*

A **というより** B

= *Không phải gọi là A, mà nói đúng hơn là B*

## Về cách ra chiêu

Trong 2 khái niệm A và B , khái niệm B đúng đắn hơn ta để cuối cùng (sau というより), khái niệm A ít đúng đắn, ta để trước というより.

A (ít đúng)	というより	B (đúng hơn)
-------------	-------	--------------

### Ví dụ

*Cái này không phải gọi là bạn bè, mà nói đúng hơn là bạn bè cạnh tranh.*

= Bạn bè というより, bạn bè cạnh tranh だ。

= 友達というより、競争相手だ。

= Tomodachi toiu yori, kyōsō aiteda.

### Đặc biệt lưu ý

2 khái niệm A và B phải tương đồng về ngữ pháp. Tức là,

Nếu khái niệm A là danh từ B cũng phải là danh từ.

Nếu A là thể bị động của động từ, B cũng vậy, là thể bị động của ĐT.

Ví dụ

a/ 頼まれたというより、命令されたんだ. OK

= Cái này không phải gọi là nhò mà nói đúng hơn là ra lệnh.

Ta thấy

Khái niệm A = 頼まれた – thể bị động của ĐT

Khái niệm B cũng vậy, 命令された là thể bị động của ĐT.

Ta không có

頼まれたというより命令です。X

= Tanomareta toiu yori meireidesu. X

= Cái này không phải được nhờ mà là câu lệnh !

Vì B = 命令 - một danh từ. Trong khi A = 頼まれた – thể bị động của ĐT.

b/ 歩くというより走るだ. OK

= Cái này không phải đi bộ mà là chạy.

A = 歩く = ĐT thể từ điển

B = 走る = cũng là ĐT thể từ điển

Ta không có,

歩くというより走行だ。X

= Aruku toiu yori sōkōda. X

Vì B = 走行 - một danh từ. Trong khi A = 歩く - ĐT thể từ điển

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 担任の山田先生はとてもやさしくて、先生というより友達みたいだ。

= Tannin no yamada sensei wa totemo yasashikute, sensei toiu yori tomodachi mitaida.

= Cô chủ nhiệm Yamada rất dễ chịu, không phải như là thầy cô mà nói đúng hơn như là bạn bè vậy.

2/ 社内は冷房が効きすぎて、涼しいというより、寒いだった。

= Shanai wa reibō ga kiki sugite, suzushī toiu yori, samuidatta.

= Máy lạnh trong công ty quá lạnh, không phải gọi là mát nữa mà nói đúng hơn là lạnh lěo.

3/ うちでは、犬のチロはペットというより、家族なんです。

= Uchi dewa, inu no chiro wa petto toiu yori, kazokunan desu.

= Chú chó Chiro nhà tôi không phải gọi là thú cưng nữa mà nói đúng hơn là gia đình vậy.

## Cốt lõi của ~というより trong vòng vài nốt nhạc

1/ Ta dùng chiêu ~というより để đưa ra 1 định nghĩa (1 cách nói) đúng đắn hơn cho 1 sự việc mà ta đề cập..

A というより B

= Không phải gọi là A mà nói đúng hơn là B.

2/ Ví dụ điển hình

Cái này không phải gọi là đi bộ, mà nói đúng hơn là chạy.

= 歩くというより、走るだ。

= Aruku toiu yori, hashiruda.

3/ Câu tạo ngữ pháp

A (ít đúng)	というより	B (đúng hơn)
-------------	-------	--------------

A và B phải tương đồng về mặt ngữ pháp.

Nếu A là danh từ, B cũng là danh từ

Nếu A là thể bị động, B cũng là thể bị động, vv

#### 4/ Chỗng chỉ định

Ra chiêu ~というより sẽ sai khi A và B không tương đồng về ngữ pháp.

歩くというより走行だ X

= Aruku toiu yori sōkōda X

## **Kính ngữ Đại Pháp...**

～尊敬語 (そんけいご) - Tôn kính ngữ

～謙讓語 (けんじょうご) - Khiêm nhường ngữ

## Chiêu 22. Kính ngữ

### Kính ngữ là để tạo ra sự kính trọng

Đây là vấn đề về sự mực thước trong giao tế giữa người và người, tại đây xã hội quy định rằng với những người có ân và uy với mình, cần đối với họ bằng 1 sự kính trọng.

Kính trọng từ trong tâm đã tốt, và nếu sự kính trọng lại còn được tạo ra cả hình thức bên ngoài, thì chẳng phải đã được cả “Tốt gỗ và tốt nước sơn” sao. Từ đó mà LÊ ra đời để tạo ra sự tôn kính và sự khiêm cung.

Kính trọng khiêm cung đi từ thái độ cùi chỏ đến ngôn ngữ. Và cũng từ đây mà một loại ngôn ngữ mang tên tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ ra đời.

### Cách tạo ra sự kính trọng

Để tạo ra sự kính trọng cần làm 2 chuyện, đó là lùi cái tôi của mình lại 1 bước và đưa người có ân uy với mình lên 1 bước. Ngôn ngữ cũng vậy,

Loại ngôn ngữ dùng chỉ về bản thân mình sẽ lùi lại 1 bước – là khiêm nhường ngữ.

Loại ngôn ngữ dùng đưa người có ân và uy với mình lên 1 bước – là tôn kính ngữ.

Ta sẽ dễ dàng hiểu nguyên lý của kính ngữ và khiêm nhường ngữ nếu nhìn thẳng ngay vào tiếng Việt.

Trong quan hệ vua – tôi ngày xưa, vua là người có ân uy với tôi, vì thế trong giao tế giữa vua- tôi đã thiết lập tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ rất rõ ràng.

Chẳng hạn cùng 1 hành động là “Nhìn”.

Nhưng nếu hành động nhìn là vua làm – người tôn quý thực hiện, tiếng Việt ta sẽ nói

(Hoàng thượng) ngự lâm.

Nếu hành động nhìn là mình làm – người đang là bệ tôi, ta sẽ nói,

Thần nay được diện kiến.

Thì ở đây, từ “Nhìn” là ngôn ngữ trung tính. Còn “ngự lâm” (= nghĩa “nhìn”) là tôn kính ngữ và “diện kiến” (cũng nghĩa “nhìn”) là khiêm

nhường ngữ.

### **Tổng quan cách dùng kính ngữ như thế này trong tiếng Nhật**

Ta dùng kính ngữ cho hành động của người có ân và uy với mình làm.

Ta dùng khiêm nhường ngữ để nói về hành động mình làm.

### **TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC LÃN LỘN!**

Không được dùng khiêm nhường ngữ cho người có ân uy với mình, và dùng tôn kính ngữ cho cái bản thân mình X. Thực tại của ta sẽ bị sụp đổ !

Tiếp theo, ta sẽ bàn chi tiết về làm thế nào để tạo ra sự kính trọng bằng tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ.

## **Cách sử dụng tôn kính ngữ - 尊敬語 (そんけいご)**

Dùng tôn kính ngữ cho hành động của người có ân uy với mình ! Trong công ty là sép, trong trường là sensei, vv

**(1) Dùng tôn kính ngũ bất quy tắc cho các hành động liên quan trực tiếp đến ngũ quan của người tôn quý .**

Đó là ăn uống (bằng miệng), nhìn (bằng mắt), nói (miệng), và biết (đầu óc), làm (tay chân).

Đây là các tôn kính ngũ bất quy tắc, chúng ta nên ghi lòng tạc dạ !

1/ Từ “Nhìn” - liên quan đến mắt

Ngôn ngũ phô thông

Nhìn = 見る

Nhưng “sép nhìn” , sē là

*Ngự lâm*” = ご覧になります (= Goran ni narimasu)

2/ Từ “ăn” - liên quan đến miệng

Phổ thông : ăn = 食べる

*Sép ăn* = 召し上がります (= Meshiagarimasu)。

3/ Từ “nói” - liên quan đến miệng và đầu óc

Phổ thông : nói = 言う

*Sép nói* = おっしゃいます

4/ Từ “biết” - liên quan đến đầu óc

Phổ thông : Biết = 知っている

*Sép biết* = ご存じですか (= Gozonjidesu)

5/ Từ “Làm” - liên quan đến chân tay

Phổ thông : Làm = します

Sép làm = なさいます

6/ Từ “Đi “ - liên quan đến chân

Phổ thông Đi = 行く

Sép di = いらっしゃいます

7/ Từ “ Đến” - liên quan đến chân và thân

Phổ thông Đến= 来る

*Sép đến* = いらっしゃいます

8/ Từ “Ở tại~”

Phổ thông: Ở tại = いる

*Sép ở tại~* = いらっしゃいます

### **Quy luật dễ nhớ**

3 động từ cuối liên quan đến chuyện đi/lại/tồn tại của người tôn quý, ta chỉ cần nhớ いらっしゃいます là được. Từ này là kính ngữ cho cả 行く・来る・いる.

### **Ví dụ**

a/ *Sép đang xem tạp chí à?*

Vì hành động xem là sép xem nên ta dùng tôn kính ngữ của động từ ‘Xem’ (= 見ます) thành ご覧になります

= この雑誌をご覧になりますか？

= Kono zasshi o goran ni narimasu ka?

b/Sép nói sép tên gì ạ?

Ta dùng kính ngữ của động từ “nói” , phô thông = 言う -> tôn kính ngữ = おっしゃいます.

= お名前はなんとおっしゃいますか？

= Onamae wa nanto osshaimasu ka?

c/ Sép biết người kia không?

= あの方をご存じですか. (thay vì 知っています)

= Ano kata o gozonjidesuka

## Kết luận

Đối với các hành động liên quan trực tiếp đến ngũ quan của người tôn quý, ta phải thuộc lòng các kính ngữ như trên.

Hành động liên quan trực tiếp đến ngũ quan bao gồm:

1/Nhìn (từ mắt) = ご覧になります (Goran ni narimasu)

2/Ăn uống (từ miệng) = 召し上がり ます (Meshiagarimasu)

3/Nói (miệng) = おっしゃいます

4/Biết (đầu óc) = ご存じです (Gozonjidesu)

5/ LÀM (tay chân) = なさいますか

6/ ĐI/đến/ ở/tại = いらっしゃいます

Chú ý: động từ いる (ở mục 6) có 2 cách dùng kính ngữ, 1 là いらっしゃいます và 2 là おいでになります. Ta chỉ cần nhớ thêm おいでになります cho いる nữa là xong.

Đó là xong phần các động từ liên quan trực tiếp đến ngữ quan của người tôn quý mà ta phải thuộc lòng. Thế còn các động từ còn lại của kho từ vựng tiếng Nhật thì làm sao? Làm sao để biểu đạt sự tôn quý bằng các động từ ấy?

Đoạn này thì hết đau khổ rồi, bởi vì chúng ta có quy tắc để áp dụng. Chỉ 1 liều mà dành cho tất cả!

**(2) Dùng tôn kính ngữ có quy tắc tạo kính ngữ cho các động từ còn lại**

## Quy tắc 1

お・ご	ĐT thể bỏ マス	になります
-----	--------------	-------

Tức là ta chia động từ thành thể bỏ マス, đặt お・ご trước nó và đặt になります sau nó.

### Ví dụ

a/ ĐT “Tốt nghiệp”

Thể phô thông = 卒業します (= Sotsugyō shimasu)

Tôn kính ngữ cho

Sép tốt nghiệp = ご卒業になります (= Go sotsugyō ni narimasu)

b/ ĐT “về”

Thê phô thông = 帰ります

Kính ngữ

Sép vè = お帰りになります (=O kaeri ni narimasu)

Thế...lúc nào dùng お/ lúc nào dùng ご ?

Quy tắc tương đối cho お・ご

(Chú ý, quy tắc này chỉ là tương đối thôi, khoảng 80% áp dụng được, 20% ngoại lệ).

Với các động từ thuần Nhật, đọc bằng âm クン, ta dùng お.

Với các động từ du nhập đọc âm オン, ta dùng ご.

## Thêm nhiều ví dụ

1/ お箸はお使いになりますか？

= O hashi wa otsukai ni narimasu ka?

= (Sép) dùng đũa chử a?

2/ 田中さんは今、新聞をお読みになっています。

= Tanaka-san wa ima, shinbun o oyomi ni natte imasu.

= Tanaka san đang đọc báo a.

3/ ホテルに滞在中、スパがご利用になります。

= Hoteru ni daizaichū, supa ga goriyō ni naremasu.

= Trong lúc ở tại khách sạn, quý khách có thể dùng spa a

Nếu không thích xài quy tắc 1, ta có thể chuyển sang quy tắc 2 đơn giản hơn.

## Quy tắc 2

**Dùng kính ngữ bằng cách chia động từ thành thể bị động.**

### **Ví dụ**

1/Sensei sẽ dự họp ngày mai chứ ạ?

Thể phỏ thông ta dùng

明日の会議には出席しますか？

= Ashita no kaigi niwa shusseki shimasu ka?

Dùng kính ngữ kiểu bị động cho hành động của sensei ta được:

明日の会議には出席されますか？

= Ashita no kaigi niwa shusseki saremasu ka?

Tương tự,

2/Sensei sẽ dạy học ngày mai chứ ạ?

=先生は明日授業されますか.

= Sensei wa ashita jugyō saremasu ka.

### Quy tắc 3 : Kính ngữ của thẻ ~ください

Ta chia động từ thành động từ thẻ bỏ マス, đặt お・ご trước nó và đặt ください sau nó.

---

お・ご + ĐT thẻ bỏ マス + ください

---

Ví dụ,

a/ *Vui lòng viết tên vào đây.*

Thẻ lịch sự thông thường, ta dùng ~てください、

ここに名前を書いてください

= Koko ni namae o kaite kudasai

Thẻ kính ngữ cho書いてください, chiểu theo quy tắc sẽ là ,

= お書きください。

= Okaki kudasai

Và thành câu kính ngữ là,

ここに名前をお書きください.

= Koko ni namae o okaki kudasai.

b/ Xin hãy liên lạc a.

= ぜひご連絡ください。

= Zehi gorenraku kudasai.

**Thêm nhiều ví dụ**

1/ どちらまで行かれますか？

= Dochira made ikaremasu ka?

= Anh đi đến nơi nào a?

2/ 鈴木さんは先ほど帰られました。

= Suzuki-san wa saki hodo kaeraremashita.

= Anh Suzuki đã về lúc nãy rồi a.

3/ 部長が来られたら教えてください。

= Buchō ga koraretara oshietekudasai

= Nếu sếp đến, thì báo em a.

## Cốt lõi về tôn kính ngữ trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng tôn kính ngữ để nói về các hành động mà người tôn quý (sếp, khách hàng, sensei) thực hiện, để tỏ lòng kính trọng với họ.

Trong công ty, đặc biệt khi giao tế với khách hàng rất cần sử dụng kính ngữ.

2/ Ví dụ điển hình

この雑誌をご覧になりますか？

= Kono zasshi o goranni narimasu ka?

= Sếp xem tạp chí à?

お箸はお使いになりますか？

= O hashi wa otsukai ni narimasu ka?

= (Sép) dùng đưa chir a?

どちらまで行かれますか？

= Dochira made ikaremasu ka?

= Anh đi đến nơi nào a?

3/ Có 3 cách để tạo kính ngữ

Kính ngữ bất quy tắc,

Gồm các động từ liên quan trực tiếp đến ngữ quan người tôn quý. Loại kính ngữ này ta phải học thuộc lòng.

Kính ngữ có quy tắc

a/ Quy tắc 1 : Dùng お・ご + ĐT thể bỏ マス +になります

b/ Quy tắc 2: Dùng thể bị động của động từ.

c/ Quy tắc 3: Dùng お・ご + ĐT theo bở マス + ください

## Chiêu 23. Khiêm nhường ngữ (謙讓語)

Ta dùng khiêm nhường ngữ cho các hành động thuộc về ta, khi giao tế với những người có ân và uy với mình.

Ví dụ,

*Tôi sẽ gặp sensei lúc 3h.*

Ở thể phổ thông, động từ “gặp” là 会う.

= 3時に会います。

Vì người thực hiện hành động “Gặp” là “tôi”, nên ta có thể dùng khiêm nhường ngữ cho động từ “Gặp”

Theo quy tắc, khiêm nhường ngữ của 会う là お目にかかります  
(=omenikakarimasu)。

Thay 会う bằng お目にかかります, ta được một câu khiêm nhường:

3時にお目にかかります。

= San-Ji ni omenikakarimasu.

=Tôi sẽ gặp sensei lúc 3h.

Ý nghĩa không đổi nhưng khiêm nhường ngữ (= お目にかかります) thay cho 会う làm toát lên sự khiêm cung của bản thân.

Trong bộ khiêm nhường ngữ tâm pháp, chỉ có 12 động từ là bất quy tắc, buộc phải học thuộc lòng. Nhưng phần còn lại thì rất khỏe, ta chỉ việc ghi nhớ 1 quy tắc là áp dụng được cho tất cả. Một liều cho tất cả !

## **(1) 7 khiêm nhường ngũ bất quy tắc- nhóm 1**

Bộ 7 này tựu chung là các động từ mình làm có tác động trực tiếp tới người tôn quý.

1/ Nhìn (người tôn quý)

Thẻ phô thông : 見る

Khiêm nhường ngũ : 拝見します (= Haiken shimasu)

2/ Nói (với người tôn quý)

Thẻ phô thông : 言う

Khiêm nhường ngũ : 申し上げます (=Mōshiagemasu)

3/ *Nghe* (người tôn quý)

Thể phô thông: 聞く

Khiêm nhường ngữ: 伺います (=Ukagaimasu)

4/ *Ghé thăm* (người tôn quý)

Thể phô thông: 訪ねる (=Tazuneru)

Khiêm nhường ngữ: 伺います (=Ukagaimasu)。

5/ *Gặp* (người tôn quý)

Thể phô thông: 会う

Khiêm nhường ngữ: お目にかかります (= Omenikakarimasu)

6/ *Tặng* (người tôn quý)

Thẻ phô thông : あげます

Khiêm nhường ngữ : 差し上げます (=Sashiagemasu)

7/ Thẻ phô thông : ～てもらう

Khiêm nhường ngữ: ～ていただきました

### **Ví dụ**

1/ *Tôi nhìn ảnh sensei một chút a.*

Thẻ phô thông : nhìn = 見る

先生の写真をちょっと見ます。

= Sensei no shashin o chotto mimasu

Thê khiêm nhường ngữ: nhìn = 拝見します(=Haiken shimasu)

先生の写真をちょっと拝見します。

= Sensei no shashin o chotto haiken shimasu.

2/ Tôi xin được nói lời cảm tạ với sensei.

Thê phô thông : nói = 言う

先生にお礼を言います。

= Sensei ni orei o iimasu

Thê khiêm nhường ngữ: nói = 申し上げます (Mōshiagemasu)

先生にお礼を申し上げます。

= Sensei ni orei o mōshiagemasu.

3/ *Tôi sẽ ghé thăm nhà sensei lúc 3h.*

Thέ phô thông : ghé thăm =たずねる

3時に先生のお宅に訪ねます。

= San-Ji ni sensei no otaku ni tazunemasu

Khiêm nhường ngữ : ghé thăm = 伺います(Ukagaimasu)

3時に先生のお宅に伺います。

= San ji ni sensei no otaku ni ukagaimasu.

4/ *Tôi sẽ gặp sensei lúc 3h*

Thέ phô thông :gặp =会う

3時に先生に会います。

= San-Ji ni sensei ni aimasu.

Thê khiêm nhường ngũ: gấp = お目にかかります (Omenikakarimasu)

3時にお目にかかります。

= San-Ji ni omenikakarimasu.

5/ *Tôi gửi sensei quyển sách này.*

Thê phô thông : Gửi tặng = あげます

先生に本をあげます。

= Sensei ni hon o agemasu.

Khiêm nhường ngữ : dùng 差し上げます

先生に本を差し上げます。

= Sensei ni hon o sashiagemasu.

6/ Tôi được sensei dạy piano.

Thẻ phô thông : ~てもら

ピアノを教えてもらう。

= Piano o oshiete morau.

Thẻ khiêm nhường ngữ : ~いただきました

先生にピアノを教えていただきました。

= Sensei ni piano o oshiete itadakimashita.

## **(2) 7 khiêm nhường ngữ bất quy tắc còn lại / nhóm 2**

Thuộc về các động từ ĐI/ĐẾN/Ở tại- ĂN UỐNG/ NÓI CHUYỆN/ NGHĨ BIẾT.

6/ Động từ ĐI/ĐẾN

Thể phổ thông : 行く・来る

Khiêm nhường ngữ: 参ります (=Mairimasu)

7/ Động từ Ở

Thể phổ thông : いる

Khiêm nhường ngữ: おります

8/ Động từ Làm

Thể phổ thông : する

Khiêm nhường ngữ: いたします

9/ Động từ Ăn/uống

Thể phổ thông : 飲む・食べる

Khiêm nhường ngữ: いただきます

10/ Động từ Nói

Thể phổ thông : 言う

Khiêm nhường ngữ: 申します (Mōshimasu)

11/ Động từ Biết

Thể phỏ thông : 知っている

Khiêm nhường ngữ: 存じております (Zonjite orimasu)

12/ Động từ Nghĩ

Thể phỏ thông : 思う

Khiêm nhường ngữ : 存じます (Zonjimasu)

**Cuối cùng là hai từ ngữ lịch thiệp của だ và ある.**

13/ ~だ

Lịch thiệp ngũ : ~でございます

14/ ~ある

Lịch thiệp ngũ : ございます

### (3) Khiêm nhường ngữ có quy tắc

お・ご	ĐT thể bỏ マス	します
-----	--------------	-----

#### Ví dụ

Động từ Mượn

Thể phổ thông = 借ります (= Karimasu)

Khiêm nhường ngữ= お借りします(=Okarishimasu.)

**Chú ý: không được lạm lộn thành お借りになります. Động từ cũng bắt đầu với お・ご nhưng cái đuôi ~になります, lại là kính ngữ.**

Kính ngữ chỉ được dùng cho hành động của người ta muốn kính trọng.  
Nhầm lẫn và dùng sai kính ngữ với khiêm nhường ngữ hậu quả khôn lường!!!!

a/ Tôi mượn sách của sensei

Thẻ phô thông

先生の本を借ります。

= Sensei no hon o karimasu.

Với khiêm nhường ngữ

先生のご本をお借りします。

= Sensei no gohon o okarishimasu.

Tuyệt đối không nhầm sang :

先生の本をお借りになります。 X

Tương tự,

*b/Tôi đơn dẹp nhà sensei*

= 先生のお宅をお掃除します。

= Sensei no otaku o osōji shimasu.

*c/ Tôi cầm giờ của sensei*

= 先生のかばんをお持ちします。

= Sensei no kaban o o-mochi shimasu.

**Không đòi nào ~/ Không hẳn là ~ Đại Pháp**

～はずがない・～わけがない

～わけではない

～とは限らない

～ことは～が、

## Chiêu 24. ~わけがない・～はずがない

**Không道理 nào ~ với ~わけがない・はずがない**

## Một cách tổng quan

A わけがない • はずがない đều có nghĩa là Không đòi nào A.

Chiêu này nhằm phủ định sạch sẽ điều A một cách quyết liệt, đồng thời không ngoại khoác cho sự phủ định này một chiếc áo mang đậm màu sắc cá nhân của ta.

*Đề thi của thầy A không đòi nào dễ được ! (Thầy nổi tiếng sát học trò mà !!!)*

Thì

*Không đòi nào dễ được.*

= 簡単なわけがない。

= Kantanna wake ga nai.

わけがない ở đây có 2 tác dụng,

Một là, phủ định sạch sẽ và quyết liệt cho bất cứ ai phát biểu “Đề thi của thầy A dễ lắm !”

Hai là, khoác cho sự phủ định này một chiếc áo mang đậm màu sắc cá nhân (chủ quan) của người nói. “Chính là TÔI nói đó, tôi phủ định quyết liệt đó !”

Tương tự,

*Một mình tôi không đòi hỏi nào làm xong được.*

= 私一人でできるわけがない。

= Watashi hitori de dekiru wake ga nai.

## Khi nào ta ra chiêu này?

Vì chiêu わけがない tạo ra 1 sự phủ định khá phũ, và khá quyết liệt, nên ta ra chiêu này khi chuyện đã đến mức phải “quyết liệt”, đồng thời không ngại nhuộm màu sắc cá nhân cho cái phát biểu của mình .

Sẽ không khó nhận ra độ phũ và màu sắc cá nhân của わけがない nếu ta so sánh hai chiêu sau.

Cùng mang nội dung phủ định

*Dè thi của thầy A không dè.*

Nhưng nếu ta dùng ないと思います。

簡単ではないと思います。

= Kantan dewa nai to omoimasu.

= Tôi nghĩ....rằng thì là mà đê của thầy A không dẽ (ăn) đâu.

Nhưng với わけがない, độ phủ định tăng cao, màu sắc cá nhân tô đậm.

簡単なわけがない!

= Kantanna wake ga nai!

= Không đời nào dễ được! (Thầy khó lăm, nghĩ sao vậy chòi )

## Về cách ra chiêu

～わけがない có thể liên thủ với động từ, tính từ và danh từ luôn.

Với động từ, ta dùng ĐT thể thông thường.

Với tính từ, ta cũng để bình thường, tính từ-i có い, tính từ-na có な.

Đặc biệt, với danh từ, ta phải thêm の・である trước rồi mới liên thủ với ～わけがない.

ĐT thể thông thường	～わけがない・
TT-i có い / TT-na có な	～はずがない
DT thêm の/である	

## Ví dụ

本物の宝石であるわけがない。

= Honmono no hōseki dearu wake ga nai.

= Không đòi nào đây là đá quý thật.

Cách ra chiêu là Danh từ (宝石) + である + わけがない。

町中のホテルの部屋など静かなわけがない。

= Machinaka no hoteru no heyā nado shizukana wake ga nai.

= Không đòi nào phòng khách sạn ở trung tâm thành phố mà yên tĩnh  
được.

この仕事は今日中に全部ですか。私一人でできるわけがない。

= Kono shigoto wa konnichichūni zenbudesu ka. Watashihitori de dekiru wake ga nai.

= Công việc này làm tắt trong hôm nay hả. Một mình tôi không đời nào làm xong được.

この店は元一流ホテルのコクさんが開いたんだ。料理がおいしくないわけがない。

= Kono mise wa moto ichiryū hoteru no koku-san ga aitanda. Ryōri ga oishikunai wake ga nai.

= Quán này do Quốc-san thuộc khách sạn cao cấp mở. Đồ ăn không đời nào không ngon.

田中さんにはそのことを先週話したのだから、知らないわけがない。

= Tanaka-san niwa sono koto o senshū hanashita nodakara, shiranai wake ga nai.

= Tôi đã nói chuyện này với Tanaksa-san tuần trước rồi nên anh ta không thể nào không biết.

プローでもうまくできないのだから、私にできるわけがないよ。

= Purō demo umaku dekinai nodakara, watashi ni dekiru wake ga nai yo.

= Dân chuyên nghiệp còn làm không được tốt nên tôi không đòi nào làm được.

# Có điểm ngữ pháp nào dễ nhầm lẫn với ~わけがない không?

~わけがない có tới 3 anh chị em sinh tư và JLPT thích điều này!!!!

Những người anh em “thiện lành” đó là

~わけではない

~はずがない

~っこない

~わけがない va ~はずがない về cơ bản không có quá nhiều khác biệt, chúng ta có thể thôi không bàn chi tiết về sự khác biệt giữa chúng.

Tức là với câu,

*Không đòi nào đây là đá quý thật.*

Ta có thể ra chiêu ~わけがない,

本物の宝石であるわけがない。

= Honmono no hōsekidearu wake ga nai.

Và ta cũng có thể ra chiêu ~はずがない

本物の宝石であるはずがない。

= Honmono no hōsekidearu hazu ga nai.

Về phần 3 người anh em thiện lành còn lại, mina-san hãy tìm hiểu chi tiết sự khác biệt tại đây.

Chiêu 29/ Phân biệt わけではない・わけがない

Phân biệt わけがない・はずがない・っこない. Phần này chúng ta sẽ bàn trong các tập tiếp theo

## Cốt lõi của ~わけがない/～はずがない trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng A わけがない để phủ định quyết liệt điều A, đồng thời bao phủ lên sự quyết liệt là dấu ấn cá nhân sâu đậm của ta.

A わけがない

= Không đòi hỏi A

3/ Ví dụ điển hình

*Đè thi của thầy A không đòi hỏi nào để thế này được (nghĩ sao vậy trời)*

= A 先生の試験がそんなに簡単なわけがない。

= A sensei no shiken ga sonnani kantanna wake ga nai.

4/ Cách ra chiêu

ĐT thể thông thường	～わけがない・
TT-i có い＼ TT-na có な	～はずがない
ĐT thêm の/である	

5/ Có các điểm ngữ pháp nào giống với ～わけがない?

Đó là わけではない・はずがない và っこない.

～はずがない và ～わけがない không có nhiều khác biệt.

Nhưng ～わけではない và ～わけがない lại có rất nhiều khác biệt. Về ～わけではない, chúng ta sẽ luyện trong tập tiếp theo. Đồng thời vạch trần sự khác nhau của わけではない・わけがない。

Phân biệt ～わけではない và ～わけがない. Tại chiêu 29.

Chiêu 25. ~わけではない

## Một cách tổng quan

A わけではない = Không hẳn hoàn toàn là A.

Mục đích của chiêu này là nhằm phủ định Sự hoàn toàn, tính toàn bộ của A, đồng thời nêu lên các mặt khác của cùng một sự việc.

1/ Nếu giận ở mức toàn bộ 100%, có biểu hiện là Nhe răng xù lông.

Thì,

*Không hẳn hoàn toàn giận.*

Nghĩa là không đến độ nhe răng xù lông, nhưng có tí bất mãn.

Cái Không hẳn hoàn toàn này là わけではない.

= Giận わけではない

Tương tự,

2/Không hẵn hoàn toàn ghét (tức là không ghét toàn bộ nhưng cũng có tí không ưa).

= Ghét わけではない

わけではない là 1 chiêu rất hay được sử dụng trong tiếng Nhật. Tựu chung, nó được dùng trong 3 trường hợp sau đây.

### 03 trường hợp ra chiêu ~わけではない

1/ Dùng **わけではない** để phủ định tính toàn bộ của A.

Tính toàn bộ thường được biểu diễn bởi,

すべてのA

= Tất cả A

いつも

= Tất cả các lúc

なんでも

= Tất cả các cái

Nên ở dụng công này, **わけではない** đi kèm với **すべて**、**いつも**、**なんでも**、vv để đánh phủ định vào tính toàn bộ.

---

A わけではない = Không hẳn A

---

### Ví dụ

1/Không hẳn TẤT CẢ học sinh đều là thiên tài.

Đây là đánh phủ định (= không hẳn) vào tính toàn bộ của TẤT CẢ.

Ta có,

*Tất cả học sinh đều là thiên tài*

=すべての学生は天才になる。

= Subete no gakusei wa tensai ni naru

Đánh phủ định tính toàn bộ của TẤT CẢ (= không hẳn là ~)

= わけではない

Thành câu là

すべての学生は天才になるわけではない。

= Subete no gakusei wa tensai ni naru wakede wanai.

= Không hẳn tất cả học sinh đều là thiên tài

Tương tự,

2/Không hẳn TẤT CẢ CÁC LÚC đều có thể nghe điện thoại được.

Đây là đánh phủ định (= không hẳn) vào tính toàn bộ của TẤT CẢ CÁC LÚC.

Tức,

= TẤT CẢ CÁC LÚC đều có thể nghe điện thoại được +わけではない.

= いつも電話に出るわけではない.

= Itsumo denwanideru wake dewa nai.

### **Về cách ra chiêu**

Ta dùng

Động từ thể thông thường liên thủ với わけではない.

Tính từ-i thể thông thường.

Tính từ-na thêm な/hoặc である.

Danh từ thêm の/hoặc な/hoặc である.

ĐT thể thông thường	わけではない
TT- i có い	
TT- na có な・である	
DT thêm の・な・である	

### Ví dụ

高い料理がすべておいしいわけではない。

= Takai ryōri ga subete oishī wakede wanai.

= Không hẳn tất cả cá món mắc đều ngon.

2/ Dùng **わけではない** để phủ định “tính trọn vẹn” của A

---

Dụng công 2, ta dịch

A **わけではない**

= Không **hắn** hoàn toàn A

---

**Ví dụ,**

1/Không **hắn** hoàn toàn ghét

= Ghét **わけではない。**

Tức là, không thật ghét “trọn vẹn” tới 100% (đến độ phải đánh nhau),  
nhưng cũng chả bình thường.

Cái Không hẳn hoàn toàn này là わけではない

= 嫌い わけではない.

Tương tự,

2/ Khi gẫu nói:

*Không hẳn hoàn toàn là giận*

= Giận わけではない

Tức không thật giận toàn vẹn 100% (đến độ nhẹ cả răng, xù cả lông), nhưng sao mà bình thường vui vẻ được. Đúng hơn là có tí không ưa.

怒っている わけではないんですけど、最近あなたの気持ちがよくわからぬいた。

= Ikatteiru wake dewa nai desukedo, saikin anata no kimochi ga yoku wakaranaida.

= Không hẳn hoàn toàn là giận, chỉ là tôi không hiểu được cảm xúc của anh gần đây.

### **Thêm nhiều ví dụ**

1/ それほど忙しいわけではないが、それでも毎日 1 – 2 時間は残業している。

= Sore hodo isogashī wakede wanai ga, soredemo mainichi 1 - 2 jikan wa zangyō shite iru.

= Tôi không hẳn là bạn đến mức ấy, chỉ là mỗi ngày tốn ca 1-2 giờ.

2/ あなたの気持ちがわからないわけでもありませんが、ご両親の気持ちを考えたほうがいい。

= Anata no kimochi ga wakaranai wake demo arimasen ga, goryōshin no kimochi o kangaeta hō ga ī.

= Không hẳn là tôi hiểu cảm xúc của anh nhưng anh nên suy nghĩ về cảm xúc của các cụ song thân nữa.

### 3/ Dùng わけではない phủ định 1 nguyên nhân của 1 vụ việc

Cách dùng này nhằm phủ định tính toàn vẹn duy nhất của nguyên nhân A. Sau đó gợi ý tính phức tạp của một lô lốc các nguyên nhân đằng sau nó.

---

A わけではない

=Không phải hoàn toàn là vì A.

---

#### Ví dụ

1/ Nếu có 1 vụ việc đau lòng vừa xảy ra là Công ty phá sản và bà A đang tự trách mình là nguyên nhân duy nhất cho công ty phá sản :

-Hoàn toàn là vì tôi mà công ty phá sản (hu hu).

Ta muốn phủ định tính toàn vẹn duy nhất của nguyên nhân này :

*Không phải hoàn toàn vì bà A mà công ty phá sản.*

= 会社が破産されたのは Aさんが悪いわけではない.

= Kaisha ga hasan sareta no wa A-san ga warui wake dewa nai.

Và **わけではない** ở đây đồng thời gợi ý cho tính phức tạp của vấn đề, rằng A không phải là nguyên nhân duy nhất.

Tương tự,

2/ (Nay tôi gắt với em) Không phải hoàn toàn là vì tôi ghét em đâu.

= あんたのことが嫌いわけではない.

= Anta no koto ga kirai wake dewa nai.

**Thêm nhiều ví dụ**

1/長い間本をお借りしますが、忘れていたわけではない

= Nagai aida hon o okarishimasu ga, wasureteita wake dewa nai.

= *Tôi đã mượn sách của anh trong thời gian khá lâu nhưng không hẳn là vì tôi quên đâu.*

2/ 彼を容姿だけで選んだわけではない

= Kare o yōshi dake de eranda wake dewa nai.

= *Tôi chọn bạn trai không hẳn chỉ là vì ngoại hình đâu.*

## Kết luận

A わけではない có thể được chuyển dịch thành

= Không hẳn A (nghĩa 1)

= Không hẳn hoàn toàn là A (nghĩa 2)

= Không phải hoàn toàn vì A (nghĩa 3)

Ý nghĩa (1) , (2) dùng cho 1 phát biểu, và ý nghĩa 3 dùng cho việc giải thích lý do cho 1 vụ việc.

## Có điểm ngữ pháp nào dễ nhầm với ~わけではない không?

Nếu đã luyện đến ~わけではない rồi, thì ta cần luyện tiếp 2 chiêu nữa là ~わけがない và ~とは限らない. Bởi vì cả ba đều na ná giống nhau.

A わけではない = Không hẳn hoàn toàn A

Aとはかぎらない = Không thể quy chụp A

A わけがない = Không thể nào A

Tức là ta phải luyện tiếp các chiêu này, ~わけがない • ~とはかぎらない

Và tiếp theo,

Phân biệt わけではない/わけがない. Tại chiêu 29.

Phân biệt わけではない/とはかぎらない. Tại chiêu 27.

## Cốt lõi của わけではない trong vài nốt nhạc

1/ ~ わけではない có thể được chuyển dịch thành Không hẳn hoàn toàn A (1) và không phải hoàn toàn vì A (2)

Ý nghĩa 1 dùng cho 1 phát biểu nhằm phủ định tính toàn bộ toàn vẹn của A.

Ý nghĩa 2 dùng cho việc giải thích lí do cho 1 vụ việc, nhằm phủ định nguyên nhân A là nguyên nhân duy nhất.

2/ Ví dụ điển hình

a/ Không hẳn hoàn toàn ai cũng là thiên tài đâu. (Phủ định tính toàn bộ)

= だれでも天才になる わけではない

= Dare demo tensai ni naru wake dewa nai

b/ Không hẳn hoàn toàn giận. (Phủ định tính toàn vẹn của A).

= 怒っているわけではない

= Ikatteiru wake dewa nai

c/(Nãy tôi gắt với em) Không hẳn hoàn toàn là vì ghét Hana-chan đâu. (Phủ định nguyên nhân A).

= はなちゃんのことが嫌いわけではない

= Hana-chan no koto ga kirai wake dewa nai.

3/ Cách ra chiêu

ĐT thể thông thường	わけではない
TT- i có い	
TT- na có な・である	
DT thêm の・な・である	

4/ Có những điểm ngữ pháp nào dễ nhầm lẫn với わけではない?

Đó là わけがない vàとは限らない

A わけではない = Không hẳn hoàn toàn A

Aとは限らない= Không hẳn là A

Aわけがない= Không đời nào A

Phân biệt わけではない/わけがない. Tại chiêu 29.

Phân biệt [わけではない/とは限らない. Tại chiêu 27.

Chiêu 26. ~とは限らない

## Một cách tổng quan

Chiêu ~とは限らない nhằm phủ định mọi sự quy chụp, hay còn gọi là vơ đưa cả năm.

---

A とは限らない = Không thể quy chụp điều A.

---

Chính vì vậy chiêu ~とは限らない sẽ phát huy năng lực ở những nơi có sự quy chụp.

### Ví dụ 1

Ở một nơi kia có 1 sự quy chụp,

*Cứ giá cả cao là tốt.*

= 値段が高いものは必ず質がいい。

= Nedan ga takai mono wa kanarazu shitsu ga ī

Nay ta không bằng lòng với sự quy chụp kiểu này, vì rằng có những cái giá cao nhưng đồ rất “sida”, ta ra chiêu ~とは限らない.

*Không thể quy chụp cứ giá cao là đồ tốt.*

= Cứ giá cao là đồ tốt とは限らない.

= 値段が高いものは必ず質がいいとは限らない

= Nedan ga takai mono wa kanarazu shitsu ga ī towa kagiranai

Tương tự,

## **Ví dụ 2**

Ở một nơi khác có 1 sự quy chụp,

*Cứ luyện tập là ai cũng giỏi đàn piano.*

= 練習すればだれでもピアノに上手になる。

= Renshū sureba dare demo piano ni jōzuninaru.

Nếu muốn phản kháng sự quy chụp này, ~とは限らない phát huy tác dụng:

*Không thể quy chụp cứ luyện tập là ai cũng giỏi đàn piano.*

= Cứ luyện tập là ai cũng giỏi đàn pianoとは限らない

= 練習すればだれでもピアノに上手になるとは限らない

= Renshū sureba dare demo piano ni jōzuninaru towa kagiranai.

Nhưng mà gượm đã.

**Nếu vậy thì ~とは限らない khác gì so với ~わけではない ?**

～とは限らない=Không thể quy chụp điều A”.

～わけではない =Không hẳn A”, cũng là 1 chiêu phủ định tính toàn bộ hay tính toàn vẹn của A.

Phần chiến trường đẫm máu của ～とは限らない và ～わけではない được viết ngay ở chiêu 26, anh chị em có thể kéo xuống để xem ngay, hoặc có thể dạo chơi qua cách ra chiêu ～とは限らない cho vững rồi xem cũng được.

## Về cách ra chiêu

Với động từ, ta dùng động từ thường.

Với tính từ, ta dùng tính từ-i thể thông thường. Tính từ-na (thêm *だ*)。

Với danh từ, ta dùng danh từ (thêm *だ*)。 (Tuy nhiên *だ* là không bắt buộc, không có cũng không sao).

ĐT thể thông thường	とは限らない
TT- i có い・ TT - na (thêm <i>だ</i> )	
DT (thêm <i>だ</i> )	

## Thêm nhiều ví dụ

1/この歌は古くから歌わっているが日本人がみんな知っているとは限らない

= Kono uta wa furuku kara utawa tte iruga nihonjin ga minna shitte iru towa kagiranai.

= *Bản nhạc này được hát từ rất xa xưa nhưng không thể quy chụp là mọi người Nhật đều biết đến nó.*

2/旅行にけがしないとは限らない。保険に入っておいたほうがいいですよ。

= Ryokō ni kega shinai towa kagiranai . Hoken ni haitte oita hō ga īdesu yo.

= *Không thể quy chụp là đi du lịch sẽ không bị thương. Con nên tham gia bảo hiểm đi.*

3/新聞に書いてあることがいつも本当のこと(だ)とは限らない

= Shinbun ni kaite aru koto ga itsumo hontō no koto (da) towa kagiranai.

= Không thể quy chụp là những gì được viết trên báo luôn là thật hết được.

## Cốt lõi của ~とは限らない trong vài nốt nhạc

1/ Ta ra chiêu ~とは限らない nhằm phủ định mọi sự quy chụp, hay còn gọi là vơ đưa cả năm.

A とは限らない = Không thể quy chụp điều A

Sử dụng とは限らない tại những nơi đang có sự quy chụp.

3/ Ví dụ điển hình

*Không thể quy chụp cứ giá cao là đồ tốt.*

= 値段が高いものが必ず質がいいとは限らない

= Nedan ga takai mono ga kanarazu shitsu ga ī to wa kagiranai

4/ Cách ra chiêu

ĐT thể thông thường	とは限らない
TT- i có い・ TT - na (thêm だ)	
DT (thêm だ)	

(Tuy nhiên だ là không bắt buộc, không có cũng không sao)

5/ Có những điểm ngữ pháp nào dễ nhầm lẫn với ~とは限らない?

Phân biệt ~とは限らない・～わけではない. Chúng ta sẽ luyện ở chiêu tiếp theo, chiêu 27.

Chi tiết về ~わけではない, anh chị em xem lại tại chiêu 25.

**Chiêu 27. Phân biệt~とは限らない và ~わけではない**

## Một cách tổng quan

1/ Chiêu A とは限らない = Không thể quy chụp điều A

Chiêu này nhằm phủ định mọi sự quy chụp, hay còn gọi là “vơ đũa cả nắm”.

*Không thể quy chụp cứ giá cao là đồ tốt.*

= 値段が高いものは必ず質がいいとは限らない.

= Nedan ga takai mono wa kanarazu shitsu ga ī towa kagiranai.

2/ Chiêu A わけではない, có 2 dụng công và 2 từ tiếng Việt tương đương:

(a) Không hẳn hoàn toàn là A. Nhằm phủ định tính toàn bộ của 1 phát biểu về A.

*Không hẳn ai cũng là thiên tài đâu*

= 誰でも天才になるわけではない

= Dare demo tensai ni naru wake dewa nai

(b) Không hẳn hoàn toàn là Vì A. Nhầm phủ định nguyên nhân A.

(Nay tôi ghét em) Không hẳn hoàn toàn là Vì tôi ghét em đâu.

= あなたのことが嫌いわけではない

= Anata no koto ga kirai wake dewa nai

Như vậy,

Làm sao phân biệt được giữa Không hẳn là A (của ~わけではない) và Không thể quy chụp điều A (của ~とは限らない) ?

Phân biệt ~とは限らない và ~わけではない

## Giống nhau khi nào?

Khi ~わけではない đang biểu diễn ý đồ phủ định tính toàn bộ với nghĩa a . Không hẳn hoàn toàn là ~

~わけではない giống với ~とは限らない.

---

*Không hẳn hoàn toàn là A*

= A わけではない

= A とは限らない

---

Tức là,

1/Không thể quy chụp cứ luyện tập là ai cũng giỏi đàn piano.

OK với ~わけではない

練習すればだれでもピアノに上手になるわけではない

= Renshū sureba dare demo piano ni jōzuninaru wakede wanai

Và cũng OK với とは限らない

練習すればだれでもピアノに上手になるとは限らない

= Renshū sureba dare demo piano ni jōzu ni naru to wa kagiranai.

Hay,

*Không thể quy chụp cứ giá cao là đồ tốt*

値段が高いものは必ず質がいいとは限らない

(= Nedan ga takai mono wa kanarazu shitsu ga ī to wa kagiranai )

= 値段が高いものは必ず質がいいわけではない

(= Nedan ga takai mono wa kanarazu shitsu ga ī wakede wanai)

## **Khác nhau khi nào?**

Khi *わけではない* biểu diễn nghĩa b - phủ định tính toàn vẹn 1 nguyên nhân là lí do duy nhất cho 1 sự việc, *とは限らない* bất lực và không thể bon chen vào.

---

*Không hẳn hoàn toàn là vì A*

= A *わけではない* OK

= A *とは限らない* SAI

---

## **Ví dụ 1**

Nếu có 1 vụ việc đau lòng vừa xảy ra là công ty phá sản. Và bà A đang tự trách nguyên nhân cho công ty phá sản là,

-Hoàn toàn là vì tôi mà công ty phá sản.

Nay ta muốn giải thích xoa dịu bằng cách phủ định tính toàn vẹn duy nhất của nguyên nhân này thành:

*Công ty phá sản không phải hoàn toàn là vì bà đâu (mà là 1 lô lốc các nguyên nhân phức tạp khác)*

Chỗ này chỉ và chỉ ~わけではない có thể đảm đương, ~とは限らない là không có cửa và phải loại đi.

= 会社は破産されたのはAーさんが悪いわけではない。OK.

(= Kaisha wa hasan sareta no wa A -san ga warui wakede wanai)

= 会社は破産されたのはAーさんが悪いとは限らない X

(=Kaisha wa hasan sareta no wa A -san ga warui to wa kagiranai)

Tương tự,

## Ví dụ 2

*(Nãy tôi gắt với em) Không phải hoàn toàn là vì tôi ghét em đâu.*

Câu này với cái ý lí giải “Không phải hoàn toàn là vì ~”, ta dùng ~わけではない

= あんたのことが嫌いわけではない。OK

Ta không được dùng ~とは限らない。

= あんたのことが嫌いとは限らない。X

Chiêu 28. ~ことは。。。が

**Giận thì có giận đó nhưng mà thương thì thương thôi....**

## Với A ことは A が, B

Luyện xong chiêu ngày hôm nay, chúng ta sẽ nói được các câu tương tự như :

*Giận thì có giận đó (nhưng mà thương thì không thay đổi) !*

= “Giận” ことは “giận” ですが, thương thì không thay đổi.

## Một cách tổng quan

A ことは A が, B

= Đúng là A thì có A đó, nhưng mà lại còn B

(Nên A cũng chẳng là vấn đề gì quan trọng).

Chiêu này thừa nhận 1 thực tế về chuyện A, nhưng mục tiêu chính là giáng đi tầm quan trọng của A ! Bởi vì còn có một thực tế là B nữa, cân lại với nó.

Chẳng hạn như

1/Nuôi con mệt thì có mệt đó (A), nhưng mà trông mong tụi nhỏ lớn lên từng ngày sẽ làm quên đi sự mệt mỏi (B).

Đoạn mệt thì có mệt đó là chiêu A ことは A が, thừa nhận tất cả những mệt mỏi. Nhưng hạ màn bằng cách đưa 1 chuyện B (= quên hết mệt mỏi) đối trọng với A vào để giảm sức nặng của việc mệt mỏi.

= Mệt ことはmệt が, trông mong tựi nhở lớn lên từng ngày sẽ làm quên đi sự mệt mỏi (B).

= 子供の育てるのは大変なことは大変が、成長が楽しみで大変さを忘れる。

= Kodomo no sodateru no wa taihenna koto wa taihen ga , seichō ga tanoshimi de taihensa o wasureru.

Tương tự,

2/Sách này đắt thì có đắt đó, nhưng mà hình ảnh nhiều, trông thú vị (nên cũng đáng mà).

Đoạn thừa nhận chuyện đắt trong đắt thì có đắt đó nhưng ~ là chiêu A ことはA が、 ~

= Đắt ことはđắt が, hình ảnh nhiều, trông thú vị (nên cũng đáng mà).

= この本は高いことは高いが、写真が多くて楽しめそうだ。

= Kono hon wa takai koto wa takaiga, shashin ga ōkute tanoshime sōda.

Một chiêu khá hay, dùng để “trả treo” phải không nào !

## Về cách ra chiêu

Aことは A が、～ = Đúng là A thì có A đó, ...

A đầu (trước ことは), ta chia thể thông thường

*A sau (sau ことは), ta có thể chia thể thông thường hoặc thể lịch sự (ます・です).*

Việc dùng A sau là thông thường hay lịch sự, tùy vào độ thân mật/ trang trọng của người nói.

Nếu ta đang tỏ ra thân mật, hãy kết thúc A sau bằng thể thông thường.

Nếu ta đang tỏ ra trịnh trọng, hãy kết thúc A sau bằng thể lịch sự.

## Ví dụ

1/ 私は泳げる(A đâu) ことは 泳げますが (A sau), 長い距離はダメなんです。

= Watashi wa oyogeru koto wa oyogemasuga, nagai kyori wa damenan desu.

= Tôi bơi thì có thể bơi được đó, nhưng mà cự ly dài thì chịu.

Ta biết câu này người nói đang tỏ ra lịch sự, bởi vì về B kết thúc bằng です (trong **だめです**).

Vì là lịch sự, nên A sau cũng kết thúc bằng thể lịch sự =**泳げます**.

Hay như,

2/ この本は高い(A đâu) ことは高い が (A sau), 写真が多くて楽しめそうだ。

= Kono hon wa takai koto wa takaiga , shashin ga ōkute tanoshime sōda.

= Sách này đắt thì có đắt đó nhưng mà có nhiều hình trông thú vị.

Câu này đang ở dạng thân mật, vì về B là thân mật (=楽しめそうだ).

Chính vì vậy mà A sau cũng kết thúc bằng thẻ thân mật 高いが。

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 彼からの手紙は読んだことは読んだんですが、意味がよくわかりませんでした。

= Kare kara no tegami wa yonda koto wa yondan desuga, imi ga yoku wakarimasendeshita.

= Lá thư của anh ta, đọc thì có đọc mà ý nghĩa chả hiểu gì.

2/ 山田さんの住所はここに書いてあることは書いてありますが、10年前のです。

= Yamada san no jūsho wa koko ni kaitearu koto wa kaite arimasuga , 10-nen mae no desu.

= Địa chỉ của Yamada san, viết thì có viết ở đây đây nhưng mà đã là của 10 năm trước rồi.

3/ 少し寒いことは寒いが、暖房は必要ない。

= Sukoshi samui koto wa samuiga, danbō wa hitsuyō nai.

= *Lạnh thì có chút lạnh đó nhưng mà không cân có máy lạnh.*

## Cốt lõi của A ことは A が trong vài nốt nhạc

1/ A ことは A が, B = Đúng là A thì có A đó, nhưng mà lại còn B nữa (nên A cũng chẳng là vấn đề gì quan trọng).

Ra chiêu này ta đã thừa nhận thực tế là A có thật, tuy nhiên 1 thực tế B đối trọng với A cũng có thật, nên suy ra A cũng không quan trọng lắm.

2/ Ví dụ điển hình

彼からの手紙は読んだことは読んだんですが、意味がよく分かりませんでした。

= Kare kara no tegami wa yonda koto wa yondan desuga, imi ga yoku wakarimasendeshita.

= Lá thư của anh ta, đọc thì có đọc đó nhưng ý nghĩa chả hiểu gì.

3/ Cách ra chiêu

A (đầu) ことば A (sau) が , B

A đầu : dùng thẻ thông thường

A sau : có thẻ dùng thẻ thông thường / hoặc thẻ lịch sự

Nếu B = thẻ thông thường thì A sau= thẻ thông thường

Nếu B = thẻ lịch sự, thì A sau = thẻ lịch sự

## Chiêu 29. Phân biệt～わけがない・～わけではない

## Trắc trở là nằm ở đây

Hai điểm ngữ pháp này có thể gây nhầm lẫn vì nếu dịch ra, nghe qua ngữ nghĩa không minh bạch lắm.

A わけではない = Không hẳn là A

A わけがない = Không thể nào là A

**Điểm khác biệt là ở mức độ phủ định và ẩn ý theo sau của người nói.**

## **(I) Khác biệt về mức độ phủ định**

A わけではない = Không hẳn là A.

Chiêu này phủ định vài phần, khẳng định vài phần, hay ta có thể gọi là vừa phủ vừa khẳng cho gọn.

A わけがない = Không đời nào A.

Chiêu này phủ định sạch bách 100% A.

Ta sẽ thấy rõ mức độ phủ định khác nhau khi so sánh các ví dụ.

### **(1) VỚI わけではない : Phủ định vài phần, khẳng định vài phần**

a/ 誰でもタレントになるわけではない .

= Dare demo tarento ni naru wakede wanai.

=Không hẳn ai cũng thành thiên tài đâu.

Tức

Phủ định một phần = Có đứa sẽ không thành thiên tài

Khẳng định một phần = Có đứa sẽ thành thiên tài.

b/ Ông A hỏi ông B:

Ông A: Nay nghe đâu ông chia tay với bà D rồi hả?

Ông B : um...không hẳn là chia tay , chỉ là đang tạo ra một khoảng cách thôi.

= 別れるわけではないけれど、距離を置いている。

= Wakareru wakede wanai keredo, kyori o oite iru

Vừa phủ định vài phần = Không chia tay 100%

Khẳng định vài phần = Mỗi quan hệ có vấn đề, không được bình thường, vì đang tạo khoảng cách.

## (2) Với **わけがない**, sự phủ định là phủ định sạch trơn

*Bài này khó quá, học sinh tiểu học không thể nào làm được (hay học sinh tiểu học làm được chết liền).*

= こんなに難しい問題は小学生にできるわけがない。

= Konnani muzukashī mondai wa shōgakusei ni dekiru wake ga nai.

Phủ định sạch trơn rằng tiểu học làm được chết liền, chỉ có trung học cao học mới làm được thôi.

## **(II) Khác biệt về ẩn ý**

Ẩn ý theo sau chiêu わけがない là một luồng gió mạnh mẽ, dứt khoát, nói như đúng rồi.

Ẩn ý theo sau chiêu わけではない nhẹ nhàng, chỉ phủ định một vài phần thôi, và nêu ra cái phần còn lại của vấn đề.

**Trong khi A thì B Đại Pháp...**

～うちに

～間・～間に

～ところ

～ところに・～ところを

～てからでないと・～てからでなければ

Chiêu 30. ~うちに

**Trong khi còn đang ~với うちに**

**うちに có 2 dụng công và 2 cách xuất chiêu**

**Dụng công 1: Trong khi còn đang A, phải làm B うちに (1) sẽ có dạng:**

A うちに, B (có ý chí).

**Dụng công 2: Trong khi đang A thì sự BIẾN B đến hồi nào không hay. うちに (2) này có dạng :**

A うちに B (không ý chí)

Như vậy, B hoạt động như thế nào, là có ý chí hay không ý chí sẽ thay đổi hoàn toàn ý nghĩa của うちに.

## Tập 1. ~うちに (1)

**Trong khi còn đang A, phải làm B**

Vô thường ở trong lòng ~うちに(1)

## Một cách tổng quan

うちに dụng công 1 biểu thị sự cần kíp phải làm chuyện B trong khoảng thời gian hữu hạn của A.

---

A うちにB (có ý chí)

=Trong khi còn A, phải làm B

Về B bắt buộc phải là động từ có ý chí, ～うちに mới thể hiện được dụng công 1. Nếu về B sa lầy vào động từ không ý chí, ta đã ra 1 chiêu hoàn toàn sai lầm.

---

Ví dụ

1/Trong khi còn đang sáng, chúng ta hãy đi về thôi !

Cái đoạn trong khi còn ~ cùng thần thái của sự càn kíp phải đi về này là うちに1.

= Sáng うちに, chúng ta hãy đi về thôi !

= 明るいうちに, 帰ろう !

= Akarui uchini, kaerou!

Hay nhu

2/Trong khi bọn tội phạm còn chưa về, chạy ngay đi !

Cái Trong khi còn ~ cùng thần thái của sự càn kíp phải chạy này là うちに 1.

= Bọn tội phạm chưa về うちに, chạy ngay đi !

= 犯人がいないうちに逃げよう。

= Hannin ga inai uchini nigeyou.

## うちに(1) báo động sự vô thường ở trong A

Đây là điểm độc đáo của うちに(1) giúp chiêu này nổi bần bật trong Trong khi A thì B đại pháp.

A うちに(1), dịch chính xác là

= *Trong khi CÒN đang A, ~*

Chữ CÒN đang của ~うちに đem theo ẩn ý rằng trạng thái A là hữu hạn, rằng A sẽ chuyển đổi mau thôi sang trạng khác ngược lại hoàn toàn với A. Hay nói cách khác, nó báo động sự vô thường đến trong A.

*Trong khi trời còn đang sáng (= 明るいうちに), nghĩa là Trời sẽ tối*

*Trong khi xuân còn đang non (= 春のうちに), nghĩa là Xuân sẽ già !*

Sau khi đã vạch ra 1 khoảng thời gian hữu hạn của A bằng うちに thì hành động có ý chí nơi B mới biểu thị sự quả quyết và cần kíp phải hành động.

---

Aうちに、 B = Phải làm B trong khi còn đang A

---

1/明るいうちに帰ろう！

= Akarui uchini kaerou

=Trong khi trời còn đang sáng, chúng ta đi về!

うちに mang đèn một nỗi lo sợ

=Trời sẽ tối, sẽ ko về được đâu người ơi!

Hay như,

2/Trong khi bọn tội phạm còn chưa về, chạy ngay đi !

= 犯人がいないうちに逃げよう。

= Hannin ga inai uchi ni nigeyou

うちに mang đến một nỗi lo sợ Bọn tội phạm sẽ về và không chạy được nữa đâu!

Nếu không có chữ “Còn đang” thần thánh của うちに, ta có 1 câu phô thông

= Trong khi bọn tội phạm chưa về chúng tôi đã chạy.

Ở đây thiếu vắng một nỗi ái ngại cho cái trailer phim kinh dị “Bọn tội phạm quay lại, nó giết hết và không chạy được đâu”. Qua đó nó không truyền đạt được sự cần kíp phải hành động chuyện B trong khi còn đang A.

## Cách ra chiêu

A うちに(1) B

1/Vẽ B

Ta phải kết thúc về B bằng 1 hành động có ý chí như

～ください (bảo ban)

～ましょう/～ませんか (rủ rê xúi giục)

～たい・つもり (thể hiện ý muốn của bản thân)

2/ Vẽ A

Nếu là động từ, ta chỉ chia thê る/いる/ない (không chấp nhận thê た).

Tính từ - i có い, tính từ - na có な.

Danh từ thêm の.

Ví dụ

1/ Trong khi kem còn chưa tan, hãy ăn đi !

Câu này có báo động sự hữu hạn của trạng thái kem, rằng kem sẽ chuyển từ cứng thành tan. Đi kèm là sự cần kíp phải “Ăn”- hành động B có ý chí, nên ta ra chiêu うちに cho Trong khi còn đang.

= Kem chưa tan うちに, hãy ăn đi

Ta có :

*Kem còn chưa tan = アイスクリームが溶けない*

*Hãy ăn đi* = 食べてください

Vậy thành câu là

アイスクリームが溶けないうちに食べてください。

= Aisukurīmu ga tokenai uchi ni tabete kudasai.

Tương tự,

2/Trong khi còn ở Nhật, sẽ đi núi Phú Sĩ 1 lần.

(Tức, khi hết ở Nhật, không đi được đâu !!)

= 日本にいるうちに、富士山に行ってみたい。

= Nihon ni iru uchini , fujisan ni ittemitai.

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 忘れないうちに見たことをメモしておいたほうがいい。

= wasurenai uchini mita koto o memo shite oita hō ga ī.

= Trong khi còn chưa quên, tốt hơn hết là nên ghi chú lại những gì đã thấy.

2/ トマトはまだ青いうちに収穫します。

= Tomato wa mada aoi uchi ni shūkaku shimasu.

= Tôi sẽ thu hoạch cà chua trong khi trái vẫn còn xanh.

3/ 独人のうちに友達と海外旅行に行きたい。

= Dokujin no uchini tomodachi to kaigairyokō ni ikitai.

= Tôi muốn đi du lịch nước ngoài với bạn bè trong khi vẫn còn đang đọc thân.

4/ 春休みのうちに免許を取りたい。

= haruyasumi no uchini menkyo o toritai.

= Tôi muốn lấy bằng lái trong khi còn đang kì nghỉ xuân.

5/ 大学生のうちにやりたいことは何でもやりなさい。

= Daigakusei no uchi ni yaritai koto wa nan demo yari nasai.

= Hãy làm tất cả những gì muốn làm trong khi còn là sinh viên.

**Lời kết:**

Trên đây là tất cả những gì liên quan đến dụng công thứ 1 của ~うちに. Chiêu ~うちに còn có dụng công 2 với ý nghĩa Trong khi còn A thì B xảy ra hồi nào không hay

Về B hoạt động như thế nào sẽ thay đổi hoàn toàn thực chiến của chiêu ~うちに.

B là có ý chí, ~うちに thực chiến ở dụng công 1

B là không ý chí, ~うちに quay sang chiến trường 2 - Trong khi còn A thì B xảy ra hồi nào không hay

Ta sẽ khảo sát うちに(2) ở tập tiếp theo.

## Tập 2.～うちに(2)

*Trong khi còn đang A thì B xảy ra hỏi nào không hay*

## Nhắc lại về trọng bộ của うちに

A うちに B có nghĩa là Trong khi còn đang A thì B.

Nhưng mà

Nếu B là động từ có ý chí thì,

A うちに B sẽ cho ra dụng công 1 - Trong khi còn đang A, phải làm B.

Chi tiết về dụng công 1, anh chị em xem lại Chiêu 30/Tập 1 ~うちに (1)

Nhưng nếu B là động từ không ý chí thì ,

A うちに B sẽ cho ra dụng công 2 - Trong khi còn đang A thì sự biến B xảy ra hồi nào không hay.

*Bàn thêm: Để xem lại thẻ nào là động từ không ý chí/ động từ có ý chí. Anh chị em xem tại phần phụ lục. Động từ có ý chí/ Động từ không ý chí*

## Một cách tổng quan

Dụng công 2 của うちに nhằm biểu đạt sự biến B – một chuyện nằm ngoài ý chí diễn ra trong khung thời gian của hành động A. Đặc biệt うちに (2) còn đem thêm ngọn gió của sự ngạc nhiên - chuyện xảy ra hồi nào không hay vây ta !

---

A うちに(2)、B

= Trong khi đang A thì B hồi nào không hay.

---

Chẳng hạn,

1/Trong khi tôi đang luyện tập thì trời đã chuyển sang tối hồi nào không hay.

Trước hết, chuyện B (= trời chuyển sang tối) là 1 sự BIÊN, biến sáng thành tối.

Tiếp, sự biến B là chuyện của ông trời, nằm ngoài ý chí của người nói.

Và cuối cùng là, sự biến B xảy ra một cách “hồi nào không hay”, nằm ngoài cả nhận thức của người nói.

Thì để đặc tả được tương quan giữa A và B như thế, chiêu うちに(2) phát huy tác dụng:

練習している(A) うちに、暗くなった(B)。

= Renshū shiteiru uchini, kuraku natta (B ).

= Trong khi tôi đang luyện tập, trời chuyển sang tối hồi nào không hay.

Tương tự,

2/Trong khi đang luyện tập, tôi đã có thể chơi được đòn hồi nào không hay.

= 練習しているうちに弾けるようになった。

= Renshū shite iru uchini hikeru yōni natta.

Từ “chơi không được đòn” đến “có thể chơi được” là một sự biến. Sự biến còn diễn ra một cách kỳ diệu, hồi nào ta không hay không biết.

Những điều vô hình ấy sẽ được chiêu A うちに B (không ý chí) sẽ lột tả đầy đủ, mà ta thì cũng chẳng cần nhiều lời tả thêm.

## Về cách ra chiêu

### Về A

Nếu như うちに (1) Phải làm B trong khi còn đang A, về A có thể liên thủ được với đủ loại từ, cả danh từ, động từ, và cả tính từ đều được chấp thuận.

Thì nay, うちに (2) chỉ có thể liên thủ với động từ. Danh từ và tính từ là “không có cửa” ! Động từ ta phải chia thành thể る・ている・ない.

---

DT る・ている・ない+うちに (2)

TT, DT không được

---

### Về B

Nếu như うちに(1), về B là một động từ có ý chí, để biểu đạt ý Phải làm B trong khi còn đang A.

Thì nay, ở dụng công 2, để lột tả được sự “ngơ ngác, hồi nào không hay”, về B phải là một động từ không ý chí.

**Ví dụ:**

知らない(A)うちに雨が止んでいた(B)。

= shiranai (A ) uchini ame ga yande ita (B )

= Trong khi còn chưa hay biết gì thì mưa đã tạnh rồi.

Ta thấy

Về A là 1 động từ thể ない - 知らない.

Về B (= 雨が止んでいた) là một chuyện không ý chí.

Ta không có câu như sau:

*Trong khi còn đang sáng, tôi ngủ hồi nào không hay.*

= 明るいうちに眠ってしまった。 X

= Akarui uchini nemutte shimatta.

Bởi vì 明るい là 1 tính từ. Ta không có TT + うちに (2)

**Ghi chú thêm :** Với tính từ thì うちに chỉ biểu diễn dụng công 1 mà thôi:

明るいうちに帰りたい。 OK

= Akarui uchi ni kaeritai

= *Trong khi trời còn đang sáng, tôi muốn về.*

## Thêm nhiều ví dụ

息子さん、ずいぶん会わないうちに大人になりましたね。

= Musuko san, zuibun awanai uchini otona ni narimashita ne.

= *Trong khi không gặp thì cậu con trai anh đã trở thành người lớn (hồi nào không hay) rồi ha.*

その子はお母さんを待っているうちに寝てしまった。

= Sonoko wa okāsan o matte iru uchini neteshimatta.

= *Trong khi đang chờ đợi mẹ thì thằng bé ngủ mất hồi nào không hay.*

友達と話しているうちに夜が明けてしまった。

= Tomodachi to hanashite iru uchini yogaakete shimatta.

= Trong khi đang nói chuyện với bạn bè thì trời sáng hối nào không hay.

ほかのことに気を取られたうちにご飯を食べる時間がなくなってしまった。

= Hoka no koto ni ki o torareta uchini gohan wo taberu jikan ga nakunatte shimatta.

= Trong khi tôi bị chuyện khác chiếm lấy tâm trí, thời gian ăn cơm đã hết hối nào không hay.

## Có điểm ngữ pháp nào dễ nhầm với うちに hay không?

Có. Và người anh em thiện lành đó là A 間に B (không ý chí).

Cả 2 chiêu này cùng biểu đạt ý Trong khi làm hành động A thì chuyện B xảy ra. Đồng thời, về B cùng là chuyện không ý chí .

Chi tiết về sự phân biệt うちに • 間に chúng ta sẽ bàn bạc ở các tập tiếp theo, sau khi ta đã tò tò tò cả về 間に。

## Cốt lõi của うちに trong vài nốt nhạc

1/ うちに có 2 dụng công

**うちに (1): Trong khi còn đang A, phải làm B**

Ra chiêu A うちに B có ý chí

忘れないうちに、見たことをメモしたほうがいい。

= Wasurenai uchi ni, mita koto o memo shita hō ga ī.

= Trong khi còn chưa quên, tốt hơn hết là nên ghi chú lại những gì đã thấy.

**うちに (2) : Trong khi đang A thì sự BIẾN B đến hồi nào không hay**

Ra chiêu A うちに B không ý chí

音楽を聞いてるうちに、眠ってしまった。

= Ongaku o kiiteru uchi ni , nemutte shimatta.

= Trong khi đang nghe nhạc, ngủ hồi nào không hay.

2/Các chōng chỉ định

**うちに (1): Trong khi còn đang A, phải làm B**

Về B không được ở thể không ý chí.

Về A không được chia ở ĐT thể た。

**うちに( 2): Trong khi đang A thì sự BIẾN B đến hồi nào không hay\*\***

Về A không được là tính từ/danh từ .

Về B không được có ý chí.

*Trong khi còn đang tối, ngủ hồi nào không hay X*

= 暗いうちに、眠ってしまった。SAI X

= Kurai uchi ni , nemutte shimatta.

### 3/ Khi nào dùng 間に ? Khi nào dùng うちに?

A 間に B : đơn thuần biểu đạt chuyện B là 1 chuyện không ý chí, xảy ra trong khung thời gian của hành động A.

*Trong khi tôi đang tắm (A) thì hàng ship đã đến (B).*

= お風呂に入っている間に、配達便が来た。

= Ofuro ni haitteiru aida ni, haitatsubin ga kita

A うちに B: ngoài việc biểu đạt trong khi A thì chuyện B xảy ra, nó còn truyền đạt thêm được các điều vô hình.

Chuyện B là 1 sự BIẾN.

Chuyện B xảy ra “hồi nào không hay”, nằm ngoài nhận thức của người nói.

音楽を聞いているうちに、眠ってしまった。

= Ongaku o kiite iru uchini , nemutte shimatta.

=Trong khi đang nghe nhạc, tôi ngủ hồi nào không hay.

Chiêú 31.~ところ

**Vừa mới làm xong A/ Đang làm A/ Sắp sửa A với ~ところ**

## Tập 1. ~たところ

*Có những quá khứ là quá khứ xa xăm. Có những quá khứ chỉ là quá khứ ngắn ngủi vài phút so với hiện tại.*

～たところ biểu đạt 1 quá khứ ngắn ngủi, vừa chỉ vài phút so với thời điểm hiện tại.

---

～たところ = Vừa mới làm A xong

---

勉強したたところだ。

= Benkyō shita tokoroda.

= Tôi vừa mới học xong

Cái xong này là xong trong thời điểm quá khứ chỉ vài phút so với hiện tại.

Nếu câu này được viết bằng thể た,

勉強した。 = Tôi đã học xong

Cái xong này là xong tại 1 quá khứ hoặc quá khứ xa xăm, ngày hôm qua, tuần trước hoặc thậm chí là năm ngoái.

**Phân biệt thì quá khứ đơn (thể た) và たところ, trong cùng ý nghĩa Đã làm A**

Cũng cùng mô tả 1 hành động đã XONG, nhưng tùy vào quá khứ của hành động, là quá khứ xa xăm, hay quá khứ chỉ vài phút, ta tùy biến sử chiêu ~た, hoặc たところ.

～たところ = Đã làm A + 1 quá khứ chỉ vài phút sau thời điểm hiện tại ~  
た= Đã làm A + 1 quá khứ xa xăm

1/Tôi vừa mới thức dậy. = 起きたところです。

= Okita tokorodesu.

Nghĩa là Đã dậy, nhưng chỉ tầm vài phút quá khứ.

2/Tôi vừa mới ăn xong. = 食べたところです.

= Tabeta tokoro desu.

Nghĩa là Đã ăn trong khoảng cách vài phút quá khứ.

### **Cách ra chiêu**

---

ĐT thê た + ところ

---

## Tập 2. ~るところ

Có những tương lai là tương lai xa xăm, xa ngút ngàn Nhưng cũng có những tương lai ngắn ngủi trong khoảng cách vài phút sau hiện tại.

～るところ biểu đạt 1 hành động A sẽ làm tại 1 tương lai với khoảng cách chỉ vài phút sau hiện tại.

---

Aるところ = Tôi sắp sửa làm A

---

勉強するところです

= Benkyō suru tokorodesu

= Tôi sắp sửa học.

Đây là sẽ học, nhưng thời điểm SẼ chỉ là vài phút so với thời điểm hiện tại.

Nếu câu này ra chiêu với thì hiện tại đơn

勉強する

= Tôi sẽ học

Câu này cũng là sẽ học, nhưng thời điểm Sẽ có thể tại 1 tương lai xa xăm, là ngày mai, tuần sau hoặc thậm chí là sang năm.

**Phân biệt るところ và thì hiện tại đơn (thể る)**

Cũng cùng 1 hành động sẽ làm A, nhưng tùy vào tương lai của hành động, là tương lai xa xăm (năm sau, ngày mai) hay tương lai chỉ vài phút sau hiện tại, ta tùy biến sử chiêu ~るところ hoặc thì hiện tại đơn.

Với tương lai xa xăm: ra chiêu thì hiện tại đơn.

Với tương lai chỉ vài phút so với hiện tại: ra chiêu るところ

**Thêm nhiều ví dụ**

1/ 食べるところです。

= Taberu tokorodesu.

= *Tôi sǎp sủa Ăn đây.*

2/ 勉強するところです。

= Benkyō suru tokorodesu.

= *Tôi sǎp sủa học đây.*

## Tập 3. Đang làm A với～(ている)ところ

Như vậy, cùng 1 chiêu là ところ, nhưng nếu ta chia thì của động từ trước ところ khác nhau, ý nghĩa về thời gian sẽ hoàn toàn khác nhau.

Chia A ở thì quá khứ: (た) ところ tạo ra nghĩa “Vừa mới làm A”.

Chia A ở thì hiện tại đơn thì (る) ところ là “Sắp sửa làm A”.

Vậy còn 1 thì nữa là thì hiện tại tiếp diễn, ý từ sẽ ra sao với ～(ている) ところ?

### Một cách tổng quan

～ているところ sẽ cho ra nghĩa “Đang làm A”.

お風呂に入っているところです。

= Ofuro ni haitteiru tokorodesu.

= *Tôi đang tắm.*

食べているところ。

= *Tabete iru tokoro.*

= *Tôi đang ăn.*

Và

勉強しているところです。

= *Benkyō shite iru tokorodesu.*

= *Tôi đang học.*

Nếu không có ところ chen vào, mà viết câu này với thể tiếp diễn đơn thuần:

お風呂に入っている。

= *Tôi đang tắm.*

Câu này cũng cho ra nghĩa Tôi đang tắm, nhưng trạng thái Đang này nằm trong bộ ba trạng thái Đang làm/ Sẽ làm/ Đã làm, cốt yếu để phân biệt quá khứ/hiện tại/tương lai. Đang tắm ở đây có nghĩa là không phải “Đã tắm”.

Còn ~ているところ (trong お風呂に入っている), cũng là Tôi đang tắm, nhưng trạng thái Đang này nằm trong bộ ba trạng thái Sắp sửa làm / đang làm/ và Vừa mới làm xong, cốt yếu để nhấn mạnh rằng, khoảnh khắc này là khoảnh khắc Đang , không phải khoảnh khắc Sắp sửa, hay khoảnh khắc Vừa xong.

### **Thêm nhiều ví dụ**

1/ 口ケットはまもなく飛び立つところです。緊張の瞬間です。

= Roketto wa mamonaku tobitatsu tokorodesu. Kinchō no shunkan desu.

= *Tên lửa sắp sửa được phóng lên. Đây là khoảnh khắc hồi hộp.*

2/ 今仕事が終わったところです。これから会社を出ます。

= Ima shigoto ga owatta tokoro desu. Korekara kaisha o demasu.

= Hiện giờ công việc vừa mới xong. Bây giờ tôi sẽ ra khỏi công ty.

3/ さっき、起きたところだから、まだ頭が動かないんだ。

= Sakki, okita tokoro dakara, mada atama ga ugokanain da.

= Tôi vừa mới ngủ dậy lúc nãy, nên đầu óc tôi vẫn chưa hoạt động.

4/ 今、先生とどこの大学に行くが相談しているところです。

= Ima, sensei to doko no daigaku ni iku ga sōdan shiteiru tokorodesu.

= Giờ tôi đang bàn bạc với Sensei liệu tôi sẽ vào trường đại học nào.

5/ A : 来年の夏どこかに行くの？

= Rainen no natsu dokoka ni iku no?

B: 今、考えているところ。

= Ima, kangaeteiru tokoro.

= A: *Mùa hè năm sau chúng ta đi đâu?*

B: *Tôi đang suy nghĩ*

## Cốt lõi của ~ (ている) ところ・～(る) ところ・～(た) ところ

～ところ là 1 chiêu ta dùng để biểu diễn mối tương quan của thời gian và hành động A. Tùy vào cách ta chia thì của động từ trước ～ところ mà thời điểm sẽ khác nhau.

### 1/ A + **た**ところ = Vừa mới làm A

Nghĩa là Đã làm A + tại thời điểm quá khứ chỉ ít phút so với hiện tại.

Chiêu này khác với Đã làm A của ĐT thể **た**.

ĐT thể **た**

= Đã làm A + quá khứ xa xăm

**た**ところ

= Đã làm A + quá khứ chỉ ít phút so với hiện tại

## Ví dụ

勉強したところです。

= Vừa mới học xong (tầm vài phút)

2/ A + るところ = Sắp sửa làm A

Nghĩa là Sẽ làm A + tại tương lai chỉ ít phút so với hiện tại.

Chiêu này khác với Sẽ làm A của ĐT thê る

ĐT thê る = Sẽ làm A + tại tương lai xa xăm

るところ = Sẽ làm A + tại tương lai chỉ ít phút so với hiện tại

## Ví dụ

勉強するところです。

= Sắp sửa học đây.

2/ A + ているところ = Đang làm A

勉強しているところです。

= Tôi đang học đây

## Chiêu 32. (ている)ところ và ところを・ところに

Đây là một câu chuyện dài

## Từ thì tiếp diễn đến ~ところに・~ところを

Để hiểu được ~ところに/ ~ところを và nhớ mãi không quên, ta nên đi về tìm về nơi bắt đầu của chúng, đó là thì tiếp diễn.

Mỗi khi thì tiếp diễn được nâng cấp nội công, lập tức các chiêu thức ảo diệu sẽ xuất hiện, bao gồm ~ところに và ~ところを.

Từ thì tiếp diễn Aている = Tôi đang A

Thêm ~ところ-> ~ているところ

Aているところ = Tôi đang tại khoảnh khắc làm A

Thêmに → ~ているところに

Aているところに B = Tại thời điểm tôi đang làm A thì B xảy ra .

Trợ từ ~に biến nguyên cụm A 〜いるところ thành một mệnh đề thời gian với "Khi" .

**Thêm ~を -> 〜いるところを A 〜いるところを B = Tôi - khi đang làm A thì bị B**

Trợ từ を biến nguyên cụm A 〜いるところ thành 1 đối tượng bị hành động B tác động.

**Cụ thể trong thực tế**

**Thì tiếp diễn**

お風呂に入っている

= Ofuro nihaitte iru

= Tôi đang tắm

**Thêm ところ**

お風呂に入っているところ

= Ofuro ni haitteiru tokoro

= *Tôi đang tại thời điểm đang tắm*

**Thêm に**

お風呂に入っているところに、～

= Ofuro ni haitteiru tokoro ni

= *Khi tôi đang ở tại thời điểm đang tắm thì ~*

Thành câu

お風呂に入っているところに電話が掛かってきた。

= Ofuro ni haitte iru tokoro ni denwa ga kakatte kita.

= Khi tôi đang ở tại thời điểm đang tắm thì điện thoại reng

Trợ từ *lúc* theo sau tôi đang tắm, đã biến cụm này thành một mệnh đề thời gian với “Khi” (Khi tôi đang tắm) . Và lúc này hành động B (= điện thoại reng) xảy ra .

## Thêm **を**

お風呂に入っているところを、～

= Ofuro ni haitte iru tokoro o, ~

= Tôi - khi đang tại thời điểm đang tắm thì bị ~

## Thành câu

お風呂に入っているところを彼女に見られた。

= Ofuro ni haitte iru tokoro o kanojo ni mirareta.

= *Tôi- khi đang tại thời điểm đang tắm bị cô ấy nhìn thấy.*

Trợ từ ~~を~~theo sau Tôi đang tắm đã biến cụm này thành đối tượng bị hành động nhìn của cô ta tác động vào .

## Như vậy kết luận

(1) A ているところに B (chú ý trợ từ に) = Khi tôi đang làm thì B xảy ra

Ta dùng ~ところに để biến một hành động Đang A trở thành mệnh đề thời gian, với Khi đang A.

(2) A ているところを B (chú ý trợ từ を) = Tôi - khi đang làm A thì bị B

Ta dùng ~ところを để biến 1 hành động Đang A trở thành đối tượng bị hành động B tác động vào .

## **Phân tích sâu**

## I/ Khác biệt giữa ~ているところ và ~ている (thì tiếp diễn) và

~ている nhằm biểu đạt khoảnh khắc ~ Đang A. Cái Đang ~này nằm trong bộ ba trạng thái Đang làm/ sẽ làm / đã làm, cốt yếu phân biệt quá khứ/hiện tại/tương lai.

~ているところ biểu diễn trạng thái “đang”, trong bộ ba trạng thái sắp sửa làm - đang làm -vừa mới làm xong , cốt yếu để phân biệt khoảng khác Đang với Sắp sửa và khoảnh khắc Vừa xong .

お風呂に入っているところです。

= Ofuro ni haitteiru tokoro desu

= *Tôi đang tắm.*

Này là Đang tắm, không phải Sắp sửa tắm và cũng không phải Vừa tắm xong.

お風呂に入っている

= Ofuro ni haitte iru

= *Tôi đang tắm*

Cái đang tắm này nằm trong bộ ba trạng thái “Đang làm/ sẽ làm / đã làm” , cốt yếu phân biệt quá khứ/hiện tại/tương lai.

## (II) ~ところを

A ているところを、 B = Tôi - khi đang làm A thì bị B

Ta đã biết trợ từ を giúp biến phần đi kèm trước nó thành 1 đối tượng bị tác động bởi 1 hành động khác .

肉を食べる。

= Niku o taberu

= Ăn thịt

Thì を biến 肉 (=thịt) thành đối tượng bị động từ " ăn " tác động.

Tương tự ,

A ところを B với sự xuất hiện của を, biến cái khoảnh khắc ( tôi ) đang A thành 1 đối tượng bị hành động B tác động .

*Tôi – lúc đang lâm bồn ( tắm ) bị cô ấy nhìn thấy !*

= お風呂に入っているところを彼女に見られた。

= Ofuro ni haitte iru tokoro o kanojo ni mirareta.

Chiêu ~ところを sẽ vạch ra 2 điều

Đối tượng “tôi” và khoảnh khắc tôi đang lâm bồn tắm bị hành động nhìn tác động.

Sau hành động “bị nhìn” này thì “tôi” bị tác động ( tôi xấu hổ , hoặc cũng có thể là tôi thích! )

## Về cách ra chiêu

Aところを, B

### Về B

Về B thường là các động từ như

Nhìn thấy = 見る. Hoặc

Bắt gặp = 見つける

### Về A

Động từ thể tiếp diễn + ところを

Nhằm tạo ra sự tương tác của hành động B-nhìn thấy, bắt gặp với khoảnh khắc của A.

### Ví dụ

別の女の子とデートしているところを妻に見られた。

= Betsu no onna no ko to dēto shite iru tokoro o tsuma ni mi rareta.

= Tôi – lúc đang hẹn hò với cô gái khác bị vợ bắt gặp tại trận.

## Thêm nhiều ví dụ

1・私たちは鍵をもっていて、あの家へ忍び込んだところを捕まつたのよ。

= Watashitachi ha kagi o motteite, ano ie e shinobikonda tokoro o tsukamatta no yo.

= *Chúng tôi- tại tình huống cầm chìa khóa lén vào nhà đó bị bắt gặp.*

2・ハーバード大学の学生たちに以上の質問をしたところを想像してください。

= Hābādo daigaku no gakusei tachi ni ijō no shitsumon o shita tokoro o sōzō shite kudasai.

= *Hãy tưởng tượng cái khoảnh khắc bị sinh viên đại học Harvard hỏi câu hỏi trên.*

3・彼の紙のように白い顔をしているところをみると氣を失っているらしい。

= Kare no kami no yōni shiroi kao o shite irutokoro o miruto ki o  
ushinatteirurashī.

= *Khi tôi nhìn thấy khoảnh khắc khuôn mặt anh ta trắng như tờ giấy, hình  
như là mắt ý thức rồi.*

### (III) ところに

A ているところに, B = Khi tôi đang A thì B xảy ra

Ta đã biết trợ từ に dùng để chỉ thời điểm (=lúc).

Vậy A ところに B với に ở đây cũng ko ngoại lệ . に giúp sắp xếp A và B vào mối nhân duyên với thời gian .

A ているところに, B

= B xảy ra tại thời điểm A đang xảy ra .

お風呂に入っているところに電話が掛かってきた。

= Ofuro ni haitteiru tokoro ni denwa ga kakatte kita.

= Tại thời điểm tôi đang tắm thì điện thoại reng.

Câu này sẽ nhấn vào ý Tôi đang tắm ( A ) và Điện thoại reng ( b ) diễn ra cùng thời điểm với nhau .

Tương tự

私たちが彼のことを話しているところに彼が帰ってきた。

= Watashitachi ga kare no koto o hanashite iru tokoro ni kare ga kaettekita.

= Tại thời điểm chúng tôi đang nói chuyện thì anh ấy hiện về .

**Thêm nhiều ví dụ**

1 • ちょうど山田さんのうわさをしているところに、本人がやつてきた。

= Chōdo Yamada-san no uwasa o shite iru tokoroni, honnin ga yattekita.

= Tại thời điểm tôi đang đồn đại về anh Yamada, thì anh ta xuất hiện.

2. 電話しようと思っているところに、ちょうどその相手から電話が掛かってきた。

= Denwa shiyou to omotte iru tokoro ni, chōdo sono aite kara denwa ga kakatte kita.

= *Tại thời điểm tôi đang định gọi điện thoại thì đúng lúc điện thoại từ đây reng.*

3. 道に迷って困っていたところに、ちょうどおまわりさんが通りかかった。

= Michi ni mayotte komatte ita tokoro ni , chōdo omawarisan ga tōrikakatta.

= *Tại thời điểm tôi đang bối rối lạc đường thì đúng lúc chú cảnh sát ghé thăm.*

4. 私たちが話しているところに、彼が帰ってきた。

= Watashitachi ga hanashiatte iru tokoro ni, kare ga kaettekita.

= *Tại thời điểm chúng tôi đang nói chuyện thì anh ấy về.*

## IV. Khác biệt giữa ~ところに và ~ところを

(1) Dùng A ところを B để làm gì?

Dùng A ところを B để biểu thị ý “Tôi bị bắt gặp tại trận khi đang A”.

(2) Dùng A ところに B để làm gì?

Dùng để biểu đạt ý “Tại thời điểm A thì B xảy ra”.

(3) ところを và ところに khác nhau tương tự như sự khác nhau giữa trợ từ に và trợ từ を.

A ところを B: A là đối tượng bị hành động B tác động.

A ところに B: A là thời điểm B xảy ra.

Chiêu 33～間・～間に

“Trong khi A thì B” với 間・間に

## Một cách tổng quan

Cả 2 chiêu 間/間に đều thuộc Trong khi A thì B đại pháp, nghĩa là

A 間 B = Trong khi A thì B

A 間に B = Trong khi A thì B

Nhưng mà

Cái Trong khi của 間 toát lên thần thái của chữ SUỐT- nhấn vào sự xuyên suốt đồng hành của A và B.

A xảy ra và B xảy ra. A kết thúc thì B cũng hết.

Cái Trong khi của 間に không nhấn vào chữ SUỐT, mà hành động B hạ màn kết thúc trong khoảng thời gian A. Dù A còn nhưng B đã hết.

## Ví dụ

a/ *Trong khi ăn cơm (A), bạn trẻ xem ti vi suốt (B).*

Cái Trong khi này nhấn vào chữ SUỐT. Hành động ăn cơm xuyên suốt hành động xem tivi. Vì vậy, chiêu Trong khi này là 間

= Ăn cơm 間, xem tivi

= 子供が食事の間, ずっとテレビを見ていた。

= Kodomo ga shokujii no aida, zutto terebi o miteita.

b/ *Trong khi nghỉ hè (A), tôi đã nhớ được 2000 chữ kanji (B).*

Cái Trong khi này không nhấn vào chữ SUỐT, mà vé B hạ màn kết thúc (= đã nhớ) trong khoảng thời gian A (= nghỉ hè).

Vì B hết nhưng A vẫn còn, nên chiêu Trong khi này là 間に.

= Nghỉ hè 間に, tôi đã nhớ được 2000 chữ kanji

= 夏の間に 2000 漢字が覚えた。

= Natsu no aidani 2000 kanji ga oboeta.

Hay như cắp câu sau đây

c/ *Trong khi nàng đang ngủ, tôi ngắm MÃI khuôn mặt tựa như thiên thần của nàng.*

Đây là cái Trong khi nhấn vào sự xuyên suốt. Tôi ngắm nàng diễn ra suốt và mãi trong khung thời gian nàng đang ngủ. Nàng ngủ, tôi ngắm nàng.

Vì vậy, ta ra chiêu 間 để câu toát lên thần thái ngôn tình !

= Nàng ngủ 間, tôi ngắm MÃI khuôn mặt tựa như thiên thần của nàng

= あなたが眠っている間, その天使のような顔を見ている。

= Anata ga nemutteiru aida, sono tenshi no yōna kao o miteiru.

*d/ Trong khi nàng đang ngủ say, tôi đã quyết chiến với kẻ thù (để bảo vệ giấc ngủ của em) !*

Hành động B ( = quyết chiến kẻ thù) đã xong, đã hạ màn trong khung thời gian của A ( = nàng đang ngủ say). B hết trong khi A vẫn còn, vì vậy ta ra chiêu 間に.

= Nàng đang ngủ 間に, tôi đã quyết chiến với kẻ thù (để bảo vệ giấc ngủ của em) !

= あなたが眠っている間に、敵と戦った。

= Anata ga nemutte iru aidani , teki to tatakatta.

Đây là khác biệt đặc trưng về mặt dụng công của 間 và 間に. Nếu ngắn gọn thì chúng khác biệt tất ở hành động B. Hành động B là xuyên suốt đồng hành hay B đã hạ màn kết thúc, quyết định ta ra chiêu nào, 間 hay 間に.

Dụng công khác nhau đã kéo theo cách ra chiêu khác nhau.

# Về cách ra chiêu

## I/ Với 間

### Về A

Về A	間
ĐT ている / thể る	
ĐT thể ない	
DT thêm の	

### Về B

a. Thông thường (80%), trong trường hợp động từ, về B đều nằm ở thì tiếp diễn .

Mục tiêu chính là “sự xuyên suốt” về mặt thời gian của A và B. Cụ thể là,

Ví dụ,

あなたが眠っている間, その天使のような顔を見ている。

= Anata ga nemutte iru aida, sono tenshi no yōna kao o mite iru.

Ta thấy cả A và B đều kết thúc là thể tiếp diễn, với ~着.

**b. Tuy nhiên, ngoài thể tiếp diễn ra, về B cũng có thể được biểu diễn ở các thể khác, miễn là vẫn bảo đảm được tính xuyên suốt của 2 hành động A và B.**

B có thể nằm ở thể sai khiến với てください.

私が旅行で留守の間、花に水をあげてください。

= Watashi ga ryokō de rusu no aida, hana ni mizu o agete kudasai.

= Trong khi tôi vắng nhà vì đi du lịch, hãy tưới hoa (trong suốt thời gian ấy nhé).

～間 ngũ ý rằng tôi bảo anh tưới hoa trong suốt thời gian tôi vắng, không phải chỉ tưới một lần rồi thôi.

## II/ Với 間に

### Về B

Về B rát hay được diễn tả bằng thì quá khứ (kết thúc) với động từ thể た. Điều này nhằm toát lên cái ý từ B KẾT THÚC trong khung thời gian của A.

あなたが眠っている(A) 間に、敵と戦った(B)。

= Anata ga nemutte iru aidani, teki to tatakatta (B ).

= Trong khi nàng đang ngủ say, tôi đã quyết chiến với kẻ thù (để bảo vệ giấc ngủ của em) !

Ta thấy 間に và về B kết thúc bằng 戦った- một động từ thể た.

Tuy nhiên cũng có các trường hợp khác dù B không ở thể た nhưng vẫn biểu hiện được sự KẾT THÚC trong khung thời gian A, thì dùng 間に cũng

không có gì là sai trái.

## Vé A

Vé A	
ĐT ている / thể る	間に
ĐT thể ない	
ĐT thêm の	

a/ 彼を待っている間にジュースを買いに行った。

= Kare o matte iru aidani jūsu o kai ni itta.

= Trong khi đợi anh ta, tôi đã đi mua nước trái cây rồi.

Vé B = 行った - một động từ thể た。

b/ 親が出かけている間に部屋の片付けをしないといけない。

= Oya ga dekakete iru aidani heya no katadzuke o shinaito ikenai.

= Trong khi bố mẹ ra ngoài, tôi phải lau nhà cho xong.

Ở câu này, về B tuy không phải là động từ thể **た**, nhưng nó biểu hiện được sự cần kết thúc của B - lau nhà cho xong trong khung thời gian A - bố mẹ ra đường.

Xét về “bản mặt”, 間 và 間に chỉ khác nhau một chữ に bé nhỏ, nhưng dụng công khác biệt lại vô cùng lớn.

## Thêm nhiều ví dụ

### I/ 間に

1/ 昨日、寝ている間に地震がありました。

= Kinō, nete iru aidani jishin ga arimashita.

= Hôm qua trong khi tôi đang ngủ có động đất.

2/ 娘が出かけている間に晩御飯を作りました。

= Musume ga dekakete iru aidani ban gohan o tsukurimashita.

= Trong khi con gái ra ngoài, tôi đã làm cơm tối.

3/ 日本に住んでいる間に一度でいいから歌舞伎を見てみたいです。

= Nihon ni sunde iru aidani ichidode ūkara kabuki o mite mitaidesu.

= Trong khi đang ở Nhật, tôi muốn đi xem ca vũ kỉ một lần cũng được.

4/ 会わない間にずいぶん大きくなりましたね。

= Awanai aidani zuibun ūkiku narimashita ne.

= Trong khi không gặp nhau, em đã thật cao lớn ha.

5/ 夏休みの間に富士山に登りたいです。

= Natsuyasumi no aidani Fujisan ni noboritaidesu.

= Tôi muốn đi núi Phú Sĩ trong thời gian nghỉ hè.

## II/ 間

1/ 夏休みの間、実家で過ごすつもりです。

= Natsuyasumi no aida, jikka de sugosu tsumoridesu.

= Trong thời gian nghỉ hè, tôi định sẽ ở nhà suốt.

2/ 友達が髪を切っている間、私は雑誌を読んで待ちました。

= Tomodachi ga kami o kitteiru aida, watashi wa zasshi o yonde machimashita.

= Trong khi bạn tôi cắt tóc, tôi đọc tạp chí ngồi đợi suốt.

3/ 地震で家具や家電が揺れている間は机の下に避難してください。

= Jishin de kagu ya kaden ga yurete iru aida wa tsukue no shita ni hinan shite kudasai.

= Trong khi đó đạc và thiết bị trong nhà rung chuyển, xin hãy lánh nạn ở dưới bàn trong suốt thời gian đó.

4/ 学校にいる間は、携帯電話の使用は禁止です。

= Gakkō ni iru aidawa, keitaidenwa no shiyō wa kinshidesu.

= Trong khi đang ở trường hợp, việc sử dụng điện thoại bị cấm.

5/ 授業の間は、スマホを使ってはいけません。

= Jugyō no aida wa, sumaho o tsukatte wa ikemasen.

= Trong suốt tiết học, không được sử dụng điện thoại.

## Phân biệt 間に và うちに

~ 間に có 1 người anh em là A うちに B (không ý chí).

Vì cả 2 chiêu này cùng biểu đạt ý Trong khi làm hành động A thì chuyện B xảy ra. Đồng thời, về B cũng là chuyện không ý chí .

Tuy nhiên,

---

A 間に B đơn thuần biểu đạt chuyện B là 1 chuyện không ý chí xảy ra trong khung thời gian của hành động A.

A うちに B (không ý chí), ngoài việc biểu đạt Trong khi A thì chuyện B xảy ra, nó còn truyền đạt thêm được các điều vô hình khác:

Chuyện B là 1 sự biến.

Ngọn gió của sự ngạc nhiên về chuyện B- xảy ra hồi nào không hay, nằm ngoài nhận thức của người nói.

---

Ví dụ:

1/ お風呂に入っている間に配達便が来た。

= Ofuro ni haitte iru aidani haitatsu-bin ga kita.

= Trong khi tôi đang tắm (A) thì hàng ship đã đến (B).

Câu trên đơn thuần mô tả về mặt thời gian, thời gian hàng ship đến (B) là trùng với khung thời gian Tôi đang tắm (A).

2/ 音楽を聴いているうちに眠ってしまった。

= Ongaku o kiite iru uchi ni nemutte shimatta.

= Trong khi tôi đang nghe nhạc, tôi đã chuyển sang ngủ hỏi nào không hay.

A うちに B (không ý chí) ngoài ý Trong khi ra nó còn truyền đạt thêm được các điều vô hình khác. Đó là:

Chuyện B là 1 sự biến.

Ngọn gió của sự ngạc nhiên về chuyện B- xảy ra hồi nào không hay, nằm ngoài nhận thức của người nói.

Chiêu 34. ~てからでないと・~てからでなければ

Trong khi chưa A, thì B (không được đâu) với てからでないと

## Một cách tổng quan

～てからでないと có nghĩa là Trong khi chưa ~ gì đó gì đó.

Và

---

A てからでないと、B = Trong khi chưa A, thì B (không được đâu)

---

Đây là 1 chiêu của Trong khi A thì B Đại pháp, với rất nhiều chiêu trông giống nó.

Nhưng cái Trong khi chưa A thì B của てからでないと là nhằm mô tả 1 trật tự thiết yếu của 2 hành động A và B, trong đó A phải xảy ra trước, sau đó mới đến B. Trật tự này là thiết yếu, nghiêm ngặt và không thể đảo lộn.

Chẳng hạn,

*Trong khi chưa có bằng lái xe (A) thì lái xe (B)] không được đâu.*

Nghĩa là, phải có bằng lái trước (A) rồi mới lái xe (B). Trật tự này là bất di bất dịch, không thể đảo lộn.

Đoạn Trong khi chưa ~ nhấn vào trật tự bất di bất dịch là てからでないと.

= Có bằng lái xe からでないと, lái xe không được đâu

= 免許を取ってからでないと、運転してはいけない。

= Menkyo o totte karadenaito, unten shite wa ikenai.

## Về cách ra chiêu

A てからでないと B

a/ Về B

Về B thường được kết thúc bởi các cụm từ biểu diễn ý “Không được đâu”. Bởi vì chiêu này nhằm diễn giải 1 trật tự “Trong khi chưa A thì B không được đâu”.

Cụ thể, về B thường được hạ màn bằng :

～てはいけない = Không được ~ gì đó gì đó.

Ví dụ,

話してはいけない = không được nói

Phủ định thể khả năng = Không thể làm ~ gì đó gì đó.

Ví dụ,

決めらない = không thể quyết định

Hay trực tiếp bằng:

～むりだ = Không được ~

b/ Vẽ A

A chỉ có thể là động từ. Động từ ta chia thể て rồi liên thủ với てからでないと。

c/ Tổng hợp về cách ra chiêu

Vẽ A	からでないと	Vẽ B
ĐT thể て		～てはいけない Phủ định thể khả năng ～無理だ

## Ví dụ

1/ 家族と相談してからでないと、買うかどうか決められません。

= Kazoku to sōdan shite karadenaito, kau ka dō ka kimeraremasen.

= Trong khi chưa [bàn với gia đình], thì tôi không thể quyết định là có mua hay không.

Ta thấy về B là 決められません – biểu diễn ý B không được đâu bằng hình thức phủ định thẻ khả năng.

Hay,

2/ 病気が治ってからでないと、激しい運動は無理だ。

= Byōki ga naotte karadenaito, hageshī undō wa murida.

= Trong khi chưa [khỏi bệnh], vận động nặng (B) không được đâu.

Về B kết thúc bằng むり cho ra nghĩa B không được đâu.

Sự đặc thù của vế B như vậy là đặc điểm nhận dạng chiêu ～てからでない  
cùng với các chiêu khác của “Trong khi A thì B” đại pháp.

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 実物を見てからでないと、買うかどうか決められない。

= Jitsubutsu o mitekaradenaito, kau ka dō ka kimerarenai.

= Trong khi chưa xem vật thật, thì tôi không thể quyết định được là có mua hay không.

2/ 日本では、昔、姉が結婚してからでないと、妹は結婚できない。

= Nihon dewa, mukashi, ane ga kekkon shitekaradenaito, imōto wa kekkon dekinai.

= Ngày xưa ở Nhật Bản, trong khi chị gái chưa kết hôn thì em gái không thể kết hôn.

3/ 契約書をよく読んでからでないと、サインをしてはいけない。

= Keiyakusho o yoku yonde karadenaito, sain o shitewa ikenai.

= Trong khi chưa đọc kỹ hợp đồng thì không thể kí.

4/ ごはんは手を洗ってからでないと、食べちゃだめ。

= Gohan wa te o aratte karadenaito, tabecha dame.

= Trong khi chưa rửa tay thì không được ăn cơm.

Đến đây, ta thấy rằng, chỉbiếtdiễn ý “Trong khi A thì B”, nhưng tiếng Nhật đã ra cũng kha khá chiêu rồi, nào là ~間, nào là ~うちに và nay là ~てからでないと nữa.

Đã đến lúc ta phải dừng lại suy ngẫm, tại sao tiếng Nhật lại làm như thế? Vì sao họ phải khổ công chế tạo ra quá nhiều chiêu chỉ để bộc lộ “Trong khi A thì B” như vậy?

Phần tiếp theo là phần vạch trần bộ mặt thật của 間・うちに・てからでないと ở cùng ý nghĩa Trong khi chưa A thì B.

## Cốt lõi của てからでないと

1/ A てからでないと B, từ tiếng Việt tương đương là Trong khi chưa A thì B (không được đâu).

Chiêu này nhắm vào 1 TRẬT TỰ thiết yếu bắt di bắt dịch, A bắt buộc làm trước B bắt buộc làm sau. Trật tự này không thể bị đảo lộn.

*Trong khi chưa có bằng lái xe (A) thì lái xe (B) không được đâu.*

=免許を取ってからでないと、運転してはいけない。

= Menkyo o totte karadenaito, unten shite ikenai.

2/ Câu tạo ngữ pháp

Vẽ A	からでないと	Vẽ B
ĐT thể て		～てはいけない Phủ định thể khả năng ～無理だ

3/ Phân biệt ～てからでないと・～間・～うちに

**A 間 B** : nhấn vào sự xuyên suốt song hành của A và B.

*Trong khi đang A thì B suốt.*

**A うちに B**: nhấn vào sự CÀN KÍP của B.

*Phải làm B trong khi đang còn A. Vẽ B là ～てください・～ましょう・～ませんか.*

**A てからでないと B** : nhấn vào TRẬT TỰ THIẾT YẾU A trước B sau.

*Trong khi chưa A thì B không được đâu.*

Về B là các từ chỉ ý không được như, ~てはいけない・~(ら)れない・~無理。

## Phân biệt 間・うちに・てからでないと

Trong trường hợp không có vé B đi kèm, thì vé A với ý Trong khi cô ấy chưa về có thể biểu diễn bằng cả 3 chiêu 間・うちに・てからでないと !

彼女が来ない間 = Trong khi cô ấy chưa về

彼女が来ないうちに = Trong khi cô ấy chưa về

Và

彼女が来てからでないと = Trong khi cô ấy chưa về

Nhưng mỗi chiêu (~間・うちに・～てからでないと) với tính độc đáo riêng của mình sẽ vận hành về B theo các hướng khác nhau.

**(1) Chiêu 間 toát lên thần thái của tính XUYÊN SUỐT ĐỒNG HÀNH của A và B.**

Nên vế B ở đây phải bộc lộ một từ SUỐT. Trong trường hợp này, vế B đi kèm với 間 có thể là:

*Tôi lau nhà SUỐT trong khi cô ấy chưa về.*

= 彼女が来ない間、掃除をしていた。

Ý tú của 間: Hành động B (lau nhà) diễn ra song song và xuyên suốt với thời gian của hành động A (cô ấy chưa về).

**(2) Chiêu うちに toát lên thần thái của sự cần kíp PHẢI hành động chuyện B trong khung thời gian hữu hạn của A. Đính kèm là một nỗi lo sợ rằng trạng thái A sẽ biến chuyển xấu.**

Nên vế B ở đây phải bộc lộ được sự cần kíp. Trong trường hợp này, vế B đi kèm có thể là:

*Trong khi cô ấy chưa về, PHẢI dọn dẹp thôi !*

= 彼女は来ないうちに掃除をしてはいけない。

= Kanojo wa konai uchi ni sōji o shitewaikenai.

Câu này nhấn vào sự cần kíp phải lau nhà trong khi cô ta chưa về. Đính kèm là một nỗi lo sợ : “Cô ấy về là .... “tèo”.

**(3) Chiêu ~てからでないと thiết lập 1 trật tự thiết yếu không thể đảo lộn, A bắt buộc trước B bắt buộc sau.**

Nên về B phải bộc lộ 1 ý Không được đâu.

*Trong khi cô ấy chưa về, chúng ta không thể khởi hành được.*

= 彼女は来てからでないと、出発してはいけない。

= Kanojo wa kite karadenaito, shuppatsu shite wa ikenai.

## Chiêu 35. ~なら

### Một cách tổng quan

Aなら, B = Nếu A thì B.

Dù cũng cùng cách “Xếp hình” các từ Nếu A thì B như bao chàng trai “thiện lành” ~と・ば・たら khác, nhưng mục đích của ~なら không chỉ dừng ở Nếu thì.

Cái Nếu thì củaなら còn có 3 thần thái độc đáo, đó là nhắm vào một lời đề nghị (1), một sự tin tưởng (2) và nhắc lại thông tin (3)

Cái Nếu thì của các chàng trai thiện lành còn lại ~と・ば・たら, không đạt được các mục đích trên.

Vì vậy, thần thái của lời đề nghị, của sự tin tưởng, của sự nhắc lại thông tin giúpなら khác biệt nổi bật trong Nếu thì đại pháp.

## I. Nếu A thì B nhằm bắn ra lời đề nghị với なら

---

A なら B

= Nếu A thì (tôi khuyên) B đi

---

Ví dụ

(a) Nếu mà cưới thì năm nay đi !

Đây là Nếu thì toát lên thần thái của lời đề nghị - năm nay cưới đi.

Một cách đầy đủ, câu này sẽ viết thành

Nếu chú cưới thì (anh khuyên) năm nay đi !

= Cưới なら, năm nay đi

= 結婚するなら、今年のほうがいいよ！

= Kekkon suru nara, kotoshi no hō ga ī yo

Tương tự,

*Nếu có con thì (anh khuyên) năm con heo này toẹt!*

= 出産するなら豚の今年だよ！

= Shussan suru nara buta no kotoshi dayo!

### **Về cách ra chiêu**

Với A なら B, thì:

A là động từ, ta dùng thẻ thông thường.

A là tính từ-i, ta cũng để thông thường, tức tính từ i có い. Tính từ - na, ta thêm である.

A là danh từ, ta cũng thêm である.

Rồi sau đó mới liên thủ với ～なら.

Vẽ A	なら
ĐT thể thông thường	
TT-i có い	
TT-na thêm である	
DT thêm である	

### Thêm nhiều ví dụ

1/ もし冬に日本に行くなら、コートを持っていった方がいいよ。

= Moshi fuyu ni nihon ni iku nara, kōto o motteitta houga ī yo.

= Nếu đi Nhật vào mùa đông thì bạn nên mang theo áo khoác nhé.

2/ 彼女とデートに行くならば、ディズニーランドよりディズニーシーの方がいいかもしれないよ。

= Kanojo to dēto ni iku naraba, dizunīrando yori dizunīshī no houga ī kamo shirenai yo.

= Nếu hẹn hò với cô ấy thì có lẽ bạn nên dẫn cô ấy đi Disneysea hơn là Disneyland.

## II. Nếu A thì B nhầm bắn ra sự tin tưởng với なら

---

A なら, B

= Nếu A thì tôi tin là tốt B

---

### Ví dụ

1/ Một ông bố tin tưởng vào chàng rể của mình,

*Nếu là cậu ấy thì tôi không lo lắng khi giao con gái cho cậu ấy. (Tôi tin tưởng cậu ấy).*

Ta tin tưởng vào ai thì ta đặt người đó trước なら.

= 彼なら、うちの娘を任せても心配ない。

= Kare nara, uchi no musume o makasetemo shinpai nai.

Tương tự,

2/ あの店なら何を食べても美味しい。

= Ano mise nara, nani o tabetemo oishī.

= Nếu là quán này thì ăn gì cũng ngon. (tin tưởng vào quán này)

3/ 花ちゃんなら大丈夫だよ。

= Hana-chan nara daijōbu dayo.

= Nếu là Hana-chan thì ổn thôi mà. (Tớ tin cậu)

### **III/ Nếu A thì B với mục đích bôi đậm và nhắc lại thông tin A vừa được nghe.**

～なら này chỉ có ý nhắc lại và nhấn mạnh thông tin A ta vừa được nghe. Sau khi đã nhấn mạnh thông tin A rồi, người nói sẽ khéo léo đưa thông tin B vào để diễn giải “ý muốn của bản thân”/ hoặc tỏ ý “rู้ rẽ xúi giục”.

#### **Ví dụ 1**

Một người nói,

*Cái hộp này tôi không xài nữa.*

Đây là thông tin A.

Một người khác khi nghe thông tin A về một cái hộ

Một người khác không xài nữa mới muốn xin cái hộp này cho mình. Lúc này anh ta sẽ ra chiêu なら như sau:

*Không xài nữa hả. Nếu không xài nữa thì cho tui đi nha!*

= 使わないなら、私にください。

= Tsukawanai nara, watashi ni kudasai.

～なら giúp nhấn mạnh lại thông tin A- không xài nữa, để qua đó khéo léo đưa thông tin B- xin cái hộp cho mình. Nó như một cái câu để ta bắc qua thông tin B mà sự logic không bị xáo trộn.

## Ví dụ 2

Một người hỏi,

すみません。この辺にコンビニはありますか？

= Sumimasen. Kono hen ni konbini wa arimasu ka?

= Xin lỗi. Ở khu vực này có cửa hàng tiện lợi nào không ạ?

Ta nhắc lại thông tin và trả lời bằng cách dùng なら。

コンビニならあそこにありますよ。

= À, cửa hàng tiện lợi ấy hả. Đằng kia có đấy ạ.

**Về cách ra chiêu,**

Trước hết ~なら ở dụng công này chỉ được ra chiêu khi trước đó có 1 người đã nói ra cái thông tin A. Sau đó ta sử chiêu なら, nhằm nhắc lại và nhấn mạnh cái thông tin A đó .

Ví dụ,

Một người nói ra thông tin,

お母さんはいますか？

Nhắc lại thông tin và trả lời :

お母さんなら今、家にいないです。

= À mẹ ầy hả, hiện giờ mẹ tôi không có nhà.

## Kết luận

～なら có 3 thần thái độc đáo trong việc sắp xếp các cụm Nếu...Thì,

Là bật ra 1 lời khuyên

Là bật ra 1 niềm tin

Bôi đậm và nhắc lại thông tin vừa được nghe.

Đây là 3 dụng công mà các chiêu khác như ～と・～ば・～たら, là không kham nổi.

Về dụng công điều kiện – kết quả, ～なら vẫn tham gia nhưng phạm vi hoạt động có phần hạn chế hơn so với các anh em khác. Vậy giờ chúng ta sẽ đi vào xemなら biểu diễn dụng công – Nếu thì .

## IV. Nếu A thì B nhằm bật ra ý nghĩa điều kiện – kết quả của ~なら

---

A なら B

= Nếu A thì B

---

### Ví dụ

(a) Nếu là chữ Kanji này thì tôi đọc được.

= この漢字なら読めます。

= Kono kanji nara yomemasu.

(b) Nếu là tôi, trong lúc đó tôi sẽ mượn tiền từ bất cứ ai mà tôi có thể.

= こういう時、私ならお金を誰かから借ります。

= Kōiu toki, watashi nara okane o dareka kara karimasu.

(c) *Nếu là hôm nay, sẽ giảm giá 50%.*

= 今なら 50% 引きです。

= Ima nara 50 pāsento hiki desu.

Ở những câu trên, ta có thể thay thế ～なら = ～のだったら, mà ý nghĩa không bị thay đổi.

Tức là,

(a) *Nếu là chữ Kanji này thì tôi đọc được.*

= この漢字なら読みます。OK

(=Kono kanji nara yomemasu)

= この漢字のだったら、読みます。Cũng OK

(=Kono kanji no dattara , yomemasu)

(b) *Nếu là tôi, trong lúc đó tôi sẽ muốn tiền từ bất cứ ai mà tôi có thể.*

= こういう時、私ならお金を誰から借ります。OK

(= Kōiu toki, watashi nara okane o dareka kara karimasu)

= こういう時、私だったら、お金を誰から借ります。Cũng OK

(= Kōiu toki, watashi dattara, okane o dareka kara karimasu)

## Cốt lõi của ~なら trong vài nốt nhạc

A なら B = Nếu A thì B

なら ngoài nghĩa Nếu thì, còn có 3 thần thái độc đáo riêng biệt

1/ **Ta dùng thanh niên ~なら trong thể Nếu A thì B nhằm bật ra 1 lời khuyên (xúi giục) của mình cho bạn.**

*Nếu anh đi Nhật thì Kyoto là hay nhất.*

= 日本に行くなら京都です。

= Nihon ni ikunara Kyōto desu.

2/ **Ta dùng thanh niên なら～ là khi ta lặp lại đề tài câu chuyện rồi cung cấp thêm thông tin về đề tài đó.**

Anh A hỏi: Này, Cuội có đây không?

Ta trả lời : Cuội ầy à, Nãy Cuội lên mặt trăng rồi.

A: Cuoiさん はいますか?

B : Cuoi なら、さつき月へ行ったよ。

= Cuoi nara, sakki tsuki e itta yo.

**3/ Ta dùng thanh niêm なら để nói rằng “Tớ tin cậu” !**

Bạn mình: Lo chét đi được, tớ vừa nộp đơn thi tiếng Nhật.

Trả lời: Đừng lo, nếu là cậu, sẽ được thôi (tớ tin cậu)

= 君なら、できるよ !

= Kimi nara, dekiru yo!

#### 4/ Ta dùng ~なら để biểu đạt ý Điều kiện - kết quả !

*Nếu là chữ Kanji này thì tôi đọc được.*

= この漢字なら読みます。

= Kono kanji nara yomemasu.

## Chiêu 36. Phân biệt と・たら・ば

Cả ba điểm ngữ pháp này đều biểu thị ý giả định Nếu A thì B

AとB

= Nếu A thì B

AたらB

= Nếu A thì B

AばB

= Nếu A thì B

Tuy nhiên, chúng kén chọn trong việc sử dụng về A và về B. Chiêu kén chọn khó chịu nhất thuộc về ば, tiếp đến là と và dễ tính nhất là たら.

## Cái kén chọn của と

と chỉ chấp nhận về B là động từ không ý chí, và không có ra lệnh xúi giục.  
Nghĩa là về B không được có

～てください

～ましょう・～ませんか

～たい・つもり

Để rõ hơn về động từ không ý chí, các bạn xem tại phần phụ lục. Động từ có ý chí và động từ không ý chí.

### Ví dụ

1/金があると、車が買える。

= Kane ga aruto, kuruma ga kaeru.

= Nếu có tiền thì tui có thể mua xe hơi.

Câu này OK với と. Bởi vì về B là động từ thể khả năng 買える. Mà theo quy tắc, ĐT thể khả năng là động từ không ý chí.

Sẽ là sai nếu nói,

2/ お金があると、車を買うつもり. SAI X

= Okane ga aru to, kuruma o kau tsumori

= Nếu có tiền, tôi định mua xe hơi.

Bởi vì sao?

買うつもり là một động từ có ý chí = định mua.

Câu này luận theo tiếng Việt thì câu có nghĩa và chả có gì sai,

= Nếu có tiền, tôi định sẽ mua xe hơi.

Nhưng đó chỉ là đúng với luận theo tiếng Việt mà thôi !

**Vì vậy nhìn vào về B ta có thể lập tức chọn được là ~と hay ~たら.**

Nếu thoáng trông thấy về có ý chí với ~たい・～つもり, có ra lệnh với てください、なさい hay rủ rê ~ましょう・～ませんか, ta hãy loại と ngay và luôn!!!

## Cái kén chọn của ば

Với cô ば Nhật Bản, ta không chỉ xét về B là có thể chọn được như cô と. Mà phải xét đồng thời cả 2 về, về A và về B.

1/ Trong trường hợp về A là động từ chỉ hành động, theo sau ば phải là không ý chí, không có ra lệnh, không rủ rê.

Nghĩa là về B không được có

～てください、～なさい

～ましょう・～ませんか

～たい・～つもり

2/ Trong trường hợp về A là động từ chỉ trạng thái, như ある・いる・できる, hay là tính từ

Theo sau ば có ý chí hay không ý chí đều được, không cần quan tâm

## Bàn thêm

*Thé nào là động từ hành động ? Thé nào là động từ trạng thái?*

Động từ trạng thái gồm ある・いる・できる, một số động từ đặc biệt như 似る、違う、足りる.

Động từ hành động là động từ có biểu diễn một hoạt động. Chẳng hạn, 降る = rơi là động từ hành động, vì nó biểu diễn hoạt động “rơi”.

## Quy cách kén chòng cho cô ば Nhật Bản

Khi gặp ば, ta phải xem về A là hành động hay trạng thái và về B là có ý chí/không ý chí/có ra lệnh/không ra lệnh.

Nếu *vẽ* A là động từ chỉ hành động thì cái *vẽ* B phải ngược lại, *vẽ* B phải là không ý chí/không ra lệnh.

Nếu *vẽ* A là động từ chỉ trạng thái rồi *vẽ* B sao cũng được, không cần để ý.

### **Ví dụ**

1/ お金があれば、 ( )

a.車を買いたい

b.車が買える

Dữ kiện ban đầu là,

*Vẽ* A là ば, đi kèm động từ trạng thái - ある.

*Vẽ* B với lựa chọn a. 買いたい là có ý chí và lựa chọn b. 買える - động từ ở thể khả năng là không ý chí.

Vậy lựa chọn nào là đúng trong trường hợp này?

---

[Nhắc lại quy tắc]

---

*Nếu vé A là động từ chỉ trạng thái rồi thì vé B sao cũng được, không cần để ý.*

---

Vì vé A là động từ trạng thái đi với ば, nên đằng sau sao cũng được, có ý chí hay không ý chí đều được, vậy nên cả 2 đều hợp lý.

お金があれば、車を買いたい. OK

お金があれば、車が買える. Cũng OK

2/ 大雪が降れば、(～)

家にいなさい

出かけられない.

Xét dãy kiện ban đầu,

Về A là có ば đi kèm ĐT hành động (= 降る).

Về B, ta có dãy kiện a là có ra lệnh (~いなさい), dãy kiện b là ĐT thể khả năng (=でかけられない), tức động từ không ý chí.

**[Nhắc lại quy tắc]**

---

Nếu về A là động từ chỉ hành động thì cái về B phải ngược lại, về B phải là không ý chí/ không ra lệnh/ không rủ rê.

---

Vậy v<sup>é</sup> B phải là không ra lệnh mới thỏa mãn quy luật. V<sup>é</sup> B phải là b. 出かけられない。

大雪が降れば、出かけられない。

= Taisetsu ga fureba, dekake rarenai.

= Nếu tuyết lớn rơi, không thể ra đường được.

## Về たら

～たら khá dễ tính, nên có thể sử dụng trong đa số trường hợp Nếu ...thì mà không có kén chọn gì.

Chiêu 37. ~さえ。。。ば

**さえ。。。ば** và điều kiện mang tính duy nhất

## Một cách tổng quan

A さえ B = Chỉ cần A là B được thành lập

Chiêu này nhầm nhẫn mạnh vào tính duy nhất của điều kiện A cho điều B được thành lập.

**Thế nào là điều kiện và điều kiện mang tính duy nhất ?**

1/Nếu em ở bên cạnh tôi, tôi sẽ hạnh phúc.

Đây là 1 câu thuần điều kiện Nếu..thì. Có em là điều kiện để điều B “Tôi hạnh phúc” được thành lập.

Trong khi đó,

2/Chỉ cần có em bên cạnh tôi, tôi sẽ hạnh phúc.

Thì với sự tham gia đầy ngoạn mục của 2 từ “Chỉ cần”, Có em từ điều kiện đơn thuần nay đã trở thành điều kiện mang tính duy nhất cho “Tôi hạnh

phúc”.

Với điều kiện mang tính duy nhất, ta ra chiêu さえ。。ば

*Chỉ cần có em bên cạnh tôi, tôi sẽ hạnh phúc.*

= あなたさえそばにいてくれたら私は幸せです。

= Anata sae soba ni ite kure tara watashi wa shiawase desu.

Luyện xong chiêu さえ。。ば hôm nay, chúng ta có thể nói được những câu thiết lập điều kiện mang tính duy nhất và có hiệu ứng “thả thính” cao như thế !

## Về cách ra chiêu

Xuất chiêu さえ。。。ば là tùy thuộc vào điều kiện duy nhất rơi vào đâu, danh từ hay động từ.

## I/ Điều kiện duy nhất rơi vào động từ

Nếu điều kiện duy nhất A rơi vào động từ, ta chia động từ thành động từ thể bỏ マス, rồi liên thủ với nguyên 1 cụm さえすれば.

ĐT thể bỏ マス	さえすれば
--------------	-------

1/ Chỉ cần con trai tôi ĐI HỌC, (là đủ rồi).

Điều kiện duy nhất nhấn vào ĐI HỌC - một động từ

= ĐI HỌC + さえすれば

Ta có

Con trai tôi đi học.

= 息子が学校へ行く。

= Musuko ga gakkō he iku.

*Chỉ cần con trai tôi đi học*

Thêm **さえすれば** cho đoạn Chỉ cần. Và biến ĐT thành thê bở マス.

= 息子が学校へ行きさえすれば

= Musuko ga gakkō e iki sae sureba

Và thành câu là,

息子が学校へ行きさえすればいい。

= Musuko ga gakkō e iki sae sureba い。

= **Chỉ cần con trai tôi ĐI HỌC là đủ rồi.**

Tương tự,

2/ Chỉ cần LÀM bài tập (là được rồi).

Điều kiện duy nhất nhấn vào LÀM- một động từ.

Vì điều kiện duy nhất rơi vào ĐT nên ta cũng dùng ~ ĐT thể bỏ マス+ さえすれば.

= LÀM + さえすれば

Thành câu là

= 宿題をやりさえすればいい.

= Shukudai o yari sae sureba 1.

**Thêm nhiều ví dụ**

1/ 一言「ごめんなさい」と言いさえすれば、相手は許してくれるだろう。

= Hitokoto `gomen'nasai' to ii sae sureba, aite wa yurushite kureru darou.

= Chỉ cần nói “Xin lỗi”, là chắc người ta sẽ tha thứ cho mình thôi.

2/ 謝りさえすればいいなんて思わないでね。

= Ayamari sae sureba ī nante omowanaidene.

= Đừng nghĩ là chỉ cần nói xin lỗi là được nha.

3/ 授業に毎日出席さえすれば、単位が取れる。

= Jugyō ni mainichi shusseki sae sureba, tani ga toreru.

= Chỉ cần lên lớp mỗi ngày là có thẻ lấy được 1 đơn vị học rồi.

Nếu điều kiện duy nhất rơi vào danh từ, ta phải áp dụng chiêu thức khác!

## II/ Điều kiện duy nhất nhấn vào Danh Từ

### Ví dụ

1/ Chỉ cần đọc MANGA là dường như bé không chán.

Điều kiện duy nhất nhấn vào MANGA - một danh từ. Vì vậy ta không dùng cách ra chiêu I/ với さえすれば.

Để ra được chiêu này chúng ta chỉ cần nâng cấp 1 câu điều kiện thông thường lên điều kiện duy nhất với さえ.

Đầu tiên, viết 1 câu điều kiện thông thường với ば,

*Nếu đọc manga là dường như bé không chán.*

= 漫画を読んでいれば退屈しないようだ。

= Manga o yonde ireba taikutsu shinai yōda.

Tiếp, nâng cấp câu trên sang điều kiện duy nhất với さえ。

Bằng cách chèn さえ ngay đằng sau danh từ ta muốn nhấn mạnh MANGA, ta được,

漫画さえ読んでいれば退屈しないようだ。

= Manga sae yonde ireba taikutsu shinai yōda.

= Chỉ cần đọc manga là đường như bé không chán.

(Đương nhiên sau khi chèn さえ vào sau danh từ, trợ từ ban đầu を ban đầu trở nên dư thừa, nên ta loại bỏ )

Tương tự,

2/ Chỉ cần có VÉ là được vào.

Điều kiện duy nhất nhấn vào VÉ - một danh từ, nên ta dùng cách nâng cấp câu.

Viết 1 câu điều kiện thông thường với ば、

*Nếu có vé thì được vào.*

= チケットがあれば入れます。

= Chiketto ga areba iremasu.

Chèn さえ vào sau チケット ta có,

チケットさえあれば入れます。

= Chiketto sae areba iremasu.

= Chỉ cần có VÉ là được vào.

**Công thức tổng quát**

---

DT A+ さえ DT + ば

---

## Thêm nhiều ví dụ

1/ この問題さえ解けたら、100点だったのに。

= Kono mondaи sae toketara, hyaku-tendatta noni.

= Chỉ cần giải được bài này là được 100 điểm rồi....

2/ パスワードさえ思い出せば、データが取り出せるのに。

= Pāsuwādo sae omoidaseba, dēta ga toridaseru noni.

= Chỉ cần nhớ password, là đã có thể lấy được data rồi (vậy mà không nhớ)

3/ 辞書さえ使えば、試験に受かったのに。

= Jisho sae tsukaeba, shiken ni ukatta noni.

= Chỉ cần dùng từ điển, là đậu kỳ thi rồi (vậy mà không được).

## Kết luận

Như vậy cách ra chiêu với điều kiện mang tính duy nhất sẽ khác nhau trong 2 trường hợp, điều kiện duy nhất rơi vào động từ hay danh từ.

Nếu rơi vào động từ: ta dùng ĐT thể bỏ マス + さえすれば

Nếu rơi vào danh từ : ta dùng DT + さえ + ĐT thể ば. Tức là ta có thể nâng cấp câu từ câu điều kiện thông thường lên câu điều kiện duy nhất.

## Cốt lõi của さえ。。ば trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng Aさえ。。ば, B để nhấn mạnh vào tính duy nhất của điều kiện A, cho B được thành lập.

Aさえ。。ば, B

= Chỉ cần A là B (được thành lập)

2/ Ví dụ điển hình

Chỉ cần có em bên cạnh anh, là anh sẽ hạnh phúc.

= あなたさえそばにいてくれたら、私は幸せだ。

= Anata sae soba ni ite kure tara, watashi wa shiawaseda.

3/ Cách ra chiêu

Cách ra chiêu さえ。。ば sẽ khác nhau trong 2 trường hợp.

Điều kiện duy nhất rơi vào động từ

Điều kiện duy nhất rơi vào danh từ.

Nếu rơi vào động từ,

ĐT thể bỏ マス	さえすれば
--------------	-------

= Chỉ cần LÀM A (là B được thành lập).

Nếu rơi vào danh từ,

Ta dùng DT + さえ + ĐT thể ば

### Chiêu 38. ~たとえ。。。ても

Giả dụ là A đi thì hành động B vẫn xảy ra

## Một cách tổng quan

たとえ A ても、B = Giả dù là A đi thì hành động B vẫn xảy ra

Chiêu này nhằm biểu đạt sự bất chấp của chuyện B (sẽ xảy ra), thông qua việc giả định có 1 sự kiện A mang tính cản trở xảy ra.

*Giả dù như có bị phản đối, tôi vẫn muốn làm ca sĩ.*

Hay

*Giả dù như có mắc, nhưng tôi phải mua vì nó cần cho công việc.*

Là những câu với hàm ý biểu đạt tính bất chấp của chuyện B, qua việc giả định về điều kiện A mang tính ngăn trở có xảy ra.

たとえ反対されても、プロの歌手になりたい。

= Tatoe hantai sare temo, puro no kashu ni naritai

= *Giả dụ như có bị phản đối, tôi vẫn muốn làm ca sĩ.*

たとえ高くても、仕事に必要なものを買わなければならぬ。

= *Tatoe takaku temo, shigoto ni hitsuyō na mono o kawanakereba naranai.*

= *Giả dụ như có mắc, nhưng đồ cần cho công việc tôi vẫn phải mua.*

## Phân biệt たとえ。。。ても và ~ても

たとえ A ても, B (= giả dụ A thì vẫn B) là 1 chiêu nâng cấp từ chiêu A ても B (dù A nhưng B). Ý nghĩa của 2 chiêu này trong tiếng Việt mình hơi ná ná như nhau, khác nhau chỉ ở đoạn たとえ mà thôi.

たとえ。。。ても có 2 thần thái độc đáo riêng biệt mà chỉ em ấy mới có.

### 1/ Với たとえ。。。ても, về B không được biểu diễn trạng thái

たとえ。。。ても chuyên biệt dùng tính mặc dù để nêu lên sự bất chấp của hành động B. Vì thế về B phải là 1 hành động! Ta sẽ sai nếu cho về B biểu diễn trạng thái.

Nghĩa là, về B không được là tính từ, không được là các động từ trạng thái như ある、いる、できる.

### 2/ Với たとえ。。。ても, về B không được nằm ở thì quá khứ

Tính bất chấp của hành động B được biểu hiện thông qua việc giả tưởng về chuyện A. Vì là giả tưởng nên chuyện chưa xảy ra, và vì thế về B không được nằm ở thì quá khứ X.

### Các trường hợp sau sẽ là sai nếu ra chiêu たとえ。。ても X

a/ たとえどんなに働いてもお金がたまらない時期があった。 SAI X

= Tatoe donnani hatarai temo okane ga tamaranai jiki ga atta

= *Giả dụ có làm việc bao nhiêu đi nữa thì đã có lúc không có tiền tiết kiệm X*

Ra chiêu たとえ sai. Bởi vì về B bị phạm quy.

Về B = ~時期があった(=đã có thời kì ~), được biểu hiện ở thì quá khứ, hơn nữa kết thúc bằng あった là dấu hiệu cho về B biểu đạt 1 trạng thái.

Mà với câu này, A ても B sẽ tỏ ra phù hợp hơn,

どんなに働いてもお金がたまらない時期があった。

= Donnani hatarai temo okane ga tamaranai jiki ga atta.

= Cho dù có làm việc bao nhiêu đi nữa thì đã có lúc không có tiền dự trữ ( “không có cái quần để mặc”).

b/ 謝っても彼は許してくれなかった。Sai X

= Ayamattemo kare wa yurushite kurenakatta

= Giả dụ có xin lỗi bao nhiêu đi nữa thì anh ta cũng không tha thứ.

Bởi vì, về B = ~許してくれなかった được kết thúc bởi thì quá khứ.  
Phạm quy !

A ても, B sẽ tỏ ra phù hợp hơn:

どんなに謝っても彼は許してくれなかった。

= Donnani ayamattemo kare wa yurushite kurenakatta

= Dù có xin lỗi bao nhiêu đi nữa nhưng anh ta cũng không tha thứ.

## Về cách ra chiêu

Về A có thể liên thủ được với cả tính từ, động từ và danh từ luôn. Tất cả phải được chia thành thể  $\sim \bar{t}$ .

たとえ	Động từ thể $\bar{t}$	も
	Tính từ-i thêm $\langle \bar{t}$	
	Tính từ-na thêm $\bar{t}^c$	
	Danh từ thêm $\bar{t}^c$	

## Thêm nhiều ví dụ với たとえ。。。ても

1/ たとえ少し高くても、質のいいものが買いたい。

= Tatoe sukoshi takaku temo, shitsu no ī mono ga kaitai.

= Giả dụ giá có cao chút xíu nhưng vật chất lượng tốt, tôi muốn mua.

2/ 手紙は、たとえ字が下手でも、手書きのほうが暖かみがある。

= Tegami wa, tatoe ji ga heta demo, tegaki no hō ga atatakami ga aru

= Giả dụ như chữ có xấu đi, thì thư tay với cách viết tay vẫn có sự ấm áp hơn.

3/ たとえ小さい子でも、ゆっくり話してやればわかるはずです。

= Tatoe chīsai ko demo, yakkuri hanashi shiteyareba wakaru hazu desu.

= Cho dù một đứa bé nhỏ, nếu nói chuyện chậm chạp thì bé chắc chắn vẫn hiểu.

4/ たとえ両親に反対されても、家を出て一人暮らしがしたい。

= Tatoe ryōshin ni hantai sare temo, ie o dete hitorigurashi ga shitai.

= Giả dụ như có bị cha mẹ phản đối đi, thì tôi vẫn muốn ra khỏi nhà và sống một mình.

5/ たとえ面倒でも、健康診断は毎年受けたほうがいいですよ。

= Tatoe mendō demo, kenkōshinda wa maitoshi uketa hō ga īdesu yo.

= Giả dụ như có phiền hà đi, việc khám sức khỏe vẫn nên được thực hiện mỗi năm.

## Cốt lõi của たとえ。。。ても

1/ たとえAても, B = Giả dụ là A đi thì hành động B vẫn xảy ra

Chiêu này nhằm biểu đạt sự bất chấp của chuyện B (sẽ xảy ra), thông qua việc giả định có 1 sự kiện A mang tính cản trở xảy ra.

2/ Ví dụ điển hình

たとえ反対されても、プロの歌手になりたい。

= Tatoe hantai sare temo, puro no kashu ni naritai.

= Giả dụ như có bị phản đối, tôi vẫn muốn làm ca sĩ.

3/ Cách ra chiêu

たとえ	Động từ thể て	も
	Tính từ-i thêm <て	
	Tính từ-na thêm で	
	Danh từ thêm で	

#### 4/ Chóng chỉ định

Liên quan đến vế B.

Vế B không được là trạng thái (tính từ/động từ trạng thái). V

Vế B cũng không được nằm ở thì quá khứ.

Chiêú 39. ~によって(1)

## Một cách tổng quan

A によって B , nghĩa là Tùy theo A mà cũng có B. Chiêu này phóng xuất ra sự khác biệt nơi B mà A là điều kiện của biến thiên.

*Tùy theo người mà cũng có người ngủ chỉ 3 tiếng.*

= Người によって , cũng có người ngủ chỉ 3 tiếng

= 人々によって、一日3時間しか寝ない人もいる。

= Hitobito niyotte , ichi nichi san jikan shika nenai hito mo iru.

～によって nhấn vào sự khác biệt của các thánh chỉ ngủ 3 tiếng, so với số giờ ngủ thông thường 8 tiếng . Và điều kiện biến thiên Tùy người.

Hay như

*Tùy quốc gia mà phong tục tập quán khác nhau.*

=Quốc gia によって, phong tục tập quán khác nhau

=国によって、習慣が違う。

= Kuni niyotte, shūkan ga chigau.

Ở đây cũng là sự khác biệt đa dạng của phong tục tập quán. Và điều kiện biến thiên là Tùy quốc gia .

Trên đời này không thiếu gì khác biệt đi cùng với điều kiện biến thiên. によって là một chiêu mang đậm thần thái khác người !

A によって = Tùy theo A

## Về cách ra chiêu

Để **によつて** xuất thân ra trạng thái khác biệt, có 2 cách ra chiêu, trực tiếp khác biệt và gián tiếp khác biệt .

### 1/ **Trực tiếp** khác biệt

Ta cho **vẽ** B kết thúc trực tiếp ngay và luôn bởi các từ,

違う = khác

さまざま = đa dạng

Cả cấu trúc sẽ hướng tới như sau,

A **によつて**, **～ちがう。**

= *Tùy theo A mà ... khác*

Hoặc

Aによって、～さまざまだ。

= *Tùy theo A mà ....đa dạng*

**Ví dụ**

a/人々によって考え方はさまざまだ。

= *Hitobito niyotte kangaekata wa samazamada.*

= *Tùy theo từng người mà cách nghĩ khác nhau.*

Ta có B = ~さまざま

b/ 帰宅時間は日によって違う。

= Kitaku jikan wa nichi niyotte chigau.

= *Tùy theo từng ngày mà giờ về khác nhau.*

Ta có vế B = **～ちがう**

## 2/ Gián tiếp khác biệt

Ta cho vế B kết thúc là trường hợp mang tính khác người. Cụ thể B kết là

**～こともある** ( = cũng có lúc ) .

**～かもしれません**

Cả cấu trúc sẽ hướng đến

**A によって, B こともある**

= *Tùy theo A mà cũng có lúc B nữa.*

**A によって, B かもしれません**

= Tùy theo A mà có thể là B nữa.

場合によって、今年の文化祭は中止になるかもしれません。

= Baai niyotte, kotoshi no bunka matsuri wa chūshi ni naru kamo shiremasen.

= *Tùy theo trường hợp mà có thể là lễ hội văn hóa năm nay bị ngừng.*

## Về A

Rất đơn giản, chỉ và chỉ dùng danh từ liên thủ trực tiếp với によって.

DT + によって

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 文化や法律は国によって違う。

= Bunka ya hōritsu wa kuni niyotte chigau.

= *Tùy theo quốc gia mà văn hóa và luật pháp khác nhau.*

2/ あの人の言うことは日によって変わる。

= Ano hito no iu koto wa nichi niyotte kawaru

= *Tùy theo ngày mà điều người kia nói sẽ thay đổi.*

3/ 私の帰宅時間は毎日違う。日によっては夜中になることもある。

= Watashi no kitaku jikan wa mainichi chigau. Nichi niyotte wa yonaka ni naru koto mo aru.

= Giờ giác tôi về khác nhau mỗi ngày. Tùy ngày mà cũng có lúc là nửa đêm.

4/ わたしたちの時間の感覚は、人によって、また立場によってもかなり違います。

= Watashi tachi no jikan no kankaku wa, hito niyotte, mata tachiba niyotte mo kanari chigaimasu.

= Tùy theo từng người và từng lập trường, mà cách cảm nhận thời gian của chúng ta khá khác nhau.

## (4) Vèによって đại pháp

～によって là 1 điểm ngữ pháp không hề đơn giản. Trong ngữ pháp tiếng Nhật, A によって có tổng cộng là 4 nghĩa,

a/ Tùy theo A mà B: như trên

人々によって、考え方はさまざまだ。

= Hitobito niyotte, kangaekata wa samazamada.

= Tùy theo từng người mà suy nghĩ khác nhau

b/ Bởi vì A mà B :nhầm vào 1 nguyên nhân

その病気によって、会社を休む者が続出した。

= Sono byōki niyotte, kaisha o yasumu mono ga zokushutsu shita.

= Do căn bệnh này mà số người nghỉ làm tăng liên tục.

c/ Bằng A mà có thể làm B: nhầm vào 1 phương tiện

外国語を学ぶことによって、その国の人たちの考え方を知ることが  
できる。

= Gaikokugo o manabu koto niyotte, sono kuni no hito-tachi no kangaekata  
mo shiru koto ga dekiru.

= Bằng việc học ngoại ngữ, có thể hiểu được suy nghĩ của con người nơi  
ấy.

d/ Do người A mà B được tạo ra: nhầm vào người sáng tạo

ある無名の人によって作られた歌を今ではみんな歌っている。

= Aru mumei no hito niyotte tsukurareta uta o ima dewa minna utatte iru.

= Bài hát được sáng tác bởi 1 người vô danh, đã được mọi người nghêu  
ngao hát.

## Cốt lõi của A によって B trong vài nốt nhạc

1/～によって(1) ở dụng công này là “Tùy theo A mà B”, nhắm vào tính đa dạng khác biệt của B mà A là điều kiện của biến thiên..

2/ Cấu trúc ngữ pháp

A によって B

Trực tiếp khác biệt

DT A によって, ~違う。

DT A によって, ~さまざま

Gián tiếp khác biệt

DT A によって, B ~ こともある。

DT A によって B, ~かもしれません。

3/ Ví dụ điển hình

a/人々によって、考え方はさまざま。

= Hitobito niyotte, kangaekata wa samazamada.

= *Tùy theo từng người mà suy nghĩ khác nhau*

b/ 場合によって、今年の文化祭は中止になるかもしれません。

= Baai niyotte, kotoshi no bunkamatsuri wa chūshi ni naru kamo shiremasen.

= *Tùy theo trường hợp, mà có thể lễ hội văn hóa sẽ bị đình chỉ.*

Chiêu 40.～たびに

“Trăm lần như một” với たびに

## Một cách tổng quan

～たびに có nghĩa là “Mỗi khi ~”. Và

A たびに B = Mỗi khi A thì B

Chiêu Mỗi khi ~ của たびに nhằm đặc tả 1 tính chất có hưu, lặp đi lặp lại của hành động B (khi có A).

Ví dụ

*Địa phương này, cứ mỗi khi bão đến là thiệt hại của lũ lụt lại xảy ra.*

Cái Mỗi khi này là ～たびに

= Bão đến たびに, thiệt hại của lũ lụt lại xảy ra.

= この地方は台風が来るたびに、洪水の害が起こる。

= Kono chihō wa taifū ga kuru tabini , kōzui no gai ga okoru.

たびに đánh vào tính lặp đi lặp lại mãi mà không biết chán của thiệt hại mỗi khi bão đến.

**Chiêu Mỗi khi của たびに không hề giống với chiêu Khi của とき**

Chiêu Khi (とき) ~ là nhắm vào đặc tả 1 thời điểm A .

Còn chiêu Mỗi khi (たびに) là nhắm vào 1 tính chất cố hữu, lặp đi lặp lại của hành động B (khi có A).

**Ví dụ**

1/Khi em bệnh anh ấy đã chăm sóc em.

Cái Khi ~ này là とき, vạch ra một thời gian (= em bệnh)

Nhưng mà

2/ Mỗi khi em bệnh, anh ấy luôn chăm sóc em.

Cái Mỗi khi ~ này là たびに. Câu này không nhầm vào vạch ra thời gian, mà nhầm đặc tả tính chất lặp đi lặp lại của hành động B (= anh ta chăm em) lúc A (= em bệnh).

Ta có

*Em bệnh* = 風邪をひく (=Kaze wo hiku)

*Mỗi khi* = たびに

*Mỗi khi em bệnh, anh ấy luôn chăm sóc em.*

= かぜをひくたびに, (anh ấy luôn chăm sóc em).

Ở những nơi có 1 hành động mang tính cố hữu, trăm lần như một, ta ra chiêu “Mỗi khi ~ với たびに。

## Tương tự

3/ *Mỗi khi gọi điện thoại là mẹ lại hỏi con có ăn cơm đàng hoàng không.*

Tức là “trăm lần như một”, xuân cũng như hạ, hạ cũng như đông, mẹ chỉ hỏi một câu như thế. Ta ra chiêu たびに ở đây là siêu đẹp!

母は電話をかけるたびに、ちゃんとご飯を食べているかを聞く。

= Haha wa denwa wo kakeru tabini, chanto gohan o tabeteiru ka o kiku.

## Về cách ra chiêu

たびに có thể liên thủ được với danh từ và động từ mà thôi. Nó không liên thủ được với tính từ.

Với động từ, ta chia động từ thành thể từ điển.

Với danh từ, ta thêm の trước rồi liên thủ với たびに.

Về A	たびに
ĐT thể từ điển	
ĐT thêm の	

a/ 父は旅行のたびにその土地の名産物をお土産に買ってきてくれる。

= Chichi wa ryokō no tabini sono tochi no meisan mono o omiyageni katte kite kureru.

= Mỗi khi du lịch là bố mua đặc sản ở vùng đó cho tôi.

(Ra chiêu DT + の + たびに)

b/ 友達の活躍を聞くたびに、うれしく思う。 (Ra chiêu ĐT thê từ điển + たびに)

= Tomodachi no katsuyaku o kiku tabini, ureshiku omou.

= Mỗi khi nghe về hoạt động của bạn bè tôi lại thấy vui.

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 彼女はデートのたびに、遅れてくる。

= Kanojo wa dēto no tabini, okurete kuru.

= Mỗi khi hẹn hò là cô ấy đến trễ.

2/ 私の場合、引っ越しするたびに物が増える。

= Watashi no baai, hikkoshi suru tabini mono ga fueru.

= Trong trường hợp của tôi, mỗi khi dọn nhà là đồ đạc lại tăng lên.

3/ バーゲンセールのたびに、つい要らない物も買ってしまう。

= Bāgensēru no tabini, tsui iranaimono mo katte shimau.

= Mỗi đồ sale, là tôi lại mua cả những đồ không cần thiết.

4/ このチームは試合のたびに強くなっていく。

= Kono chīmu wa shiai no tabini tsuyoku natte iku.

= Mỗi khi thi đấu là đội này lại mạnh mẽ lên.

## Chỗng chỉ định của ~たびに

1/ Với một hành động cũng mang tính chất lặp đi lặp lại, nhưng một khi nó đã lặp đến mức trở thành hiển nhiên trong cuộc sống thường nhật, ta không dùng ~たびに.

*Mỗi khi sáng, thì mặt trời lên. X*

Hay,

*Mỗi khi ngủ thì tôi nhắm mắt. X*

Là những câu không dùng được với たびに.

2/ Chiêu たびに không chấp nhận miêu tả về trạng thái. Cả 2 vế A và B đều không được là các từ biểu diễn trạng thái.

Chẳng hạn,

*Tôi vui mỗi khi nghe về các hoạt động của bạn bè.*

Sai với たびに

= 友達の活躍を聞くたびに、うれしい。X

= Tomodachi no katsuyaku o kiku tabini, ureshī.

Bởi vì về B= うれしい là 1 tính từ chỉ trạng thái “vui”.

Mà với cái ý thế này, ta phải biến về B từ trạng thái thành một về có chất động từ.

Chẳng hạn.

友達の活躍を聞くたびにうれしく思う。OK

= Tomodachi no katsuyaku o kiku tabini ureshiku omou

= Mỗi khi nghe hoạt động của bạn bè tôi lại thấy vui.

Hoặc ,

友達の活躍を聞くたびにうれしくなる。OK

= Tomodachi no katsuyaku o kiku tabini ureshiku naru

## Cốt lõi của たびに trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng A たびに B để đặc tả tính chất có hưu, lặp đi lặp lại của hành động B (khi có A).

A たびに B = Mỗi khi A thì B.

2/ Cấu tạo ngữ pháp

Vẽ A	たびに
ĐT thể từ điển	
ĐT thêm の	

3/ Ví dụ điển hình

風邪を引くたびに彼に世話をしてもらう。

= Kaze wo hiku tabini kare ni sewa o shite morau.

= Mỗi khi em bệnh anh ấy chăm sóc cho em.

このチームは試合のたびに強くなっていく。

= Kono chīmu wa shiai no tabini tsuyoku natte iku.

= Đội này mỗi khi thi đấu là mạnh lên.

#### 4/ Chỗng chỉ định

a/ Không dùng たびに cho 1 hành động mang tính chất lặp đi lặp lại đến mức hiển nhiên trong đời sống thường nhật.

b/ Chiêu たびに không chấp nhận trạng thái, cả về A và về B đều không được là các từ biểu diễn trạng thái.

友達の活躍を聞くたびに、うれしい。SAI X

= Tomodachi no katsuyaku o kiku tabini, ureshī.

Chiêu 41.～ば～ほど

## Một cách tổng quan

Khi  $\sim$  ば đi một mình, ta có chiêu A ば = Nếu A Khi  $\sim$  ほど đi một mình, ta có chiêu A ほど = Tới mức A, hoặc cỡ A

Nhưng khi  $\sim$  ば và  $\sim$  ほど giở chứng liên thủ với nhau, một ý nghĩa hoàn toàn khác sẽ xuất hiện. Lúc này ta có một cặp của 2 càng đại pháp !

A ば A ほど B = Càng A càng B

Như vậy khi gặp  $\sim$  ば, ta hãy gượm đã xem cái đuôi của em ấy có  $\sim$  ほど không để quyết định chiêu thức của em ấy là gì!

Chiêu Càng A càng B của  $\sim$  ば。。ほど nhằm biểu thị sự tịnh tiến sóng đôi của 2 mức độ A và B, A tăng thì B tăng.

### Ví dụ

1/Càng học càng dốt (Tức học tăng thì dốt tăng!)

Đoạn 2 càng Càng học càng... này là ~ば。。。ほど

Ta có

*Càng học càng...*

= Học ば học ほど

= 勉強すれば勉強するほど

(= Benkyō sureba benkyō suruhodo)

*Dōt* = 頭が悪くなる (=Atama ga waruku naru)

Thành câu là

*Càng học càng dōt*

= 勉強すれば勉強するほど頭が悪くなる。

= Benkyō sureba benkyō suru hodo atama ga waruku naru.

Tương tự

2/Càng xa càng nhớ . (Tức xa tăng thì nhớ tăng)

Đoạn càng xa càng... này là ～ば。。。ほど

Ta có

Càng xa càng◦◦◦

= Xa ば xa ほど

= 離れていれば離れているほど、～

= Hanarete ireba hanarete iru hodo,～

*Nhớ*

= 会いたくなる

= Aitaku naru

Thành câu là

離れていれば離れているほど、会いたくなる。

= Hanarete ireba hanarete iru hodo, aitaku naru.

*Càng có quên càng nhớ thêm*

Ta có

Càng có quên càng~

=Cô quênば có quênほど

=忘れようとすれば忘れようとするとほど

= Wasureyou to sureba wasureyou to suru hodo

*Nhớ thêm* =会いたくなる

= Aitaku naru

Thành câu

忘れようとすれば忘れようとするとほど、会いたくなる。

= Wasureyou to sureba wasureyou to suru hodo, aitaku naru.

## Về cách ra chiêu

A ば A ほど

Với A trước ば: ta chia thành thể tương thích với thể điều kiện ば.

Với A trước ほど: ta chia thành thể tương thích với ほど (tức động từ thể từ diễn, vv)

ĐT, DT, TT thể ば	ば	DT, TT, ĐT (thể từ diễn)	ほど
------------------	---	--------------------------	----

## Đặc biệt chú ý

### Về cách hành văn rút gọn của A ば Aほど

Về nguyên tắc, ta phải thiết lập 2 càng, càng ば và càng ほど cho A. Tuy nhiên khi sử dụng trong thực tế, hiện tượng rút gọn 1 càng rất hay xảy ra.

Tức là để cho gọn, tiếng Nhật sẽ rút gọn càng ば đi, và chỉ giữ lại độc 1 càng ほど. Tuy vậy ngữ nghĩa vẫn không hề thay đổi.

Chẳng hạn,

(a) Càng có quên càng nhớ thêm.

Đây đủ sẽ là,

Cố quên ば cố quên ほど

= 忘れようとすれば、忘れようとするほど、 nhớ thêm.

Thê rút gọn, càng ば sẽ được lược bỏ đi, chỉ còn lại độc một càng ほど

忘れようと/or ほど, nhớ thêm.

Tương tự,

(b) Càng học càng dốt

Đây đủ

勉強すれば勉強するほど, 頭が悪い. Là OK.

= Benkyō sureba benkyō suru hodo, atamagawarui

Rút gọn

勉強するほど, 頭が悪い. Cũng OK.

= Benkyō suru hodo, atamagawarui

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 物が増えれば増えるほど, 整理が大変になる。

= Mono ga fuereba fueru hodo, seiri ga taihen ni naru.

= Đồ đạc càng tăng càng sắp xếp mệt.

2/ 本当にいい家具は時間が経てば経つほど、価値が上がる。

= Hontōni i kagu wa jikan ga tateba tatsu hodo, kachi ga agaru.

= Một đồ vật tốt thì càng qua thời gian càng tăng giá trị .

3/ 町がにぎやかなほど商店では、ものが良く売れる。

= Machi ga nigiyakana hodo shōten dewa, mono ga yoku ureru.

= Phố càng tấp nập thì shop càng bán được đồ.

4/ 休みの日は多ければ多いほど嬉しい。

= Yasumi no hi wa, ōkereba ōi hodo ureshī.

= Ngày nghỉ càng nhiều càng vui.

5/ 忙しい人ほど時間の使い方が上手だ。

= Isogashī hito hodo jikan no tsukaikata ga jōzuda.

= Người càng bận càng quản lý thời gian giỏi.

## Cốt lõi của ~ば。。。ほど trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng chiêu ば。。。ほど để biểu đạt ý “Càng A càng B”, nhằm bộc lộ sự tịnh tiến sóng đôi của A và B, A tăng thì B tăng.

2/ Ví dụ điển hình

*Càng xa càng nhớ*

= 離れていれば離れているほど、会いたくなる。

= Hanarete ireba hanarete iru hodo, aitaku naru.

3/ Cách ra chiêu

Thiết lập 2 càng ば và ほど cho về A.

*Càng A càng....*

= Aば A ほど

Chia động từ cho về A

ĐT, DT, TT thể (ば	ば	DT, TT, ĐT (thể từ điển)	ほど
-------------------	---	-----------------------------	----

Chiêú 42.～ついでに

Nhất cử lưỡng tiện với ついでに

## Một cách tổng quan

～ついでに có nghĩa là Tiện thể . Chiêu này đánh vào chữ Tiện, đồng thời có uy lực phân cấp cho 2 hành động , A được đôn lên làm vai chính và B bị giáng xuống làm thứ phụ .

Aついでに B = Làm A , tiệm thể làm B

Chẳng hạn

*Nếu đi ra ngoài thì tiện thể cho tôi theo với = Đi ra ngoài (A) ついでに , cho tôi theo với (B) .*

～ついでに đánh vào chữ Tiện của 2 việc trên. Đồng thời, nó còn hàm ý phân cấp việc cho tôi theo chỉ là thứ phụ. Vì vậy nó làm cho việc nhờ và ý nhị và chủ nhân của câu nhờ và biết suy nghĩ về người khác. Tôi nhờ chỉ vì cái tiên đường của anh thôi !

Chữ Tiện trong tiếng Việt có thể được hiểu khá đa dạng. Nhưng trong tiếng Nhật, chữ “Tiện” của ついでに chỉ nằm trong 2 ý, đó là tiện đường và tiện tay .

## Tiện đường vớiついでに

---

Aついでに B = Làm A, tiện đường, làm B

---

Khi ta cảnh bạn mình ra ngoài và nhờ vả bạn làm chuyện của mình

*Nếu cậu đi ra ngoài thì tiện đường mua cà phê giúp mình nhé*

= 出かけるなら、ついでにコーヒー買ってくれない。

= Dekakerunara, tsuideni kōhi katte kurenai.

*Nếu cậu ra ngoài thì tiện đường cho qua giang đi !*

= 出かけるなら、ついでに乗せてくれない。

= Dekakerunara, tsuideni nosete kurenai.

## Tiện tay vớiついでに

---

Aついでに B = Làm A, tiện tay làm B

---

Khi ta canh bạn pha cà phê, và ta thấy bạn tiện tay nén ta nhờ ...

*Ê, đang pha cà phê hả. Tiện tay pha cho tôi 1 cốc đi !*

=ついでに私のコーヒーも入れてくれる？

= Tsuideni watashi no kōhi mo irete kureru?

Hay

*Tôi đang giặt đồ. Tiện tay nén tôi giặt luôn cho bạn nhé !*

=ついでだから、一緒に洗濯してあげるよ！

= Tsuidedakara, issho ni sentaku shite ageru yo!

## Thẻ này là Không tiện trong tiếng Nhật

Nếu hành động B không đơn giản dễ làm và đóng vai phụ , dùng ついでに  
sẽ hơi bị “zô ziên”.

*Nếu bạn đang học tiếng Nhật, thì tiện thẻ bạn dạy tôi đi.*

Sẽ là sai nếu dùng ついでに

= 日本語を勉強するなら、ついでに教えてくれない。X

= Nihongo o benkyō surunara, tsuideni oshiete kurenai.

*Việc học tiếng Nhật (A) và việc dạy tiếng Nhật (B) là hai chuyện khác nhau. Việc dạy tiếng Nhật (B) thậm chí còn khó hơn việc học tiếng Nhật. Nên tương quan giữa 2 hành động này không thể là “TIỆN” (trái lại , còn là Bất Tiện) .*

Chữ tiện của tiếng Việt mình có thể được hiểu đa dạng . Nhưng ついでに  
chỉ nên sử dụng với tiện đường và tiện tay thôi nhé.

## Về cách ra chiêu

ĐT thể từ điển/ ĐT thể た

ついでに

DT (của ĐT thể suru)

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 玄関の掃除をするついでに靴の整理をしよう。

= Genkan no sōjiwosuru tsuideni kutsu no seiri o shiyou.

= *Tiến tay dọn dẹp Genkan, hãy sắp xếp lại giày thôi.*

2/ インターネットで本を注文したついでに新しく出たDVDも調べた。

= Intānetto de hon o chūmon shita tsuideni atarashiku deta DVD mo shirabeta.

= *Tiến tay đặt sách trên internet, tôi cũng tìm hiểu về DVD mới sắp ra.*

3/ 銀行に行ったついでに花屋に寄った。

= Ginkō ni itta tsuideni hanaya ni yotta.

= *Tiễn đường đi ngân hàng tôi ghé tiệm hoa.*

4/ 出張で大阪に行くついでに神戸まで足を伸ばそうかなあ。

= *Shutchō de Ōsaka ni iku tsuideniKōbe made ashi o nobasou kanā.*

= *Tiễn đường đi công tác đến Osaka, hay là tôi cũng nháć chân đến Kobe luôn.*

5/ 出かけるついでにトイレットペーパーを買ってきて.

= *Dekakeru tsuideni toiretto pēpā o katte kite.*

= *Tiễn đường ra ngoài thì anh hãy mua vé giấy toilet nhé.*

## Cốt lõi của ~ついでに trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng A ついでに B để biểu diễn chữ Tiện, mà cụ thể là Tiện đường và Tiện tay.

A ついでに B

=Tiện đường làm A thì làm B

=Tiện tay làm A thì làm B

2/ Ví dụ điển hình

a/ 銀行に行ったついでに花屋に寄った.

= Ginkō ni itta tsuideni hanaya ni yotta.

= Tiện đường đi ngân hàng tôi đã ghé tiệm hoa.

b/ 彼に会いに行くならついでに手紙を渡してくれない.

= Kare ni ai ni ikunara tsuideni tegami o watashite kurenai.

= **Nếu cậu đi gặp anh ta thì tiện đường gửi thư giúp mình nhé!**

3/ Cách ra chiêu

ĐT thể từ điển/ ĐT thể た

ついでに

DT (của ĐT thể suru)

Chiêu 43.～ことにした・～ことにする・～ことにしている

## Một cách tổng quan

**Cả 3 chiêu ngữ pháp này đều quy về 1 quyết định làm A.**

Khi chuyện A là do mình quyết, không phải người khác quyết, ta có thể ra 1 trong 3 chiêu

*Tôi quyết định làm A = A ことにした = A ことにする Hoặc = A ことにしている*

**Cái khác biệt về chiêu chính xác để ra phụ thuộc vào thần thái đi kèm với quyết định.**

**a/ Nếu quyết định là quyết định đơn thuần, không kèm thần thái khác**

Ra chiêu A ことにした.

*= Tôi đã quyết định làm A*

**Ví dụ**

*Tôi đã quyết định kết hôn.*

= Kết hôn ことにした

= 結婚することにした。

= Kekkon suru koto ni shita.

**b/ Nếu “quyết định” đi kèm thần thái quyết tâm**

Ra chiêu A ことにする. = Tôi quyết tâm làm A

**Ví dụ**

Con gái: Bố, mùa hè này dẫn con đi Disneyland đi bố.

Bố: OK, bố sẽ QUYẾT LIỆT từ chối lời mời đi đánh golf với các ông bạn bố.

= Từ chối lời mời đi đánh golf với các ông bạn bô ことにする

= ゴルフに行く約束は断ることにする。

= Gorufu ni iku yakusoku wa kotowaru koto ni suru.

Ở câu này có 1 quyết định và 1 quyết tâm từ chối, hay nói cách khác đó là QUYẾT LIỆT. Đây là thần thái của ことにする.

c/ Nếu “quyết định” đi kèm thần thái của sự đều đặn lặp đi lặp lại mãi mang màu sắc của thói quen

Ra chiêu A ことにしている = Tạo thói quen làm A

### Ví dụ

*Tôi đã quyết tạo thói quen không để ý đến các lời chỉ trích nặng nề của sếp.*

Đoạn quyết tạo thói quen này là ことにしている.

= 部長からの厳しい言葉に気にしないことにしている。

= Buchō kara no kibishī kotoba ni kinishinai koto ni shite iru.

**Như vậy, 1 kết luận ở đây là**

a/ A ことにした = Đã quyết định làm A

Đây là quyết định thuần quyết định.

结婚することにした。

= Kekkon suru koto ni shita.

= Tôi đã quyết định kết hôn

b/ A ことにする = Sẽ quyết liệt làm A Đây là quyết định kèm thần thái của quyết tâm, hay nói cách khác là “Quyết liệt”.

断ることにする。

= Kotowaru koto ni suru

= *Sẽ quyết liệt từ chối*

c/ A ことにしてる = Đã tạo thói quen làm A Đây là quyết định đi kèm  
thần thái “sự đều đặn lặp đi lặp lại của hành vi A”.

部長からの厳しい言葉に気にしないことにしている。

= Buchō kara no kibishī kotoba ni kinishinai koto ni shite iru.

= *Tạo thói quen không để tâm đến lời năn nỉ của sếp.*

## Về cách ra chiêu

Cả 3 chiêu này đều chỉ liên thủ với động từ mà thôi. Nói không với danh từ hay tính từ.

Ta cứ mạnh dạn loại các câu mà することにする・した・している liên thủ với danh từ hay tính từ.

### 1/ Với することにする・ことにした

ĐT có thể chia ở thể る・ている・ない

---

ĐT thể る・ている・ない + することにする

ĐT thể る・ている・ない + ことにした

---

### 2/ Với ことにしている

ĐT chỉ có thể chia ở thể る・ない

---

Không có ĐT thể ている X

---

ĐT thể る・ない + ことにしている

---

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 結局日本に行かないことにした。

= Kekkyoku nihon ni ikanai koto ni shita.

= Tôi đã quyết định không đi Nhật.

2/ うん。。。もう会わないことにしたんだ。

= Un... Mō awanai koto ni shitan da.

= Umm, tôi đã quyết định không gặp (hắn) nữa.

3/ 私は最初の質問にだけ答えることにした。

= Watashi wa saisho no shitsumon ni dake kotaeru koto ni shita.

= Tôi đã quyết định chỉ trả lời câu hỏi đầu tiên.

4/ 健康のため、毎朝牛乳を飲むことにしている。

= Kenkō no tame, maiasa gyūnyū o nomu koto ni shite iru.

= Tôi quyết định tạo thói quen uống sữa mỗi buổi sáng vì sức khỏe.

5/ では、今度は来週の月曜日にお会いすることにしましょう。

= Dewa, kondo wa raishū no getsuyōbi ni o ai suru koto ni shimashou.

= Rồi, vậy chúng ta quyết định gặp nhau thứ hai tuần sau đi thôi (kèm sự háo hức).

6/ 決心したよ。私は明日、明るくなったら、すぐ出発することにする。

= Kesshin shita yo. Watashi wa ashita, akaruku nattara, sugu shuppatsu suru koto ni suru.

= Quyết tâm rồi. Tôi quyết định ngày mai khi trời sáng sẽ xuất phát (kèm quyết tâm).

7/ 明日もっと詳しい相談することにしよう。

= Ashita motto kuwashī sōdan suru koto ni shiyou.

= Chúng ta hãy quyết định bàn kĩ hơn vào ngày mai.

## Cốt lõi của することにする/ことにしてる/ことにした trong vài nốt nhạc

1/Cả 3 điểm ngữ pháp đều chứa trong mình ý Ta đã ra một quyết định làm chuyện A.

a/ Nếu quyết định là quyết định đơn thuần, ta ra chiêu A ことにした.

A ことにした = Quyết định làm A

b/ Nếu quyết định là quyết định đi kèm quyết tâm, ta ra chiêu A ことにする.

A ことにする = Quyết liệt làm A

c/ Nếu quyết định làm A đi kèm là sự đều đặn lặp đi lặp lại của hành vi A , hay nói cách khác “tạo thói quen làm A”, ta ra chiêu ことにしてる (tiếp diễn).

A ことにしてる = Đã tạo thói quen làm A

## 2/ Ví dụ điển hình

a/ 結婚することにした

= Kekkon suru koto ni shita

= Tôi đã quyết định kết hôn.

b/ 断ることにする。

= Kotowaru koto ni suru.

= Tôi sẽ quyết liệt từ chối.

c/ 部長からの厳しい言葉に気にしないことにしている。

= Buchō kara no kibishi i kotoba ni kinishinai koto ni shite iru.

= Tôi đã tạo thói quen không để tâm đến các lời nũng nhẹ của sép.

### 3/ Cách ra chiêu

Với することにする/ことにした:

Động từ chia ở thể る・ている・ない

Với ことにしてる

Động từ chỉ có thể chia ở～る・～ない. Không có thể ～ている

Chiêu 44.～ようにする・～ようにしている

# Một cách tổng quan

～ようにする, và ～ようにしている là 2 chiêu dùng để dặn lòng mình và dặn dò người khác, khắc ghi việc phải làm chuyện A.

Từ tiếng Việt tương đương "Nhớ làm A".

## Dặn lòng mình

*Tôi sẽ nhớ sử dụng nước cân thận.*

= Sử dụng nước cân thận ようにする

Để dặn lòng mình ta hạ màn bằng ～する hoặc ～した。.

## Dặn dò người khác

*Bạn nhớ đừng quên cái bản mặt tôi nhé! = Đừng quên tôi ようにしてください*

Để dặn dò người khác, ta hạ màn bằng ください。

Tuy nhiên 2 chiêu dặn dò khắc ghi này có sự khác biệt về thần thái.

## **Khác biệt của ~ようにする・~ようにしている**

Đều là Nhớ làm A, nhưng 2 chiêu này khác biệt ở thần thái.

Khi ta tự d  n l  ng m  nh nh   làm A, ra chiêu

A ようにする = Nh  r làm A

Khi ta d  n l  ng m  nh nh   đ  u d  n làm A, ra chiêu

A ようにしている = Nh  r s   đ  u d  n làm A

### **Ví dụ**

私はなるべく自分で料理を作つて食べるようにしている。

= Watashi wa narubeku jibun de ry  ri o tsukutte taberu y   ni shite iru.

= *Tôi DĂN LÒNG sẽ đều đặn tự mình làm cơm ăn.*

電気は大切にします。

= *Denki wa taietsu ni suru yō ni shimasu.*

= *Tôi dặn lòng sẽ dùng điện tiết kiệm.*

Như vậy ở đâu có sự ghi lòng tạc dạ sẽ đều đặn làm A, ta hãy nhớ ようにしている.

## **Phân tích sâu**

## I/～ようにする

### Tổng quan

A ようにする, có nghĩa là Nhớ làm A. Ta dùng để dặn lòng mình hoặc dặn dò người khác khắc ghi chuyện A ở trong lòng.

### Dặn người khác

(1) Rin chan, NHỚ đừng quên tôi nha.

Đoạn “Nhớ ...” này là ～ようをする” - nhằm dặn Rin chan “Khắc ghi ở trong lòng” hình ảnh của mình.

= Đừng quên tôi ようにしてね

= Rinちゃん、僕のことを忘れないようにしてね。

= Rin-chan, boku no koto o wasurenai yō ni shite ne.

## Dặn lòng mình

(2) *Mình DẶN LÒNG sẽ không khóc.*

Đoạn DẶN LÒNG này là ~ようにする - nhằm nhắc bản thân mình  
Không được khóc.

= Sẽ không khóc ようにする.

= 泣かないようにする。

= Nakanai yō ni suru.

(Khuyến dịch của tác giả)

Ta nên dịch

A ようにする thành Nhớ làm A khi ta dặn bạn mình làm điều A.

A ようにする thành Dặn lòng làm A khi chủ ngữ là mình.

### Ví dụ

1/ 集合時間に遅れないようにしてください。

= Shūgō jikan ni okurenai yō ni shite kudasai.

= Các bạn NHỎ không được trễ giờ tụ tập nhé!

(Dịch ようにする = Nhớ~, vì chủ ngữ là người khác mình (= các bạn)

2/ 電気は大切にするようにします。

= Denki wa taietsu ni suru yō ni shimasu.

= Tôi dặn lòng sẽ dùng điện tiết kiệm.

(Dịch ~ようにする = Dặn lòng, vì chủ ngữ là mình)。

## II/～ようにしている

### Tổng quan

Chiêu A **ように** (thì tiếp diễn), từ tiếng Việt tương đương là

= Dặn lòng sẽ ĐỀU ĐĂN làm A. Hoặc

= Nhớ sẽ LUÔN làm A

### Ví dụ

私はなるべく自分で料理を作つて食べるようによつてゐる。

= Watashi wa narubeku jibun de ryōri o tsukutte taberu yō ni shite iru

= Tôi **DĂN LÒNG** sẽ **đều** **dặn** **tự** **mình** **làm** **com** **ăn**.

A ようにしている chỉ khác A ようにする ở đoạn tiếp diễn (~ている),  
tức chữ ĐỀU ĐẶN trong tiếng Việt.

A ようにする = Nhớ làm A

A ようにしている = Nhớ sẽ đều đặn làm A

Ở những nơi có chèn thêm ý tú của sự đều đặn tiếp diễn liên tục làm chuyện A, ta ra chiêu ~ようにしてる.

### Ví dụ

1/Tôi dặn lòng sẽ đều đặn đi bộ mỗi ngày 40 phút. = 1曰 40分歩くよう  
にしている。

Ra chiêu ~ようにしてる vì cái ý tú “Đều đặn” của câu.

Với ý đồ của sự đều đặn đi bộ ở câu này, ra chiêu ~ようにする sẽ không  
được chính xác lắm.

= 1 日 4 0 分歩くようにする。Không chính xác.

Hay như,

2/ 私はいつも必ず朝 7 時のニュースを見るようにしている。

= Watashi wa itsumo kanarazu asa shichi-ji no nyūsu o miru yō ni shite iru.

= *Tôi ĐÃN LÒNG sẽ đều đặn xem bản tin lúc 7h sáng.*

Câu tiếng Nhật cóいつも – một dấu hiệu của tính đều đặn lặp đi lặp lại nên ta phải ra chiêu ようにしている。

Ta không dùng ようにする X

= 私はいつも必ず 7 時のニュースを見るようにする。X

= Watashi wa itsumo kanarazu shichi-ji no nyūsu o miru yō ni suru. X

## Kết luận

a/ A ようにする, ta dùng để biểu đạt “sự khắc ghi” sẽ làm A rồi thôi b/ A ようにしている, ta dùng để biểu đạt “Sự khắc ghi” + sự điều đặn tiếp diễn sẽ làm A.

## Về cách ra chiêu

Trước ~ようにする・~よう正在する chỉ có thể là động từ, không chấp nhận danh từ hay các thể loại tính từ.

Với khắc ghi sẽ làm A, ta chia động từ thành thể る。

Còn với khắc ghi không làm A, ta chia động từ thành thể ない。

ĐT thể từ điển	ようする・よう正在する
ĐT thể ない	

## Thêm nhiều ví dụ

1/ 再び同じミスを犯さないようにしてください。

= Futatabi onaji misu o okasanai yō ni shite kudasai.

= Hãy nhớ đừng tái phạm cùng 1 lỗi làm.

2/ 忘れ物をしないようにしてください。

= Wasuremono o shinai yō ni shite kudasai

= Nhớ đừng để quên đồ.

3/ 夜は甘いものを食べないようにしています。

= Yoru wa amaimono o tabenai yō ni shite imasu.

= *Tôi dặn lòng tạo thói quen không ăn đồ ngọt vào buổi tối.*

4/ 健康のために野菜を食べるようになります。

= *Kenkō no tame ni yasai o taberu yō ni shite imasu.*

= *Tôi dặn lòng sẽ ăn rau đều đặn, vì sức khỏe.*

5/ 每食後、歯をみがくようにしています。

= *Mai shokugo, ha o migaku yō ni shite imasu.*

= *Tôi dặn lòng sẽ đánh răng đều đặn sau ăn.*

# Cốt lõi của ~ようにする・~ようにしている trong vài nốt nhạc

## I/ ~ようにする

1/ Ta dùng A ようにする để biểu đạt “sự khắc ghi ở trong lòng” rằng ta/ai đó sẽ làm chuyện A.

A ようにする

= Dặn lòng làm A . Hoặc

= Nhớ làm chuyện A.

2/ Ví dụ điển hình

遅れないようにしてね！

= Okurenai yō ni shite ne!

= Nhớ đừng trễ nhé!

電気は大切にすることにします。

= Denki wa taisetsu ni suru yō ni shimasu.

= Tôi dặn lòng sẽ dùng điện tiết kiệm.

## II/～ようにしている

Ta dùng A ways “ways” để biểu đạt “Sự khắc ghi” đi kèm là thần thái đều đặn tiếp diễn làm A.

A ways “ways” =Ghi nhớ sẽ đều đặn làm A”

Ví dụ điển hình

1日40分歩くようにしている。

= 1-Nichi 40-bu aruku yō ni shite iru.

= Tôi dặn lòng sẽ đi bộ đều đặn một ngày 40 phút.

### **III/ Cách ra chiêu**

ĐT thê từ điển/thê ない + ようにする・よう正在着する

### **IV/ Phân biệt ようにする・よう正在着する**

Aようにする, ta dùng để biểu đạt “sự khắc ghi” sẽ làm A rồi thôi

Aよう正在着する, ta dùng để biểu đạt “Sự khắc ghi” + sự đều đặn tiếp diễn sẽ làm A.

Chiêu 45.～（よう）とする

## Ý nghĩa của (よう) trong ~ (よう) とする

(よう) là kí hiệu của động từ thể ý hướng. Thấy kí hiệu này ở chiêu là ta hiểu phải dùng động từ thể ý hướng rồi liên thủ với とする。

Ví dụ

a/ Với động từ 寝ます (= Nemasu)

Ta sẽ chia thành thể ý hướng (よう) = 寝よう。

Rồi liên thủ với とする

= 寝ようとする (= Neyoutosuru)

Hay,

b/ Với động từ 取ります. Ra chiêu sẽ là 取ろうとする (= Toroutosuru)

Vậy...luyện xong chiêu này thì được gì?

## Một cách tổng quan

Chiêu A (よう) とする có 2 nghĩa:

1/ Nghĩa thứ nhất : Có làm A (cho được). Ta dùng (よう) とする dụng công này để biểu đạt 1 nỗ lực, 1 cố gắng làm hành động A.

A (よう) とする

= Có làm A cho được

Cố ngủ cho được

= 眠ようとする

Cố lây cho được

= 取ろうとする

2/ Nghĩa thứ hai: Sắp sửa làm A. Ta dùng (よう) とする dụng công này để nhằm biểu đạt 1 trạng thái sắp sửa làm A thì 1 chuyện B xúi quấy gây cản trở xảy ra.

A (よう) とする B

= Chỉ khi sắp sửa làm A thì chuyện B (gây cản trở) xảy ra.

出かけようとしたら、雨が降り出した。

= Dekakeyou to shitara, ame ga furidashita.

= Khi tôi sắp sửa ra ngoài thì trời mưa.

## Về cách ra chiêu

Ta dùng động từ thể ý hướng (よう) liên thủ với ようとする。

ĐT thể ý hướng (よう)

ようとする

## Phân biệt 2 ý nghĩa của (よう) とする

Như vậy, 1 câu được nói với (よう) とする sẽ có thể mang trong mình 2 ý nghĩa như trên.

A (よう) とする

=Cố làm A.

Hoặc,

=Sắp sửa làm A

**Vậy... làm sao biết lúc nào thì câu đang nói nghĩa (1) và lúc nào đang phỏng xuất ra nghĩa (2)**

*Cốt lõi là ngữ cảnh!*

1/ Nếu về B có các biểu hiện chỉ ý (Làm) được/hay không được, xác định đây là (よう) とする nghĩa 1 - Cố làm A cho được.

Cụ thể là nếu ta thấy về B hạ màn ở

Thể khả năng = Có thể được/có thể không được. Hoặc

難しい = khó mà được.

Thì (よう) とする đang biểu diễn nghĩa 1 - Cố làm A cho được.

### **Ví dụ**

1/ 眠ろうとしているが (A) 、なかなか眠れなかった。 (B)

= Nemurou to shiteiru ga (A ), nakanaka nemurenakatta.

Ta thấy về B hạ màn bằng thể khả năng (= 眠れなかった).

Nên xác định là (よう) とする ở đây là một sự cố gắng nỗ lực (ngủ) cho được.

= Tôi cố ngủ cho được mà tôi không thể ngủ được.

Trường hợp này, ta loại nghĩa “Đang sắp sửa làm A” của (よう) とする

= Tôi sắp sửa ngủ mà tôi không thể ngủ. SAI X.

Sai vì câu không cho ra một ý nghĩa gì cả.

Hay như,

2/ 弟はさっきからテーブルの上に卵を立とうとしているが難しいだろう。

= Ototo wa sakki kara tēburu no ue ni tamago o tatou to shite iruga muzukashidarou.

Ta thấy vẻ B có dấu hiệu về một chuyện không làm được (= 難しい) nên xác định (よう) 正在进行 ở đây là một sự cố gắng nỗ lực.

Ta dịch như sau,

*Em trai tôi có đặt đúng cái trúng lên bàn mà hình như là khó làm được.*

Ở đây cũng không phải là “sắp sửa làm A” X.

**2/ Trong trường hợp v<sup>ẽ</sup> B không có dấu hiệu nhận biết như trên, ta hãy đoán định nhng v<sup>ẽ</sup> c<sup>anh</sup>.**

Ví dụ、

1/ 出かけようとしたら、雨が降り出した。

= Dekake yō to shitara, ame ga furidashita.

Ta có v<sup>ẽ</sup> B = Mưa rơi - một ĐT th<sup>ể</sup> thông thường 降り出した .

Đây không phải chỉ ý Làm được hay không được của nghĩa 1. Nên (よう) とする ở đây đang biểu đạt dụng công 2 = Sắp sửa làm A thì chuyện B xúi quấy xảy ra.

出かけようとしたら、雨が降り出した。

= Dekakeyou to shitara, ame ga furidashita.

= Khi tôi sắp sửa ra ngoài thì trời mưa.

2/ 重い荷物を持ち上げようしたら、腰が痛くなってしまった。

= Omoi nimotsu o mochiageyou to shitara, koshi ga itaku natte shimatta.

Về B cũng là 1 sự kiện B xảy ra = không bị đau, không chỉ ý Được hay không được. Nên (よう) とする = sắp sửa làm A

重い荷物を持ち上げようとしたら、腰が痛くなってしまった。

= Omoi nimotsu o mochiageyou to shitara, koshi ga itaku natte shimatta.

= Khi tôi sắp sửa bê đồ nặng thì không tôi bị đau.

## Chóng chỉ định của (よう) とする

Một chóng chỉ định quan trọng của chiêu (よう) とする rơi vào trường hợp ta dùng nó ở thể phủ định, tức A (よう) としない。

---

A よう) としない

= Không hề có ý muốn làm A

(よう) としない thể hiện một sự vắng bóng hoàn toàn 1 ý niệm thực hiện chuyện A.

---

Khi ở thể khẳng định ようとする, chủ ngữ có thể là mình cũng có thể là người khác.

Khi chuyển sang thể phủ định, với ようとしない, chủ ngữ chỉ có thể là người khác. Chủ ngữ tuyệt đối không được là bản thân mình X.

Ta sẽ không có:

私はその話を聞こうとしない。SAI X

= Watashi wa sono hanashi o kikou to shinai.

Sai bởi vì chủ ngữ đang là 私 = tôi

Mà câu này sẽ đúng nếu chủ ngữ là 1 người khác.

彼はその話を聞こうとしない。

= Kare wa sono hanashi o kikou to shinai.

= Anh ta không hề có ý muốn nghe câu chuyện đó.

Tương tự,

いくら進めても夫は病院に行こうとしない。

= Ikura susume temo otto wa byōin ni ikou to shinai.

= Dù tôi có khuyến khích bao nhiêu đi nữa thì chồng tôi không hề có ý muốn đi bệnh viện.

Ta có chủ ngữ là chồng tôi- một người khác, nên đi với ようとしない là OK.

## (よう) とする có giống với ようにする không?

Câu trả lời là Không.

A ようにする, nghĩa là “Dặn lòng nhớ làm A”, biểu đạt 1 sự khắc ghi trong lòng sẽ làm chuyện A. Ta dùng ~ようする trong trường hợp đi dặn bạn bè hoặc dặn lòng mình phải làm chuyện A.

Còn A (よう) とする nghĩa là “Cố làm A cho được”, biểu đạt 1 nỗ lực/1 cố gắng làm A. (Hoặc trạng thái “sắp sửa làm A”).

Ví dụ

1/ 寝ようとする = Cố ngủ cho được

Ở đây là biểu đạt 1 nỗ lực ngủ.

Còn

2/ 早く寝るようにしてね。

= Bạn nhớ ngủ sớm nha

Biểu đạt điều ta dặn bạn làm, nhớ ngủ sớm.

## Cốt lõi của (よう) とする trong vài nốt nhạc

1/ A (よう) とする có 2 dụng công

Dụng công 1: Ta dùng (よう) とする dụng công này để biểu đạt 1 nỗ lực, 1 cố gắng làm hành động A.

A (よう) とする

= Có làm A cho được

Ví dụ điển hình

Tôi có ngủ (cho được) mà chả thể ngủ được

= 寝ようとしても、なかなか眠れなかった。

= neyou to shi temo, nakanaka nemurenakatta.

**Dụng công 2: Ta dùng A (よう) とする để biểu đạt trạng thái A sắp sửa xảy ra.**

A (よう) とする, B

= Khi sắp sửa làm A thì B (gây cản trở) xảy ra

Ví dụ điển hình

出かけようとしたら、雨が降り出した。

= Dekake you to shitara, ame ga furidashita.

= Khi tôi sắp sửa ra ngoài thì trời mưa.

2/ Cách ra chiêu

ĐT thể ý hướng (よう)	ようとする
---------------------	-------

3/ Chỗng chỉ định

Liên quan đến (よう) としない.

Ta không dùng (よう) としない cho chủ ngữ là bản thân mình.

私はその話を聞こうとしない。SAI X

= Watashi wa sono hanashi o kikou to shinai.

Chiêu 46.～つもり (2)

## Một cách tổng quan,

～つもり (2) từ tiếng Việt tương đương là “Cho rằng A”, biểu đạt 1 suy nghĩ của chỉ riêng mình ta. Tôi (ai đó) cho rằng thế, bất chấp sự thật không phải thế hoặc chẳng ai nghĩ vậy. Một cách teencode, có thể gọi つもり (2) này là “ảo tưởng”.

Ví dụ

*I/Tôi cho rằng tôi trẻ trung đây!*

Đoạn cho rằng này của tôi là つもり(2).

= Tôi trẻ trung つもり(2)

= まだまだ若いつもり

= Madamada wakai tsumori

Sự trẻ trung này là 1 suy nghĩ của riêng mình ta. Cái riêng tư trong suy nghĩ được truyền tải đầy đủ bởi (~た)つもり,

Tương tự,

2/Cô ta cho rằng cô ta là senpai nhưng thực tế tôi đây mới là người lớn hơn.

Thì đoạn

Cô ta cho rằng cô ta là senpai.

Là つもり (2), đánh vào sự “ảo tưởng” ở trong lòng cô ta.

= 彼女は先輩のつもりだったが (nhưng thực tế tôi đây mới là người lớn hơn).

= Kanojo wa senpai no tsumoridattaga

## Cái suy nghĩ trong lòng của つもり(2) khác với cái suy nghĩ của ~と思う chỗ nào?

～たつもり biểu đạt 1 suy nghĩ trong lòng.

A たつもり= Tôi cho rằng A

～と思う cũng biểu đạt 1 suy nghĩ trong lòng

A と思う= Tôi nghĩ là A

Vậy

**Đâu là sự khác biệt giữa Tôi nghĩ rằng và Tôi cho rằng**

Với **思う**

まだまだ若いと思う。

= Madamada wakai to omou.

= Tôi nghĩ rằng tôi trẻ trung đây

Chỉ thuần biếu đạt 1 suy nghĩ riêng “Tôi trẻ”.

Với たつもり

まだまだ若いつもり。

= Madamada wakai tsumori.

= Tôi cho rằng tôi trẻ trung đâ

Đây vừa là 1 suy nghĩ riêng (= Tôi trẻ) , vừa đánh tiếng thêm là suy nghĩ này có thể chả ai nghĩ vậy ( hay nó chỉ là 1 dạng “ảo tưởng sức mạnh” của tôi thôi! ) vì tôi 70 tuổi rồi mà.

## Về cách ra chiêu

ĐT thể thông thường	一方で
Tính từ - i có い	
Tính từ - na có な/である	
Danh từ thêm である	

### Đặc biệt chú ý!!!

Tuyệt đối không dùng động từ thể từ điển (る) và động từ thể ない.

Bởi vì (る)つもり và (ない) つもり sẽ dẫn chúng ta đi lạc vào 1 chiêu khác và 1 ý nghĩa hoàn toàn khác !

A るつもり = Tôi dự định làm A

A たつもり = Tôi cho rằng A

## Phân biệt (る)つもり (1) và (た)つもり (2)

Trong ngữ pháp tiếng Nhật, つもり có 2 dụng công : (1) nói về 1 dự định (2) nói về 1 suy nghĩ riêng.

Khi つもり đi với động từ thể từ điển (る)

Ta có ĐT (る) つもり

Đây là つもり của dự định, từ tiếng Việt tương đương “Tôi dự định làm A”.

Khi つもり đi với động từ thể (た)

Ta có ĐT thể (た) つもり

Đây là つもり của 1 suy nghĩ riêng, từ tiếng Việt tương đương là “Tôi cho rằng A”.

**Ví dụ**

旅行するつもり (= Ryokō suru tsumori)

= Tôi dự định du lịch

旅行したつもり (=Ryokō shita tsumori)

= Tôi cho rằng tôi đã đi du lịch

## Thêm nhiều ví dụ với ~つもり và nghĩa “Cho rằng ~”

1/ メールを送ったつもりだったが、届いていなかった。

= Mēru o okutta tsumori dattaga, todoite inakatta.

= *Tôi cho rằng tôi đã gửi mail, nhưng nó không tới.*

2/ まだわかいつもりだったのに、電車の中で席を譲られて、ショックだった。

= Mada wakai tsumoridatta no ni, densha no naka de seki o yuzurarete, shokkudatta.

= *Tôi cho rằng tôi vẫn còn trẻ, nhưng mà tôi được nhường ghế trên tàu, nên tôi shock.*

3/ 僕は彼女とは友達のつもりだったのに、彼女はぼくと結婚したいらしい。困ったなあ。

= Boku wa kanojo towa tomodachi no tsumoridatta noni, kanojo wa boku to kekkonshitairashī. Komatta nā.

= *Tôi cho rằng tôi với cô ấy là bạn bè, nhưng cô ấy dường như muốn kết hôn với tôi. Thật rồi quá.*

4/ バッグにさいふを入れたつもりだったが、買い物をしようとしたら、なかった。

= Baggu ni saifu o ireta tsumoridatta ga, kaimono o shiyou to shitara, nakatta.

= *Tôi cho rằng tôi đã bỏ ví vào trong túi, vậy mà khi tôi sắp sửa mua sắm, thì nó không có.*

5/ この問題はわかっているつもりだったが、テストでは間違えてしまった。

= Kono mondai wa wakatte iru tsumoridatta, tesuto dewa machigaete shimatta.

= *Vấn đề này tôi cho rằng tôi đã hiểu, nhưng mà đã nhầm khi làm kiểm tra.*

## Cốt lõi của (た) つもり trong vài nốt nhạc

1/ Ta dùng ~つもり - dụng công 2, nhằm biếu đạt 1 suy nghĩ của riêng mình ta ở trong lòng, bất chấp sự thật không phải là A hoặc không ai nghĩ sự thật là A.

Từ tiếng Việt tương đương Aつもり = cho rằng A

2/ Ví dụ điển hình

*Tôi cho rằng tôi trẻ trung đây.*

= まだ若いつもり。

= Mada wakai tsumori.

3/ Cách ra chiêu

ĐT thể thông thường	一方で
Tính từ - i có い	
Tính từ - na có な/である	
Danh từ thêm である	

4/ Trong tương quan với các điểm ngữ pháp giống nhau

つもり có 2 dụng công: (る) つもり (a) và (た) つもり (b).

ĐT thể từ điển (る)つもり: đây biểu đạt 1 dự định, từ tiếng Việt tương đương “Tôi dự định làm A”.

Động từ thể (た) つもり: đây là 1 suy nghĩ riêng (có thể không ai nghĩ vậy), từ tiếng Việt tương đương là “Tôi cho rằng A”.

旅行するつもり = Tôi dự định du lịch

旅行したつもり = Tôi cho rằng tôi đã đi du lịch # ~ Hết quyền thượng ~

## Phụ lục. Động từ có ý chí và động từ không ý chí

**Thế nào là động từ có ý chí, thế nào là động từ không ý chí?**

Một cách dễ hình dung thì, Động từ ăn 食べる là động từ có ý chí. Vì bạn ăn nhờ vào ý chí của mình.

Động từ rơi 降る trong mưa rơi (雨) が降る là động từ không ý chí. Vì trời mưa nằm ngoài ý chí của bạn.

**Vậy, làm sao xác định được cái nào là động từ có ý chí, cái nào không ý chí?**

*Động từ không ý chí, gồm:*

Đa số tự động từ (倒れる、残る). Chú ý đây chỉ là “đa số” và quy luật này chỉ là tương đối. Vẫn có các ngoại lệ khi tự động từ lại tỏ ra là động từ có ý chí. Các tự động từ này, chúng ta sẽ bàn ở bên dưới.

Động từ ở thể khả năng. VD: 聞こえる、書ける

Ba động từ mặc định, gồm: (a) なる trong cụm 病気になる, (b) Động từ biết =わかる, (c) Động từ quên =忘れる. (4) Động từ ở thì quá khứ thế. VD: した

*Động từ có ý chí gồm:*

Tha động từ. Vd : 倒す、残す。

Các tự động từ nhưng lại là động từ có ý chí: ở trình độ N3, chúng ta cần nắm 4 tự động từ có ý chí sau: 行く、起きる、踊る、回る.

Một động từ mặc định của なる : trong cụm 先生になる. (4) Động từ ở thì hiện tại. VD : ～する

**Vì sao các đối tượng nêu trên lại là động từ có ý chí, hay động từ không có ý chí.**

*Hầu hết tự động từ đều là động từ không ý chí, vì sao?*

Chuyện này cũng dễ hiểu vì tự động từ chủ trị mô tả trạng thái của sự vật, chỉ thấy trạng thái và mô tả lại mà không biết gì đến tác nhân gây nên vụ án hay trạng thái đó. Mà đã không có tác nhân gây nên thì nào có ý chí gì trong đó.

Tha động từ thì ngược lại với tự động từ, tha động từ chủ trị về tác nhân gây nên vụ án, nên tha động từ là động từ có ý chí.

Tuy nhiên đừng quên là có 4 ngoại lệ, đó là 4 tự động từ nhưng lại được tính vào động từ có ý chí nhé, đó là 行く、起きる、踊る、回る. Thuyết tương đối của Einstein áp dụng tại nơi này nhé. Quy luật này chỉ là tương đối thôi.

*Động từ ở thể khả năng là động từ không ý chí. Vì sao?*

聞こえる・見える・書ける là động từ không ý chí. Nếu luận theo tiếng Việt, thì ta có thể sẽ nghĩ động từ thể khả năng là có ý chí chứ vì có ý chí mới có khả năng chứ. Tiếng Việt ta vẫn nói “tôi muốn có thể nói tiếng Nhật”, thì chẳng phải là có ý chí đấy sao!

Nhưng đó là cách hiểu, luận theo cách nghĩ của mình. Trong cách nghĩ của đội bạn (Nhật) thì bạn nghĩ khác. Bạn Nhật nghĩ là “thể khả năng” là động từ đặc tả một trạng thái. Với khả năng “có thể viết Kanji” là một trạng thái của con người bạn. Đó cũng chính là lí do mà động từ thể khả năng hay đi với trợ từ が, ko phải を。Trong tiếng Nhật là sai nếu ta nói 漢字を書けたい.X

c) なる trong cụm 先生になる là có ý chí, còn なる trong cụm 病気になる là động từ không ý chí. Vì sao?

病気になる là chuyện “bệnh hoạn”. Xưa nay sinh lão bệnh tử là chuyện của tự nhiên, nằm ngoài ý của con người.

Trong khi đó “先生になる” = trở thành giáo viên lại là chuyện có ý chí của bạn. Không ý chí học, không ý chí cưỡng lại vạn vật hấp dẫn liệu có thành sensei được hay không !

## Phụ lục. Giải thích kí hiệu

Kí hiệu	Ý nghĩa/Ví dụ
DT	Danh từ
ĐT	Động từ
TT-i	Tính từ đuôi いおいしい
TT-na	Tính từ đuôi な きれい・複雜
ĐT thể không	歩けない
ĐT thể bỏ	帰らない→帰ら
ĐT thể bỏ ます	分かります→わかり わかりやすい
ĐT thể từ điển	電話をかける
ĐT thểば	聞く→ 聞けば 聞けばいい
ĐT thể ý hướng	出る→出よう 出ようとする
ĐT thể て	手伝う→手伝って 手伝つてもらいたい
ĐT thể た	買う→買った
ĐT thể たら	休む→休んだら 休んだらどうか
ĐT thể thông thường	帰る・帰った・帰らない
ĐT thể ている	帰っている
TT-i có i	明るい

TT- i thành くて	高い→高くて
TT-i thể ば	多い→多ければ
TT-na có な	元気な
TT-na thêm で	面倒な→面倒で
TT-na thêm なら	丈夫な→丈夫なら
TT-na thêm である	複雑な→複雑である
TT - na (thêm だ)	TT đuôi na có thể thêm da hoặc không cần da きれい きれいだ
DT thêm の	休み→休みの
DT thêm で	学生→学生で
DT thêm なら	学生→学生なら
DT thêm である	学生→学生である
DT thêm な	学生→学生な
DT (thêm だ)	DT có thể thêm da hoặc không cần da 学生. Hoặc 学生だ
DT (của ĐT thể suru)	DT được tạo thành bằng cách bỏ suru của động từ
ĐT có suru	散步する。
ĐT của ĐT thể suru	散步

## GTKHH2

### Ví dụ

ĐT thể thông thường	～わけがない・
TT-i có い / TT-na có な	～はずがない
ĐT thêm の / である	

### Ý nghĩa:

a/ Dùng động từ thể thông thường

私は買えるわけがない。

b/ Tính từ đuôi i có い

おもしろいわけがない。 c/ Tính từ đuôi na có な

木村さんが今暇なわけがない。

d/ ĐT thêm の ・ である

あの店は今日休みのわけがない。あの店は今日休みであるわけがない。

## **Tài liệu tham khảo**

1/ 友松悦子・福島佐知・中村かおり, 新完全マスター文法N3,  
Chiyoda-ku, Tokyo, Japan: 3A Corporation, 2012

2/ 安藤 栄里子, 今川和, 耳から覚える文法 トレーニングN3, Tokyo,  
Japan: ALC, 2010

3/ Website

[Maggiesensei.Maggiesensei.com](http://Maggiesensei.Maggiesensei.com)

## Mục lục

あ

～間に.....

Chiêu 33

～間に.....

Chiêu 33

い

～一方で.....

Chiêu 19

～一方.....

Chiêu 30

う

～うちに.....

Chiêu 30

か

～かわりに.....

Chiêu 20

～から・～ことから.....

Chiêu 03

く

～くらい (1) .....

Chiêu 13

～くらい (2) .....

Chiêu 14

～くらい。。。はない....

Chiêu 15

～くらいなら.....

Chiêu 26

け

謙譲語.....

Chiêu 23

こ

～ことから.....

Chiêu 44

～ことにした.....

Chiêu 43

～ことにする.....

Chiêu 43

Chiêu 43

～ことにしてる.....	
～ことは。。。が.....	Chiêu 28
～こと.....	Chiêu 08
さ	
～（さ）せていただきたい...	Chiêu 11
～（さ）せてほしい.....	Chiêu 11
～させてもらいたい.....	Chiêu 11
～さえ。。。ば.....	Chiêu 37
そ	
尊敬語.....	Chiêu 22
た	
～ために(1) (原因) .....	Chiêu 01
～ために(2) (目的) .....	Chiêu 01
～たとえ。。。ても.....	Chiêu 38
～たびに.....	Chiêu 40
～たら.....	Chiêu 36
～たらどうか.....	Chiêu 10
～たらしい.....	Chiêu 12
つ	
～つもり(2).....	Chiêu 46
～ついでに.....	Chiêu 42
～って.....	Chiêu 06
て	
～てからでないと.....	Chiêu 34
～てからでなければ.....	Chiêu 34
～てもらいたい.....	Chiêu 11
と	

～と.....	Chiêu 36
～といい.....	Chiêu 12
～ということだ.....	Chiêu 05
～というより.....	Chiêu 21
～のことだ.....	Chiêu 14
～とは限らない.....	Chiêu 26, 27
～ところ.....	Chiêu 31
～ところに・～ところを..	Chiêu 32
～とか.....	Chiêu 07
～という.....	Chiêu 07
な	
～なら.....	Chiêu 35
～に対して.....	Chiêu 28
に	
～によって (1).....	Chiêu 39
～によって (2) (だから) .....	Chiêu 02
～に対して.....	
の	
～のだから .....	Chiêu 04
	Chiêu 17
は	
～反面.....	Chiêu 28
～はずがない	Chiêu 24
ば	
～ば.....	Chiêu 36
～ばいい.....	Chiêu 12
～はずがない.....	Chiêu 21
～ば。。。ほど.....	Chiêu 41

べ

～べきだ.....	Chiêu 09
～べきではない.....	Chiêu 09
～べきだった.....	Chiêu 36
～べきではなかった.....	Chiêu 36

ほ

～ほど.....	Chiêu 20
～ほど。。。はない.....	Chiêu 19

よ

～(よう)とする.....	Chiêu 45
～ようにしている.....	Chiêu 44
～ようにする.....	Chiêu 44

わ

～わけがない.....	Chiêu 24, 29
～わけではない.....	Chiêu 25, 27, 29